

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nghệ An, tháng 9 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SỬ PHẠM LỊCH SỬ

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Nghệ An, tháng 9 năm 2021



DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử

(Kèm theo Quyết định số: 122/QĐ-ĐHV ngày 15 tháng 01 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Ông Trần Vũ Tài	Viện trưởng Viện SPXH	Phó Chủ tịch	
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư ký	
5	Ông Hoàng Vĩnh Phú	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên	
6	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên	
7	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên	
8	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên	
9	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng PT phòng KH&HTQT	Thành viên	
10	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên	
11	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV Nguyễn Thúc Hào	Thành viên	
12	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên	
13	Ông Lê Thế Cường	Phó Viện trưởng Viện SPXH	Thành viên	
14	Ông Nguyễn Văn Tuấn	TBM Lịch sử thế giới	Thành viên	
15	Bà Mai Phương Ngọc	TBM Lịch sử Việt Nam	Thành viên	
16	Bà Nguyễn Thị Duyên	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên	
17	Bà Tôn Nữ Hải Yến	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên	
18	Bà Đặng Như Thường	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên	
19	Ông Nguyễn Tuấn Quang	Sinh viên lớp 59A, Sư phạm Lịch sử	Thành viên	

Danh sách này gồm có 19 người./.

MỤC LỤC

	Trang
<u>PHẦN I. KHÁI QUÁT</u>	1
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Tổng quan chung	5
<u>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ</u>	10
<u>Tiêu chuẩn 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</u>	10
<u>Tiêu chuẩn 2. BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</u>	20
<u>Tiêu chuẩn 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC</u>	29
<u>Tiêu chuẩn 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC</u>	39
<u>Tiêu chuẩn 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC</u>	47
<u>Tiêu chuẩn 6: ĐÔI NGŨ GIẢNG VIÊN NGHIÊN CỨU VIÊN</u>	62
<u>Tiêu chuẩn 7: ĐÔI NGŨ NHÂN VIÊN</u>	78
<u>Tiêu chuẩn 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC</u>	88
<u>Tiêu chuẩn 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ</u>	101
<u>Tiêu chuẩn 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG</u>	113
<u>Tiêu chuẩn 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA</u>	129
<u>PHẦN III. KẾT LUẬN</u>	139
PHỤ LỤC	Error!

Bookmark not defined.

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Ý nghĩa
BCN	Ban chủ nhiệm
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
BGH	Ban Giám hiệu
CĐR	Chuẩn đầu ra
CSVČ	Cơ sở vật chất
CTCT - HSSV	Công tác chính trị, học sinh, sinh viên
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐGN	Đánh giá ngoài
ĐH	Đại học
GDĐH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HTSV	Hỗ trợ sinh viên
HV	Học viên
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KH&HTQT	Khoa học và hợp tác quốc tế
KHCN	Khoa học công nghệ
NCKH	NCKH
NCS	Nghiên cứu sinh
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPDH	Phương pháp dạy học
PTN	Phòng thí nghiệm
SPLS	Sư phạm Lịch sử
SV	Sinh viên
TĐTT	Thể dục thể thao
TS	Tiến sĩ
THPT	Trung học phổ thông
THTN	Thực hành thí nghiệm

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt Báo cáo tự đánh giá

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của một trường đại học. Trong xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học nói riêng thì việc nâng cao chất lượng CTĐT các ngành sư phạm càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, khoa Lịch sử trước đây và Viện Sư phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh hiện nay thường xuyên quan tâm đến chất lượng CTĐT, đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử (SPLS). Do đó, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá và đăng ký đánh giá ngoài (ĐGN) CTĐT ngành SPLS theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT), theo các công văn hướng dẫn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016, công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 21/12/2020 (thay thế công văn số 1075 ngày 28/6/2016), công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Việc tự đánh giá CTĐT ngành SPLS đã giúp Nhà trường, Viện Sư phạm Xã hội tự rà soát, đánh giá thực trạng đào tạo của Ngành làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến nâng cao chất lượng của CTĐT, là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Để triển khai kế hoạch tự đánh giá CTĐT, ngành SPLS, Trường Đại học Vinh đã căn cứ vào các tiêu chí trong bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT (ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT) để tiến hành xem xét, tự đánh giá và làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại. Để làm tốt công tác tự đánh giá CTĐT ngành SPLS đòi hỏi có sự tham gia tích cực của các bên liên quan trong trường. Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành SPLS được thành lập theo Quyết định số 122/QĐ-ĐHV ngày 15 tháng 1 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh gồm BGH, chủ tịch Hội đồng trường, cán bộ giảng viên Viện Sư phạm Xã hội, cán bộ các phòng, ban, trung tâm trong trường. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, giảng viên, nhà tuyển

dụng, ...) cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc tự đánh giá. Ban giám hiệu (BGH) chỉ đạo chung, Trung tâm Đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các phòng, ban, trung tâm trong trường hoàn thiện báo cáo tự đánh giá kèm hồ sơ minh chứng.

Cấu trúc của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPLS bao gồm 4 phần:

+ **Phần I:** Khái quát, mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động tự đánh giá nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của báo cáo tự đánh giá. Đồng thời, phần này cũng cần mô tả sự tham gia của các bên liên quan (khoa, ban, phòng, giảng viên, nhân viên, người học,...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động tự đánh giá CTĐT.

+ **Phần II:** Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là: (1) *Mô tả hiện trạng - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể;* (2) *Nêu những điểm mạnh của CTĐT;* (3) *Điểm tồn tại;* (4) *Kế hoạch cải tiến chất lượng* (5) *Tự đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu của tiêu chí.*

+ **Phần III:** Kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo, được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại, cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả tự đánh giá.

+ **Phần IV:** Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT theo các công văn số 1074 của Bộ GD&ĐT ngày 28/6/2016 và công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 21/12/2020, cơ sở dữ liệu gồm kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành SPLS dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành 1 phần tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT ngành SPLS được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và phương pháp tiếp cận trong dạy - học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành SPLS trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công

thức sau: Hn.ab.cd.ef; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên)
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành theo **Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH** của Bộ GD&ĐT, ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành SPLS và Viện Sư phạm Xã hội tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, cũng như các vấn đề liên quan khác; từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu và thực hành SPLS đứng đầu cả nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của đơn vị đào tạo (Khoa/Viện) quản lý ngành SPLS trong công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ nhằm đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH và dịch vụ xã hội của ngành SPLS.

Hoạt động tự đánh giá còn thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của khoa/viện trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Ngoài ra, tự đánh giá sẽ phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành SPLS theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đăng kí kiểm định chất lượng chương trình đào tạo với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục.

Quy trình tự đánh giá: quy trình tự đánh giá được thực hiện gồm các bước chính

như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPLS.

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPLS.

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được.

Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Quá trình viết báo cáo tự đánh giá được thực hiện từ tháng 1 năm 2021 đến tháng 7 năm 2021. Phần tự đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11. Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí. Trong mỗi tiêu chí lại trình bày theo các nội dung chính: 1. *Mô tả hiện trạng*; 2. *Điểm mạnh*; 3. *Tồn tại*; 4. *Kế hoạch cải tiến chất lượng*; 5. *Tự đánh giá*.

Sau khi có quyết định thành lập *Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành SPLS*, Nhà trường đã ban hành *Kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành SPLS*; thành lập các nhóm chuyên trách phụ trách những tiêu chuẩn khác nhau, cụ thể:

- + Nhóm 1 do TS. Lê Thế Cường làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 1, 2;
- + Nhóm 2 do TS. Mai Phương Ngọc làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 3, 4;
- + Nhóm 3 do TS. Nguyễn Thị Duyên làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 5, 8;
- + Nhóm 4 do TS. Đặng Như Thường làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 6, 7;
- + Nhóm 5 do PGS.TS. Trần Vũ Tài làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 9;
- + Nhóm 6 do TS. Tôn Nữ Hải Yến làm nhóm trưởng phụ trách tiêu chuẩn 10, 11.
- + Nhóm 7 do TS. Nguyễn Văn Tuấn làm nhóm trưởng, phụ trách tập hợp và viết báo cáo tự đánh giá, lập danh mục minh chứng và cơ sở dữ liệu kiểm định chương trình đào tạo.

Sau khi tham gia tập huấn viết báo cáo tự đánh giá chất lượng CTĐT cử nhân theo tiêu chuẩn của BGD&ĐT do Viện Sư phạm Xã hội tổ chức, ngành SPLS đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện đánh giá CTĐT ngành SPLS, tiến hành họp cán bộ toàn ngành để phổ biến kế hoạch và phân công công việc rõ ràng theo những mảng công việc chính như: *Thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng...* Các cán bộ chia thành các nhóm và hoàn thành công việc trên cơ sở giao việc của nhóm trưởng. Viện giao cho một cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định làm đầu mối xử lý thông tin và giúp Ban lãnh đạo Viện cập nhật báo cáo. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất và tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong ngành SPLS.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá: Việc tự đánh giá CTĐT ngành SPLS được thực hiện theo phương pháp tổng hợp, so sánh, đối chiếu... Trên cơ sở thu thập

thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu từ sinh viên (SV) năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lý thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

2. Tổng quan chung

Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ GD&ĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng.

Trường Đại học Vinh mà tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Quyết định Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Nghị định số 375/NQ. Sau đó ba năm, Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký quyết định số 637/QĐ ngày 29/2/1962, chuyển thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh là đào tạo giáo viên có trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành đào tạo khác phù hợp với khả năng của Trường và nhu cầu nhân lực của xã hội, NCKH phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Trường Đại học Vinh đã xác định mục tiêu là xây dựng Trường thành một cơ sở đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật đa lĩnh vực và là trung tâm nghiên cứu, tiếp thu và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ của khu vực Bắc Trung Bộ; đào tạo giáo viên và cán bộ khoa học đa ngành, đa cấp; đẩy mạnh NCKH - công nghệ gắn với đào tạo; thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống xã hội; hỗ trợ, tư vấn về học thuật và bồi dưỡng cán bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ cho các trường đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề và các cơ sở khác trong khu vực. Với khẩu hiệu hành động: "Đoàn kết - Đổi mới - Hội nhập - Phát triển" quyết tâm xây dựng Trường Đại học Vinh thành trường đại học trọng điểm quốc gia, có một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, là thành viên chính thức của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á, với phương châm: đón đầu, hiệu quả, đồng bộ và hiện đại.

Ngày 25/4/2001, Trường Đại học Sư phạm Vinh được Thủ tướng Chính phủ ký quyết định đổi tên thành Trường Đại học Vinh. Để phù hợp với giai đoạn phát triển mới, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của khu vực Bắc Trung Bộ, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nhà trường đã tuyên bố sứ mạng: "Trường Đại học Vinh là trường đại học đảm bảo có uy tín trong việc đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học, các chuyên gia giáo dục và cán bộ kỹ thuật với chất lượng cao, là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ của cả nước, đặc biệt là các tỉnh Bắc Trung bộ".

Ngày 11/7/2011, Trường được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào danh sách các trường đại học xây dựng thành trường đại học trọng điểm. Với vai trò, vị trí mới,

Trường đã điều chỉnh sứ mạng như sau: “Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước”.

Như vậy, sứ mạng của Trường được trình bày rõ ràng, mang tính chiến lược, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Nhà trường. Sứ mạng cũng là lời tuyên bố, cam kết về những trọng trách mà Nhà trường coi là chủ yếu nhất của mình đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo.

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, tình hình kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước có nhiều biến chuyển. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển Nghệ An đến năm 2020 chỉ rõ: “Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015, tạo cơ sở đến năm 2020 cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo”. Như vậy, Nghệ An phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung là rất cần thiết và cấp bách.

Thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo (năm 2013) Trường đã điều chỉnh sứ mạng thành: “*Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học*”. Như vậy, sứ mạng của Trường được xác định phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Trong thời gian vừa qua, Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá nhằm thấy được một bức tranh toàn cảnh về một

Trường Đại học Vinh đa ngành được đánh giá chân thực, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, hoàn thành trọng trách trước Nhà nước, trước Bộ GD&ĐT và trước xã hội.

Viện Sư phạm Xã hội được thành lập theo Quyết định số 510/QĐ-ĐHV ngày 20/6/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập 9 bộ môn của 4 khoa: Khoa Ngữ văn (thành lập năm 1959), khoa Lịch sử (1968), khoa Giáo dục Chính trị (1988), khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên (2003). Viện có các chức năng chủ yếu: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học các ngành Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, SPLS, Sư phạm Giáo dục Chính trị; đào tạo trình độ thạc sĩ 9 chuyên ngành và đào tạo trình độ tiến sĩ 6 chuyên ngành. Trong đó, có 3 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ thuộc lĩnh vực Lịch sử, 2 chuyên ngành đào tạo NCS thuộc lĩnh vực Lịch sử.

Trong 53 năm qua, khoa Lịch sử trước đây và Viện Sư phạm Xã hội hiện nay **(sau đây viết tắt là Khoa/Viện)** đã đào tạo hơn 18000 cử nhân SPLS và 6000 cử nhân khoa học Lịch sử; hơn 900 thạc sĩ Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử; 50 tiến sĩ Lịch sử Việt Nam và Lịch sử thế giới. Đây chính là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung Bộ. Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội đang đào tạo 65 SV ngành SPLS, 52 học viên cao học của chuyên ngành Lịch sử thế giới và Lịch sử Việt Nam, 10 NCS của chuyên ngành Lịch sử thế giới và Lịch sử Việt Nam.

Bên cạnh đó, Khoa/Viện còn đảm nhận công tác bồi dưỡng giáo viên, NCKH trong lĩnh vực khoa học cơ bản, khoa học giáo dục, hợp tác quốc tế và các hoạt động phục vụ cộng đồng góp phần phát triển kinh tế- xã hội cho địa phương và trong cả nước. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hàng trăm giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ, đề tài cấp Tỉnh, cấp Trường.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa/Viện đã xây dựng, định kì rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành SPLS. Mục tiêu của CTĐT được xác định khá rõ ràng, có hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kĩ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT được xây dựng

có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hằng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan ít nhất 2 năm 1 lần. Tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin bao gồm thông tin giảng viên, mô tả học phần, nội dung giảng dạy học phần, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá. Đề cương môn học/học phần được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu hằng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

Chương trình đào tạo ngành SPLS Trường Đại học Vinh bao gồm khối kiến thức đại cương, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành thuộc lĩnh vực Lịch sử và khoa học giáo dục. Ngoài ra chương trình ngành SPLS còn có nhiều học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý thuyết, kỹ năng thực hành đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR.

Chương trình được thiết kế đáp ứng các CDR ngành SPLS; được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. SV tốt nghiệp CTĐT ngành SPLS có khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu về Lịch sử; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và hoàn thiện chương trình môn Lịch sử trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Khoa/Viện có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Trường đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành SPLS có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm trong công tác.

Khoa/Viện đã đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng khá, tốt và xuất sắc. Khoa đã có các bài báo đăng ở tạp chí quốc tế. Đồng thời, thông qua hoạt động NCKH và phát triển công nghệ, năng lực của cán bộ, giảng viên được nâng cao.

Thư viện, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng,

nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo ngành SPLS và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lí bằng phần mềm và mạng máy tính, Nhà trường đã xây dựng thư viện điện tử, người học ngành SPLS có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, kí túc xá SV đã được xây dựng đúng quy hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Khoa/ Viện.

Bản Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành SPLS được hoàn thành bởi công sức và trí tuệ của Đảng ủy, Ban Giám hiệu (BGH), Hội đồng trường, Viện Sư phạm Xã hội, các thành viên trong Hội đồng Tự đánh giá và Ban Thư kí, có sự đóng góp ý kiến của các tập thể và cá nhân trong và ngoài trường.

PHẦN II
TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN VÀ TIÊU CHÍ
Tiêu chuẩn 1
MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

CTĐT trình độ đại học ngành SPLS được xây dựng theo tiếp cận năng lực trên cơ sở khung chương trình do Bộ GD&ĐT ban hành với các quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Vinh. CTĐT đã thể hiện được quy định về CDR của CTĐT bao gồm kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, nhóm ngành, khối ngành và theo lĩnh vực. Các mục tiêu CDR được xây dựng phản ánh rõ ràng sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

Chương trình đào tạo ngành SPLS hiện nay được xây dựng theo phương pháp sơ đồ ngược, khởi đầu từ việc xây dựng mục tiêu và CDR với sự tham gia của tất cả các bên liên quan. CTĐT thường xuyên rà soát bổ sung, cập nhật những yêu cầu mới của xã hội và định hướng phát triển đào tạo giáo viên trong nước và trên thế giới.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT SPLS được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường. Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS các phiên bản, đặc biệt là phiên bản 2017 được xác định rõ ràng trong bản mô tả CTĐT [H1.01.01.01] với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và có sự điều chỉnh theo từng giai đoạn để gắn với tầm nhìn và sứ mệnh của Nhà trường [H1.01.01.02]. Mục tiêu chung của CTĐT ngành SPLS trong CTĐT 2017 (khóa 58) ban hành theo Quyết định số 747/QĐ -ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh xác định: “Đào tạo Cử nhân Sư phạm Lịch sử có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và lịch sử; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện, phát triển chương trình môn Lịch sử trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế” [H1.01.01.03]. Mục tiêu cụ thể được cụ thể hóa mục tiêu chung như sau:

TT	MỤC TIÊU CỤ THỂ
1	Kiến thức và lập luận ngành
1.1.	Hiểu kiến thức cơ bản về ngành Sư phạm như Tâm lý học, Giáo dục học, Tin học, Ngoại ngữ... tạo cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và đáp ứng yêu cầu học tập nâng cao trình độ

1.2.	Hiểu kiến thức cơ sở của nhóm ngành Sư phạm Xã hội như văn học, lịch sử địa lý, văn hóa, phát triển chương trình giáo dục phổ thông.v.v...
1.3	Hiểu kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm Lịch sử như lịch sử thế giới, lịch sử Việt Nam... để lựa chọn nội dung dạy học lịch sử ở trường phổ thông
1.4	Vận dụng kiến thức chuyên ngành Sư phạm Lịch sử trong dạy học ở trường phổ thông
2	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp
2.1.	Có kỹ năng nghề nghiệp như thiết kế, tổ chức hoạt động dạy học lịch sử ở trường phổ thông
2.2.	Có phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp trong sáng
2.3.	Có các năng lực cá nhân như thể hiện tư duy khoa học, phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực ứng dụng thông tin trong dạy học lịch sử ở trường phổ thông
3	Kỹ năng hoạt động trong môi trường nhà trường và xã hội
3.1.	Có kỹ năng hoạt động trong nhà trường: tổ chức làm việc theo nhóm, giao tiếp sư phạm, ứng xử với học sinh và đồng nghiệp.
3.2.	Có kỹ năng hoạt động xã hội bao gồm thực hiện những hoạt động xã hội và làm việc với các tổ chức xã hội
4	Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện, phát triển hoạt động dạy học, giáo dục (năng lực CDIO)
4.1.	Hiểu bối cảnh thời đại, bối cảnh lịch sử - xã hội của đất nước và bối cảnh giáo dục nhà trường
4.2.	Hình thành ý tưởng tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục của môn Lịch sử trong trường phổ thông
4.3.	Thiết kế các hoạt động dạy học, giáo dục của môn Lịch sử trong trường phổ thông
4.4.	Thực hiện các hoạt động dạy học, giáo dục của môn Lịch sử trong trường phổ thông
4.5.	Phát triển các các hoạt động dạy học, giáo dục của môn Lịch sử trong trường phổ thông

Mục tiêu này phù hợp với Sứ mạng của Nhà trường “là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học” và với tầm nhìn là xây dựng Trường Đại học Vinh trở thành Đại học Vinh trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN” [H1.01.01.04]. GV trong ngành SPLS đều tìm hiểu, nắm vững tinh thần

về sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, của Khoa/Viện và thể hiện vào tất cả các khâu của quá trình đào tạo, đặc biệt là xây dựng CTĐT. CTĐT được rà soát, điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường [H1.01.01.01].

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại điểm b) khoản 2 và khoản 1 điều 5 Luật Giáo dục đại học 2012, Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018, Khung trình độ quốc gia (Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016). Mục tiêu của CTĐT SPLS nêu trên cũng phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học năm 2005: *“Đào tạo trình độ đại học giúp SV nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo”*.

Đặc biệt từ năm 2016, thực hiện hướng dẫn quy trình xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT của Trường Đại học Vinh, Khoa Lịch sử (nay thuộc Viện SPXH) SPLS đã tổ chức xây dựng và triển khai đổi mới CTĐT ngành SPLS theo tiếp cận năng lực [H1.01.01.05] nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động hiện nay. Sau khi xây dựng mục tiêu của CTĐT, CDR và đề cương chi tiết các học phần, Khoa đã khảo sát lấy ý kiến của giảng viên và chuyên gia, SV, cựu SV và các nhà tuyển dụng [H1.01.01.06]. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2015 - 2016 chuyển đổi từ xây dựng chương trình thông thường sang tiếp cận năng lực CDIO nên một số điều chỉnh không lấy ý kiến đầy đủ các bên liên quan. Kết quả khảo sát cho thấy, mục tiêu của CTĐT ngành SPLS đáp ứng yêu cầu của xã hội; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Nhà trường; phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch đào tạo, luôn được điều chỉnh, cập nhật và phát triển theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo tín chỉ và quy mô phát triển của Khoa, của Trường [H1.01.01.07].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành SPLS được xây dựng rõ ràng, khoa học, có Quyết định ban hành và được công khai trên website của Nhà trường; được định kỳ rà soát, chỉnh sửa và bổ sung phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng đã tuyên bố của Nhà trường, phù hợp với Luật Giáo dục đại học và các văn bản pháp lý hiện hành.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát định kỳ lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các bên liên quan về mục tiêu của CTĐT ngành SPLS đã thực hiện nhưng còn chưa liên tục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát các bên liên quan về Mục tiêu của CTĐT một cách, liên tục, rộng rãi, toàn diện hơn	Bộ phận ĐBCL, các bộ môn	Hoàn thành trong tháng 12/2021, tiếp tục chu kỳ mới.	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kì rà soát, chỉnh sửa và bổ sung Mục tiêu đào tạo và CDR của CTĐT ngành SPLS	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Định kì hàng năm	

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				x		

Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT ngành SPLS xác định rõ ràng trong các phiên bản chương trình về kiến thức, kỹ năng, thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV ngành SPLS đạt được khi tốt nghiệp, được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, phù hợp với mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT được xây dựng và ban hành từ năm 2010, được cập nhật và điều chỉnh vào các năm 2013, 2015, 2017. Các năm 2018, 2019, 2020 CDR của CTĐT tiếp tục được rà soát và điều chỉnh theo hướng tiếp cận năng lực [H2.02.01.01]. Trong phiên bản CDR CTĐT ngành SPLS trong CTĐT 2017 (khóa 58) ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, từ Mục tiêu cụ thể đã phân nhiệm Khung năng lực thành 3 nhóm năng lực: Năng cốt lõi (5 năng lực chung, cụ thể hóa thành 13 năng lực cụ thể), Năng lực ngành (5 năng lực chung, cụ thể hóa thành 18 năng lực cụ thể), Năng lực chuyên ngành ngành (5 năng lực chung, cụ thể hóa thành 22 năng lực cụ thể). Các năng lực cụ thể được xác định theo thang đánh giá Bloom với mức điểm từ 2.0 đến 4.0 [H1.01.01.02]. Từ khung năng lực, CDR cấp độ 3 (cấp chương trình) được hình thành

với 4 trụ cột: kiến thức và lập luận ngành; Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; Kỹ năng hoạt động trong môi trường Nhà trường và xã hội; Năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển hoạt động dạy học, giáo dục. Từ đó, CDR phân nhiệm đến cấp độ 4 và đưa vào ma trận phân nhiệm cụ thể cho từng môn học với ít nhất mỗi CDR phân nhiệm cho 1 môn học. Tất cả môn học đều được ma trận phân nhiệm CDR có xác định mức năng lực đạt được của người học theo thang Bloom [H1.01.01.02]. CTĐT đã nêu rõ kết quả học tập mong đợi, mô tả rõ ràng các tiêu chí về kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp cần đạt được sau quá trình đào tạo. CDR cũng chính là cam kết của Nhà trường với người học và xã hội về chất lượng của ngành đào tạo.

CDR của CTĐT phải nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT ngành SPLS bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT [H1.01.02.03]. Cụ thể, ở CDR cấp độ 3 và 4:

Về kiến thức và lập luận ngành, CTĐT ngành SPLS trang bị cho người học những kiến thức cơ bản liên quan 3 nhóm đến: *Kiến thức cơ bản ngành Sư phạm* (Lý luận chính trị, Tâm lý học, Giáo dục học, ngoại ngữ (chuẩn Tiếng Anh trình độ B1 khung châu Âu), tin học); *Kiến thức cơ sở nhóm ngành Sư phạm Xã hội* (triết học, văn học, lịch sử, văn hóa, địa lý, về ngành sư phạm, phương pháp dạy học hiện đại, giao tiếp sư phạm, đánh giá trong dạy học, giáo dục, phát triển chương trình); *Kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm lịch sử* (Dân tộc học, Phương pháp luận Sử học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam); *Kiến thức chuyên ngành Sư phạm lịch sử* (bộ môn Lịch sử ở trường trung học phổ thông, hệ thống các PPDH lịch sử, hình thức tổ chức dạy học lịch sử, chương trình và sách giáo khoa, quan hệ quốc tế và xu thế hội nhập quốc tế, cải cách trong lịch sử Việt Nam, thực hành kỹ năng giảng dạy lịch sử ở trường trung học phổ thông). Đây là trụ cột căn bản để người học nắm vững khối kiến thức nền tảng của ngành SPLS và kiến thức chuyên sâu về phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển toàn diện cho học sinh phổ thông như: hoạt động trải nghiệm sáng tạo, kỹ năng thuyết trình, Lịch sử địa phương... giúp SV vận dụng và sử dụng sáng tạo các kiến thức chuyên ngành vào việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.

Về kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, người học được trang bị các kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp thuộc 3 nhóm: Kỹ năng nghề nghiệp (Thiết kế, tổ chức hoạt động dạy học; Tổ chức hoạt động giáo dục; Xây dựng, quản lý hồ sơ dạy học; Tổ chức cho học sinh tìm hiểu, tham gia giải quyết các vấn đề xã hội; phát triển chương trình dạy học). Phẩm chất cá nhân và đạo đức nghề nghiệp (Thể hiện phẩm chất chính trị, nhân văn, đạo đức nghề nghiệp). Năng lực cá nhân (năng lực tư duy khoa học, năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực thuyết trình, năng lực ứng

dụng công nghệ thông tin trong dạy học). CĐR ngành SPLS xác định rõ ràng những kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp mà SV phải đạt được. Đồng thời, SV ngành SPLS có **kỹ năng hoạt động trong môi trường Nhà trường và xã hội** (kỹ năng mềm) như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng ứng xử, kỹ năng tổ chức các hoạt động xã hội, kỹ năng làm việc với các tổ chức xã hội.

Về **năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển hoạt động dạy học, giáo dục**, người học sau khi hoàn thành CTĐT sẽ đạt được các CĐR: *Nhận biết bối cảnh* quốc tế, đất nước, địa phương, nhà trường; *Hình thành ý tưởng* (về mục tiêu dạy học, Lựa chọn chương trình dạy học, Phác thảo quy trình dạy học, Dự kiến hoạt động giáo dục và hướng nghiệp cho học sinh); *Thiết kế chương trình, kế hoạch dạy học* (xác định mục tiêu, nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học, Lựa chọn hình thức tổ chức dạy học, Xây dựng kế hoạch dạy học); *Thực hiện hoạt động dạy học, giáo dục* (Triển khai kế hoạch, Giám sát, kiểm tra, đánh giá, Xử lý các tình huống sư phạm, Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, Tư vấn, hỗ trợ tâm lý và hướng nghiệp); *Phát triển hoạt động dạy học, giáo dục* (Lập kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng, Điều chỉnh hoạt động dạy học, giáo dục, Phát triển nghề nghiệp).

CĐR của CĐR của CTĐT cũng xác định rõ vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp, với kiến thức, kỹ năng và năng lực được đào tạo, không chỉ đảm nhiệm tốt vị trí GV giảng dạy bộ môn Lịch sử ở trường THPT mà còn ở nhiều lĩnh vực có liên quan, có khả năng học tập nâng cao trình độ trong ngành phù hợp, ngành gần với bộ môn[H1.01.02.02].

Với CĐR nêu trên, kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai được thể hiện rõ bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt. Các CĐR được phân nhiệm đến từng môn học và có thang năng lực để đảm bảo đo lường đánh giá được. Dù phương pháp phát triển chương trình tiếp cận CDIO, CTĐT ngành SPLS phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại điểm b) khoản 2 và khoản 1 điều 5 Luật giáo dục đại học 2012, Luật giáo dục đại học sửa đổi 2018, Khung trình độ quốc gia (Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016). CĐR dù thiết kế năm 2017, nhưng cũng bước đầu đáp ứng được những đặc trưng của CT GDPT năm 2018 bộ môn Lịch sử. CĐR của CTĐT cử nhân sư phạm ngành SPLS đã phản ánh được xu thế đào tạo tiếp cận năng lực, thế mạnh đào tạo chuyên sâu của ngành về đào tạo giáo viên sư phạm Lịch sử và tính hiện đại trong bối cảnh mới. Ma trận phân nhiệm đã được thực hiện đến từng môn học, nhưng trong chu kỳ đầu tiên theo tiếp cận CDIO, ma trận phân nhiệm cho một số môn học trong quá trình dạy phát hiện thấy chưa sát với thực tế dạy học.

2. Điểm mạnh

CĐR được xây dựng theo một quy trình khoa học, chặt chẽ, theo tiếp cận phát

triển năng lực, được mô tả cụ thể, rõ ràng súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT và được thường xuyên rà soát, bổ sung điều chỉnh, đảm bảo tính đo lường và đánh giá được.

CĐR của CTĐT thiết kế phát huy tính chủ động, sáng tạo của SV. SV có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể, tôn trọng cá nhân, đồng thời cập nhật xu thế dạy học phát triển năng lực hiện nay.

3. Điểm yếu

Việc phân nhiệm CĐR từ cấp độ chương trình đến từng môn học đã được thực hiện, nhưng chưa toàn diện, chưa phân nhiệm đủ để phản ánh hết nội hàm của từng môn học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nghiên cứu, lấy ý kiến GV và các bên liên quan để điều chỉnh phân nhiệm CĐR từ cấp độ chương trình đến từng môn học (ma trận).	Bộ phận ĐBCL của Khoa/Viện	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn nhà trường, địa phương, trong nước và thành tựu của thế giới về đào tạo giáo viên	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 1.3. CĐR của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành SPLS được xây dựng và rà soát chỉnh sửa dựa trên sự tham gia đóng góp, nhận xét của các bên liên quan, đặc biệt là các chuyên gia trong và ngoài trường cùng với những ý kiến của các SV, cựu SV, các nhà tuyển dụng. Trên cơ sở đề xuất một bản danh mục CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội, CĐR ngành SPLS đã được Hội đồng chuyên môn cấp khoa/viện, cấp trường thông qua, nghiệm thu và được Trường phê chuẩn, ra quyết định thực hiện [H1.01.03.01]. Sau nhiều lần điều chỉnh, CĐR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan. Trong quá trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, Khoa Lịch sử (nay là Viện SPXH) đã khảo sát và thu thập ý kiến các bên liên quan gồm: các nhà quản lý, giảng viên, SV, cựu SV, các chuyên gia và nhà tuyển dụng về các kết quả mong đợi sau đào tạo dựa trên danh mục CĐR, cấu trúc CTĐT [H1.01.03.02]. Trong quá trình rà soát, chỉnh sửa, Khoa Lịch sử (nay là Viện SPXH) đã đối sánh với một số ngành trong trường (sư phạm lịch sử, sư phạm ngữ văn); tham khảo CĐR của CTĐT một số trường đại học uy tín ở Việt Nam như CTĐT ngành SPLS của Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Huế, ĐHSP Thái Nguyên, ĐHSP Đà Nẵng; và một số trường Đại học trên thế giới như ĐH Sư phạm Quốc gia Matxcova (CHLB Nga), ĐHSP Lôônôxốp (CHLB Nga); phân tích dựa trên bảng đối sánh CTĐT của Trường Đại học Vinh [H1.01.03.03], nhằm đưa ra một bản danh mục CĐR phù hợp với thực tiễn xã hội cũng như chuyên môn của ngành SPLS. Đồng thời, CTĐT phản ánh được cơ bản yêu cầu của tất cả các đối tượng có liên quan, thông qua danh mục các CĐR về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ làm việc, cơ hội nghề nghiệp khi tốt nghiệp và hệ thống mục tiêu cụ thể của từng học phần.

Trong giai đoạn tự đánh giá, CĐR của CTĐT ngành SPLS đã được rà soát, chỉnh sửa, hoàn thiện [H1.01.03.04]. CĐR của CTĐT được xây dựng năm 2013 và công bố lần đầu năm 2014. Năm 2015, Khoa Lịch sử (nay là Viện SPXH) tiến hành rà soát, chỉnh sửa CĐR trên cơ sở: kết quả Hội nghị cán bộ toàn khoa vào năm 2015 bàn về phát triển CĐR của các CTĐT ngành SPLS và ý kiến phản hồi của các cơ sở đào tạo, cựu SV, Sở GD và ĐT... Năm 2016, Nhà trường triển khai nghiên cứu và vận dụng tiếp cận CDIO vào việc phát triển CTĐT. CĐR của CTĐT ngành SPLS được xây dựng mới theo quy trình chặt chẽ với sự tham gia của các bên liên quan, chú trọng cập nhật xu thế mới của quốc tế trong phát triển năng lực giáo viên. Đầu năm 2019, CĐR tiếp tục được rà soát, chỉnh sửa, bổ sung theo hướng cụ thể hóa một số năng lực nhằm thể hiện được khi SV tốt nghiệp có đủ năng lực sư phạm, phù hợp với triết lý giáo dục của UNESCO [H1.01.03.05].

Sau khi thẩm định và ra quyết định ban hành, CĐR của CTĐT được công bố

công khai và rộng rãi tới các CB GV và người học, nhà sử dụng lao động trên website của Nhà trường, subweb của Viện SPXH, trên bảng tin của Viện SPXH, thông qua tài liệu tư vấn tuyển sinh, các tờ rơi quảng bá tuyển sinh, cẩm nang SV, đợt sinh hoạt công dân đầu khóa [H1.01.03.06].

Tóm lại, giai đoạn 2015 - 2020, CĐR của CTĐT đã được xây dựng và thường xuyên rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật dựa trên yêu cầu của các bên liên quan, xu hướng của thế giới và thực tiễn giáo dục, được công bố công khai và rộng rãi, thể hiện sự cam kết của nhà trường về chất lượng đào tạo của chương trình.

2. Điểm mạnh

CĐR đã được xây dựng một cách khoa học, chú trọng đến yêu cầu của các bên liên quan và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật, đáp ứng yêu cầu công tác ở trường phổ thông.

3. Điểm yếu

Việc thu thập thông tin phản hồi về CĐR của các giáo viên và cựu SV ở trường phổ thông chưa được thường xuyên và rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi thường xuyên và đầy đủ các bên liên quan về CTĐT, CĐR, xây dựng báo cáo phân tích dữ liệu phục vụ rà soát, chỉnh sửa CTĐT	Bộ phận ĐBCL của Viện	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên rà soát CĐR, cập nhật các yêu cầu của thực tiễn và thành tựu của thế giới về đào tạo giáo viên	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
1	2	3	4	5	6	7
				x		

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành SPLS đã xác định rõ ràng hướng đào tạo chuyên sâu đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và được quán triệt đến từng CB, GV nhằm hoàn thành tốt nhất mục tiêu đề ra.

CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV chủ động trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc cố vấn học tập. Qua đó, SV có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như phẩm chất cá nhân cần thiết.

CĐR ngành SPLS được công bố công khai đến các bên liên quan với nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt được phổ biến cho SV ngay từ năm thứ nhất, và luôn được thể hiện cụ thể trong từng năm học (từ năm thứ nhất đến năm thứ tư), ở từng học phần cụ thể.

Tuy nhiên, việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT mới được thực hiện theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường; số lượng nhà tuyển dụng, chuyên gia giáo dục tham gia công tác xây dựng và rà soát CĐR của CTĐT còn chưa nhiều; Ngành SPLS cần chủ động tiến hành công việc này theo từng năm học, tạo nhiều kênh thông tin để tạo thuận lợi cho việc trao đổi, hợp tác với các đối tác, sự phản hồi của cựu SV, SV.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPLS tự đánh giá tiêu chuẩn 1 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 2

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường nhằm cung cấp thông tin đầy đủ và cần thiết về mỗi CTĐT cho người học và người dạy, nhà tuyển dụng, nhà quản lí, học sinh trong hoạt động tuyển sinh, các bên liên quan khác. Bản mô tả CTĐT được xây dựng và ban hành theo biểu mẫu quy định thống nhất của Nhà trường và phù hợp với các quy định của Nhà nước, với đầy đủ các thông tin theo quy định, được định kỳ rà soát bổ sung (2014, 2015, 2016, 2017, 2018). Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lí dễ dàng triển khai thực hiện cũng như cải tiến CTĐT.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan ít nhất hai năm một lần.

Các phiên bản của CTĐT được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lí hiện hành. Bản mô tả CTĐT được xây dựng đáp ứng các yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H2.02.01.01], được biên soạn bởi bộ phận xây dựng CTĐT của Khoa/Viện theo mẫu quy định của Nhà trường [H2.02.01.02], và được Hiệu trưởng phê duyệt sau khi Hội đồng KHĐT Khoa/Viện thông qua.

Bản mô tả CTĐT năm 2014 bao gồm các nội dung chính [H2.02.01.03].

1) Thông tin chung: phần này giới thiệu các thông tin chung về CTĐT: tên cơ sở đào tạo và cấp bằng là Trường Đại học Vinh; tên gọi văn bằng: Bằng tốt nghiệp Cử nhân SPLS. Tên gọi của CTĐT là SPLS, trình độ đào tạo đại học, loại hình đào tạo chính quy tập trung.

2) Mục tiêu của CTĐT: bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể.

3) Các quy định chung của CTĐT: thời gian đào tạo 4 năm, khối lượng kiến thức toàn khóa 132 tín chỉ, đối tượng tuyển sinh và các yêu cầu tiêu chí tuyển sinh áp dụng theo quy chế tuyển sinh hàng năm của Bộ GD&ĐT.

4) Thang đánh giá kết quả học tập: quy định theo thang điểm chữ.

5) Nội dung và cấu trúc của chương trình học được mô tả thành khối kiến thức đại cương và khối kiến thức thể hiện cấu trúc của CTĐT, tạo thuận lợi cho việc quản lý và phát triển CTĐT.

6) Chương trình dạy học được mô tả dưới chương trình khung và kế hoạch dạy

học dự kiến và mô tả vắn tắt môn học.

7) Các thông tin và điều kiện thực hiện CTĐT.

Năm 2016, Nhà trường xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO. Website của Trường có trang thông tin và hướng dẫn về xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO. Theo đó, năm 2017, bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo tiếp cận CDIO. Năm 2019, bản mô tả đã được rà soát và cập nhật theo văn bản hướng dẫn mới [H2.02.01.04], bao gồm các nội dung chính:

- 1) Thông tin chung
- 2) Mục tiêu CTĐT
- 3) CDR của CTĐT
- 4) Nội dung CTĐT:
 - 4.1) Số tín chỉ tổng cộng và phân theo từng khối kiến thức;
 - 4.2) Kế hoạch giảng dạy dự kiến;
 - 4.3) Mô tả tóm tắt các học phần.
- 5) Ma trận CDR (ma trận kỹ năng).
- 6) Cách thức đánh giá kết quả học tập.
- 7) Điều kiện thực hiện CTĐT.
- 8) Hướng dẫn thực hiện CTĐT.

Những thông tin trong các nội dung trên bao hàm đầy đủ các thông tin như phiên bản trước. Điểm mới của bản mô tả này là ma trận CDR và nâng cao tỉ trọng đánh giá quá trình.

Từ năm 2014 đến nay, CTĐT đã được rà soát, cập nhật 3 lần [H2.02.01.05], trung bình ít nhất 2 năm/lần, qua đó đã cập nhật các nội dung và yêu cầu từ Thông tư 26/2018/TT - BGDDT quy định Chuẩn nghề nghiệp GVPT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các nội dung và thông tin cần thiết cho việc quản lý, triển khai thực hiện chương trình, hỗ trợ người dạy, người học trong quá trình đào tạo, cung cấp thông tin cho các bên liên quan, được cập nhật thường xuyên đáp ứng yêu cầu đào tạo và nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Quá trình cập nhật CTĐT có tham chiếu và đối sánh với CTĐT trong nước và của các nước trên thế giới nhưng chưa nhiều, thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở cho việc cập nhật chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------	---------

				thành	
1	Khắc phục tồn tại	+ Thu thập đầy đủ thông tin phản hồi từ SV, cựu SV, nhà trường phổ thông một cách thường xuyên hơn + Đối sánh CDR của CTĐT với các CTĐT khác trong và ngoài nước một cách chi tiết.	Bộ phận ĐBCL, Ban phát triển CTĐT	Hàng năm 9/2020 (để thời gian này qua lâu rồi sao ko?)	
2	Phát huy điểm mạnh	+ Thường xuyên rà soát, cập nhật CTĐT theo quy trình ĐBCL	Ban phát triển CTĐT và HĐ KHĐT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				X		

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Đề cương các học phần trong CTĐT từ năm 2014 được trình bày theo biểu mẫu của Nhà trường ban hành phù hợp với yêu cầu của TT08/2011/TT-BGDĐT. Ngành SPLS đã tổ chức xây dựng đề cương các học phần theo quy định dựa vào cấu trúc, nội dung CTĐT. Đề cương các học phần thuộc CTĐT được xây dựng dựa trên Chương trình khung đào tạo hệ đại học ngành SPLS [H2.02.02.01] và đạt yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu, năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và thể hiện ở các mục tiêu và CDR của từng học phần, trong đó bao gồm các thông tin [H2.02.02.02]:

1) Thông tin chung về chương trình đào tạo: Tên chương trình đào tạo, ngành đào tạo, trình độ đào tạo.

2) Thông tin chung về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc/tự chọn...), giờ tín chỉ đối với các hoạt động dạy học (lí thuyết/bài tập/ thực hành/ thảo luận/tự học, ...), giảng viên giảng dạy học phần (họ tên, chức danh, học vị, địa chỉ email, điện thoại liên hệ, hướng nghiên cứu chính).

3) Mục tiêu học phần: mô tả cụ thể theo mục tiêu kiến thức, mục tiêu kỹ năng, mục tiêu thái độ và năng lực tự chủ, trách nhiệm.

4) Mô tả văn tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung tổng thể các nội dung chính và logic của các phần nội dung của học phần.

5) Nội dung chi tiết của học phần: nêu rõ từng chương, mục, có thể chi tiết đến 3 cấp.

6) Học liệu: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu.

7) Kế hoạch dự kiến và hình thức tổ chức dạy học mô tả trong mục lịch trình chung: mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lí thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành, tự nghiên cứu, ...). Mục lịch trình cụ thể ở phần tiếp theo nêu rõ nội dung dạy học kèm theo các nhiệm vụ của SV được hướng dẫn cụ thể. Phần này giúp SV chủ động trong việc tự học, tự nghiên cứu và thực hiện các hoạt động học tập của mình đáp ứng yêu cầu của học phần.

8) Quy định đối với học phần và yêu cầu khác của giảng viên: Các quy định đối với SV như việc làm và nộp bài tập, tham gia thảo luận, dự lớp... quy định về phương thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu khác được nêu rõ.

9) Thông tin về phê duyệt của đơn vị và Nhà trường.

Năm 2016, Nhà trường chủ trương áp dụng tiếp cận CDIO trong việc xây dựng và đổi mới CTĐT. Đề cương chi tiết các học phần cũng được thay đổi đáng kể, được xây dựng theo biểu mẫu mới và ban hành từ năm 2017 [H2.02.02.03]. Đề cương gồm các thông tin sau:

1) Thông tin tổng quát về học phần: tên chương trình đào tạo, thông tin về giảng viên, thông tin chung về học phần: tên học phần bằng tiếng Việt và tiếng Anh, mã số học phần, phân loại học phần trong các khối kiến thức, số tín chỉ và số giờ phân bổ cho các hoạt động dạy học, các học phần tiên quyết, học phần song song hay nối tiếp.

2) Mô tả văn tắt về học phần: nêu vị trí học phần trong tổng thể chương trình đào tạo, các nội dung cơ bản và những kỹ năng chính được đề cập trong học phần, đóng góp của học phần vào sự phát triển năng lực của người học.

3) Mục tiêu và CDR của học phần: các mục tiêu của học phần được tham chiếu với các CDR của chương trình đào tạo kèm theo thang năng lực mong đợi. Trên cơ sở các mục tiêu của học phần, các CDR được mô tả tương ứng kèm theo phân nhiệm ITU giúp giảng viên và SV đều nắm được.

4) Đánh giá học phần: mô tả rõ các thành phần đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ, tham chiếu với các CDR của học phần tương ứng với từng phương thức đánh giá và tỉ lệ (trọng số) đánh giá. Đánh giá quá trình mỗi học phần thường bao gồm 3 thành phần: i) Ý thức học tập; ii) Hồ sơ học phần: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài

báo cáo...; iii) Đánh giá định kỳ: là các bài kiểm tra giữa kỳ dưới các hình thức khác nhau như trắc nghiệm khách quan, tự luận.

5) Nội dung và kế hoạch giảng dạy: bao gồm i) Nội dung giảng dạy được trình bày theo chương mục, tham chiếu với các CDR và các bài đánh giá tương ứng; ii) Kế hoạch giảng dạy được mô tả theo từng tuần, nêu rõ các nội dung và hình thức tổ chức dạy học, nội dung tự học và nghiên cứu của SV, tham chiếu với các CDR và các bài đánh giá; iii) Phương tiện hỗ trợ dạy học: nêu rõ các trang thiết bị, điều kiện đặc thù để thực hiện các bài dạy học của học phần.

6) Học liệu: bao gồm 2 giáo trình chính và các tài liệu, học liệu tham khảo, mang tính cập nhật.

7) Quy định của học phần.

8) Phụ trách học phần: nêu rõ đơn vị được nhà trường phân công phụ trách học phần.

9) Thông tin phê duyệt đề cương chi tiết học phần.

Với những thông tin và cách mô tả như trên, cả giảng viên và SV đều nắm vững những nội dung và mức độ yêu cầu cũng như các hướng dẫn cần thiết để thực hiện một cách chủ động các hoạt động dạy và học đảm bảo đạt CDR mong muốn. Theo yêu cầu của đề cương, mỗi SV sẽ có một hồ sơ học phần bao gồm các minh chứng về hoạt động học tập và kết quả tương ứng, giúp cho việc đánh giá mức độ đạt CDR có cơ sở rõ ràng và minh bạch.

Đề cương môn học được định kỳ rà soát, chỉnh sửa hai năm một lần. Đề cương chi tiết có đầy đủ mọi thông tin cần thiết giúp cho các đơn vị chức năng dễ dàng trong việc quản lý chất lượng và phục vụ đào tạo đáp ứng các yêu cầu của môn học, đồng thời giúp cho các bên liên quan có thông tin đầy đủ và minh bạch về môn học để giám sát quá trình đào tạo của chương trình.

Đề cương học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT. Việc xây dựng đề cương học phần theo CDR được rà soát, cập nhật và báo cáo đầy đủ. [H2.02.02.04].

Tất cả đề cương học phần được định kỳ rà soát, cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu. Các đề cương học phần đều được tham chiếu, so sánh, tiếp thu và cập nhật từ những đề cương học phần trong các CTĐT của các trường đại học tiên tiến trong nước và trên thế giới, có sự chọn lọc phù hợp với nền văn hóa, xã hội, chính trị của Việt Nam [H2.02.02.05].

2. Điểm mạnh

Tất cả đề cương chi tiết các học phần thuộc CTĐT đều được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ các thông tin và nội dung cần thiết cho người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan để giám sát. Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

3. Điểm yếu

Việc lấy ý kiến phản hồi của SV về học phần chưa đồng bộ ở tất cả các học phần, phân tích dữ liệu đánh giá kết quả học tập của SV chưa được tiến hành sâu đến các khối kiến thức trong mỗi học phần để có cơ sở cải tiến nội dung cụ thể và kế hoạch dạy học của từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hướng dẫn GV lấy ý kiến phản hồi từ SV về học phần, đề nghị Trường tích hợp chức năng này vào phần mềm quản lý đào tạo	Bộ phận ĐBCL của Viện, Tr tâm CNTT	Hàng năm Năm 2021	
		Phân tích dữ liệu thi, kiểm tra và đánh giá một cách sâu sắc hơn, cung cấp thông tin cho GV để điều chỉnh đề cương chi tiết	Trung tâm ĐBCL	Từ năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật đề cương chi tiết các học phần hàng năm, truyền thông rộng rãi đến từng SV và giảng viên để thực hiện	Ban phát triển CTĐT, Hội đồng KHĐT ngành	Hàng năm, từ năm 2021	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

Sau khi CTĐT kèm theo CDR ngành SPLS được Trường Đại học Vinh ban hành năm 2015, 2016, 2017 Khoa Lịch sử (cũ) và Viện SPXH (hiện nay) đã công bố công khai cho người học và GV nội dung của CTĐT và đề cương các học phần bằng

nhiều hình thức khác nhau: giới thiệu cho SV khóa mới; công bố công khai trên website của nhà trường, subweb của khoa; cổng thông tin CB; trong các thông báo của Nhà trường cho CB và SV, niêm yết công khai bản mô tả CTĐT tại các bảng tin để các bên liên quan trong và ngoài trường đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và bản đề cương học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất [H2.02.03.01-02]. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần bằng nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin khác nhau như trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

Từ năm 2019, Nhà trường đưa vào sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS, Elearning Management System), qua đó thông tin về học phần và giao tiếp dạy học của GV và SV được kết nối và lưu trữ phục vụ quản lý và đánh giá kết quả dạy học một cách thuận lợi [H2.02.03.03]. Hệ thống LMS bước đầu đã hỗ trợ việc học và việc dạy của GV và SV cũng như hỗ trợ quản lý đào tạo hết sức hiệu quả.

Theo quy định của Nhà trường, đề cương chi tiết của học phần được công bố công khai, minh bạch; phải được giảng viên cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào các buổi dạy đầu tiên của học phần, qua đó SV nắm rõ thông tin học phần và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR và nội dung của hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập trong hồ sơ học phần mà mình cần đạt. CTĐT ngành SPXH tiếp cận CDIO dành một học phần Nhập môn ngành sư phạm với thời lượng 02 tín chỉ để giúp SV nắm thứ nhất tiếp cận với nghề nghiệp tương lai, trong đó có các nội dung giới thiệu về CTĐT sư phạm, cấu trúc, logic và yêu cầu cần đạt của CTĐT [H2.02.03.04].

Đề nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học CTĐT một cách đồng bộ, các bộ phận liên quan như Phòng đào tạo, Trung tâm TH-TN, Trung tâm ĐBCL, trưởng các Khoa/Viện, trưởng bộ môn, trợ lý đào tạo các Khoa/Viện đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết các học phần đều được công khai, cho phép người dạy, người học, người quản lý và các bộ phận hỗ trợ đào tạo, cũng như cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. Đề cương chi tiết được thường xuyên rà soát, cập nhật, bổ sung về nội dung, học liệu.

3. Điểm yếu

Việc truyền thông để phổ biến CTĐT cụ thể và chi tiết đến các trường phổ thông - nơi sử dụng SV tốt nghiệp ngành SPLS, còn chưa hiệu quả. Những đổi mới trong CTĐT gần đây chưa được các trường phổ thông và các sở GD&ĐT biết đến một cách sâu sắc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các hoạt động nhằm truyền thông về CTĐT ngành SPLS theo tiếp cận mới hướng đến phát triển năng lực giáo viên	Khoa/Viện	Hàng năm, từ 2020	Lồng ghép trong giảng dạy bồi dưỡng GV phổ thông
		Đưa địa chỉ truy cập CTĐT vào giao diện chính của website Trường	Trung tâm CNTT, Phòng ĐT	Năm 2019	
2	Phát huy điểm mạnh	Giới thiệu cụ thể, chi tiết CTĐT và các học phần đến từng giảng viên, SV,	Khoa/Viện	Hàng năm	
		Tiếp tục công khai CTĐT đến các cựu SV, các nhà quản lý giáo dục, tranh thủ sự tham gia ý kiến của các bên liên quan để tiếp tục phát triển CTĐT	Khoa/Viện	Hàng năm, từ 2021	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành SPLS được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo các xu hướng đào tạo và nghiên cứu mới về lĩnh vực Lịch sử. Quá trình bổ sung, điều chỉnh của khoa đều dựa trên nhiều nguồn thông tin khác nhau như từ đóng góp, xây dựng

của Hội đồng KHĐT khoa/viện, cựu SV, GV, các đơn vị tuyển dụng, các nhà chuyên môn. Bản mô tả CTĐT được cụ thể hóa trong các đề cương học phần của chương trình. Đề cương của các học phần được chuẩn hóa theo quy định của Trường Đại học Vinh. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, đến học phần, cấu trúc, nội dung, PP KTĐG... của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và toàn khóa học; được công bố công khai và dễ tiếp cận.

Mặc dầu vậy, vẫn còn một số tồn tại như sau: Việc ban hành và thông tin bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp; Phạm vi, đối tượng lấy ý kiến phản hồi chưa rộng.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, Hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPLS tự đánh giá tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 3

CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Mở đầu

Cấu trúc của CTĐT trình độ đại học ngành SPLS được thiết kế hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Nhà trường với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Các PP dạy và học, KTĐG kết quả học tập được sử dụng hiệu quả nhằm đảm bảo người học đạt được CĐR của từng học phần và CĐR của CTĐT. Chủ đề và nội dung các học phần được cấu trúc khoa học, logic, theo trình tự từ thấp lên cao và mang tính tích hợp, linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. Đồng thời, CTĐT của ngành SPLS liên tục được rà soát định kỳ 2 năm/ lần nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể cũng như CTĐT tổng thể. CTĐT bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu tổng quát nhấn mạnh việc đào tạo SV có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển các hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Mục tiêu tổng quát được thể hiện thông qua 4 mục tiêu cụ thể: (1) Kiến thức và lập luận ngành; (2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và giáo dục.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành SPLS được Viện SPXH xây dựng dựa vào bề dày kinh nghiệm đào tạo giáo viên Lịch sử qua nhiều giai đoạn. CTĐT hiện đại, cập nhật, cung cấp cho người học nhiều thông tin về ngành SPLS [H3.03.01.02]. Chương trình dạy học (CTDH) được xây dựng trên cơ sở đề cương chi tiết, CĐR và bản mô tả CTĐT đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Trường [H3.03.01.03], bao gồm các nội dung:

- Mục tiêu đào tạo.
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành và của mỗi học phần.

Trong chương trình có kế hoạch phân bố các học phần theo từng học kì, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Cụ thể với ngành SPLS, trình

độ đại học, thời gian đào tạo là 4 năm, 8 học kì. Trong mô tả học phần, ĐCCT mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Bên cạnh đó, thực hiện CĐR, chương trình CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức: *kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm, kiến thức nền tảng nhóm ngành Sư phạm xã hội, kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm Lịch sử và kiến thức chuyên ngành Sư phạm Lịch sử*. Cụ thể:

Bảng 3.1. Bảng tỉ lệ phần trăm các khối kiến thức, kĩ năng, các học phần bắt buộc, tự chọn trong cấu trúc CTDH

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn	Tổng số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Khối kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm	20	00	20	24,0
2	Khối kiến thức nền tảng nhóm ngành Sư phạm xã hội	39	03	42	40,0
3	Khối kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm Lịch sử	35	00	35	29,6
4	Khối kiến thức chuyên ngành Sư phạm Lịch sử	22	06	28	6,4
Tổng		116	9	125	100

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR. Cụ thể là CTDH được thiết kế dựa trên các chủ đề, cấp độ của CĐR, dựa trên bảng phân nhiệm mức độ giảng dạy (ITU) và bảng phân nhiệm trình độ năng lực (Ma trận ITU và TĐNL giữa học phần và CĐR). Đối với từng học phần (môn học) sau khi hoàn thành CTDH, Hội đồng KHĐT Viện SPXH yêu cầu GV trong các bộ môn tổ chức rà soát CTDH với CĐR của CTĐT ngành. CTDH được cụ thể hóa trong chương trình đào tạo chi tiết với các thông tin về đơn vị đào tạo; thông tin về học phần; thông tin về tổ chức dạy và học; mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá học phần, giáo trình sử dụng và danh mục tài liệu tham khảo. [H3.03.01.04].

Sau nhiều lần điều chỉnh, CTDH của ngành SPLS đã thể hiện tính chất thực tiễn, hiện đại và cập nhật. Toàn bộ các học phần được xây dựng dựa trên CĐR tổng thể chương trình, trong đó nhấn mạnh đến các CĐR về kiến thức, kỹ năng, và năng lực. Các phương pháp giảng dạy, tự học và tự nghiên cứu, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học ở tất cả các học phần trong CTĐT phù hợp và đảm bảo triết lý dạy học với phương thức đào tạo tiếp cận năng lực thể hiện rõ trong bố cục, nội dung cụ thể của chương trình. [H3.03.01.05]. Trên tinh thần đó, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học đa dạng theo hướng dạy học khám phá, hoạt động hóa người học,

phương pháp dạy học theo dự án, dạy học hợp tác nhóm.... Kiểm tra, đánh giá phối hợp giữa trắc nghiệm và tự luận, bài kiểm tra, đồ án học tập... , đồng thời có sự hỗ trợ của các phần mềm dạy học và quản lý học tập.

Nhà trường đã tiến hành triển khai thực hiện các đề tài KHCN trọng điểm cấp Trường các năm 2017, 2018 và 2019 nhằm mục đích đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá các khối kiến thức theo tiếp cận năng lực. Các đề tài này nhằm giúp hoàn thiện CTDH nói chung và CTĐT Sư phạm Lịch sử nói riêng [H3.03.01.06].

2. Điểm mạnh

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR của ngành Sư phạm Lịch sử có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có cấu trúc hợp lý, có tính hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực. Việc trang bị kiến thức, kỹ năng và năng lực cho người học không chồng chéo giữa các học phần.

Gắn kết được cơ sở đào tạo với yêu cầu của nhà tuyển dụng, từ đó thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực; giúp người học phát triển toàn diện với các “kỹ năng cứng” và “kỹ năng mềm” để nhanh chóng thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi và thậm chí là đi đầu trong việc thay đổi đó.

3. Điểm tồn tại

Đối với CTDH được thiết kế cho khoá 57 (trước 2017) chưa phân nhiệm cụ thể các mục tiêu và trình độ năng lực cho từng học phần cho nên khi thực hiện CTĐT còn chồng chéo về việc trang bị kiến thức, kỹ năng và năng lực cho người học

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018-2019, Viện SPXH tiến hành rà soát CTDH của các học phần trong CTĐT ngành SPLS, cụ thể là so sánh đối chiếu các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và năng lực trong CTDH với các chuẩn về kiến thức, kỹ năng và năng lực trong CĐR thông qua Ma trận trình độ năng lực và Ma trận mức độ giảng dạy (ITU), đặc biệt là các học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	Khắc phục tồn tại	Khắc phục hạn chế của CTĐT các khóa trước 58	Ngành SPLS	Năm học 2019-2020; 2020 - 2021	
	Phát huy điểm mạnh	Gắn kết được cơ sở đào tạo với	Viện SPXH	2019-2020	

		yêu cầu của nhà tuyển dụng			
--	--	----------------------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (×) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTĐT ngành SPLS có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được chuẩn đầu ra. Các học phần xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR. [H3.03.02.01]. Mỗi học phần trong CTĐT ngành SPLS được cụ thể hóa bằng các mục tiêu và được thể hiện thông qua nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy. [H3.03.02.02].

100% các học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung để đảm bảo đạt được CĐR. Các học phần được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra thông qua các khung năng lực cần đạt (ma trận môn học - trình độ năng lực và ma trận môn học - mức độ giảng dạy ITU).

CĐR về kiến thức gồm khối kiến thức cốt lõi ngành sư phạm, khối kiến thức nền tảng nhóm ngành sư phạm xã hội, khối kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm Lịch sử, khối kiến thức chuyên ngành Sư phạm Lịch sử.

Ở khối kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm, để đạt được CĐR, chương trình được thiết kế phù hợp. Sau khi hoàn thành khối kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm trong CTDH, người học có hiểu biết hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa tư tưởng Hồ Chí Minh; chủ động tích cực giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội theo đúng chủ trương đường lối của Đảng, Nhà nước; đạt CĐR về ngoại ngữ, tin học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Ở khối kiến thức nền tảng nhóm ngành Sư phạm xã hội, để đạt CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần cung cấp cho người học những kiến thức mang tính chất nền tảng của ngành học. Người học sẽ có những hiểu biết ban đầu về ngành học và những kiến thức cơ bản của nhóm ngành KHXH, tâm sinh lý lứa tuổi học sinh THPT; kiến thức và kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục học sinh, phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

Ở khối kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm Lịch sử, để đạt CĐR, chương trình

được thiết kế cung cấp cho người học những kiến thức cốt lõi về khoa học Lịch sử cũng như kiến thức có liên quan mật thiết đến ngành là kiến thức về nhân học văn hóa. Người học cũng được tham gia thực tế chuyên môn tại thực địa để hiểu hơn về ngành học, các di tích lịch sử cũng như cách thức tổ chức bài học cho học sinh tại thực địa. Sau khi học các học phần này, người học có nền tảng kiến thức để thực hiện giảng dạy chuyên môn và khả năng giải quyết được các vấn đề cần nghiên cứu.

Ở khối kiến thức chuyên ngành, để đạt CĐR, chương trình được thiết kế với các học phần cung cấp kiến thức về phương pháp, kỹ thuật dạy học các môn học ở Lịch sử và tổ chức cho sinh viên thực hành sư phạm. Học các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, SV được trang bị những kỹ năng cơ bản, cần thiết để có thể tổ chức dạy học các môn học ở trường tiểu học. Đồng thời, thông qua việc thực tập, người học có cơ hội để thực hành, vận dụng những kiến thức đã học, cũng là cơ hội để học hỏi kinh nghiệm từ những giáo viên có thâm niên giảng dạy. Qua đợt thực tập sư phạm, ngoài việc được thực hành dạy học một số môn học, người học còn được thực tập các hoạt động giáo dục cũng như làm quen với môi trường làm việc tương lai.

CTĐT được thiết kế thành các khối kiến thức, thiết kế kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng học kỳ, đi từ đại cương đến chuyên ngành nên các mức độ đạt CĐR cũng tăng dần qua từng học kỳ.

Như vậy, khi hoàn thành CTĐT, người học sẽ đáp ứng được CĐR về khối kiến thức cốt lõi ngành sư phạm, khối kiến thức nền tảng nhóm ngành sư phạm xã hội, khối kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm Lịch sử, khối kiến thức chuyên ngành Sư phạm Lịch sử cũng như được thực tế, thực tập, có thể làm tốt công tác chủ nhiệm, tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục cho học sinh, có lòng yêu nghề, kỹ năng giao tiếp sư phạm với học sinh, đồng nghiệp và phụ huynh,... [H3.03.02.03]. 100% các học phần trong CTĐT xác định các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp để đảm bảo việc đạt được CĐR.[H3.03.02.04].

2. Điểm mạnh

Chương trình được phân bố hợp lý và gắn kết hỗ trợ lẫn nhau. Các học phần bắt buộc và tự chọn được phân bố hợp lý trong CTĐT. Các học phần thuộc khối kiến thức cốt lõi ngành sư phạm, khối kiến thức nền tảng nhóm ngành sư phạm xã hội, khối kiến thức cốt lõi ngành Sư phạm Lịch sử, khối kiến thức chuyên ngành Sư phạm Lịch sử được sắp xếp để thực hiện theo hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. CTĐT đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Mối liên hệ giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện một cách rõ ràng.

Hồ sơ giảng dạy các học phần trong CTĐT của giảng viên, bao gồm đề cương bài giảng, slide bài giảng, tài liệu giáo trình, hồ sơ đánh giá quá trình được giảng viên lưu trữ và bảo quản. Hằng năm, Nhà trường tiến hành giám sát và kiểm tra hồ sơ giảng

dạy của giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Đề cương chi tiết của một số học phần được thiết kế cho các khóa trước khóa 58 (trước 2017) chưa rõ ràng và chưa thể hiện bằng các mục tiêu cụ thể để đạt được CĐR của CTĐT ngành SPLS.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018-2019, Viện SPXH phân công nhiệm vụ cho các giảng viên rà soát và kiểm tra ĐCCT học phần trong CTĐT ngành SPLS. Giảng viên được giao nhiệm vụ báo cáo những điểm mạnh, điểm hạn chế của ĐCCT bên cạnh đó đề xuất những thay đổi phù hợp và bổ cứu kịp thời các nội dung còn thiếu để đạt được CĐR của CTĐT.

Tiếp tục triển khai các đề tài KHCN về đổi mới nội dung, PPGD và KTĐG theo tiếp cận năng lực đối với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành từ năm học 2019-2020.

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	Khắc phục tồn tại	Khắc phục hạn chế của CTĐT các khóa trước 58	Ngành SPLS	Năm học 2019-2020; 2020 - 2021	
	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên giám sát và kiểm tra hồ sơ giảng dạy của giảng viên	Viện SPXH	2019-2020	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa

các môn cơ sở, ngành và chuyên ngành, giúp chương trình trở thành một khối thống nhất [H3.03.03.01].

CTDH ngành SPLS được xây dựng dựa trên CĐR của ngành. Cụ thể trong bản mô tả CTĐT của ngành SPLS gồm các khối kiến thức, kỹ năng, các học phần bắt buộc, học phần tự chọn. CTDH ngành SPLS được thiết kế theo trật tự logic từ kiến thức chung đến kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập, thực tế và được bố trí giảng dạy trong 4 năm. 100% các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý (học phần điều kiện, tiên quyết; thời lượng cho mỗi học phần; thời điểm/học kì thực hiện). Các học phần kiến thức chung được dạy 4 học kỳ đầu để trang bị kiến thức nền tảng cho người học, từ đó người học có thể phát triển các kỹ năng chuyên biệt vào các kỳ học tiếp theo. CTDH được thiết kế một cách hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. Nội dung kiến thức các học phần nền tảng, học phần chuyên ngành và kiến thức rèn luyện nghiệp vụ sư phạm được trình bày một cách lô gíc và được thể hiện thông qua các bài học theo từng chủ điểm từ cụ thể đến trừu tượng. CTĐT đã ghi rõ thời lượng (số tiết) dành cho phần lý thuyết, thực hành, tự học và tự nghiên cứu. Số tiết dành cho phần tự học và tự nghiên cứu gấp 2 lần số tiết quy định dành cho học phần. Cấu trúc CTDH thể hiện được các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành. Tỷ lệ giữa các phần kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, tỷ lệ kiến thức lý thuyết, thực hành, thảo luận, bài tập cân đối, hợp lý. Bên cạnh các học phần bắt buộc, CTĐT các ngành có các học phần tự chọn, chuyên ngành hẹp giúp SV có kiến thức mở rộng và chuyên sâu, thích ứng linh hoạt với các lĩnh vực khác nhau của thị trường lao động.

CTDH các học phần có nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Giáo trình và các tài liệu hỗ trợ dạy và học được nghiên cứu và chọn lựa cẩn thận từ các nhà xuất bản uy tín chuyên ngành trong và ngoài nước. Ngoài ra, hằng năm giảng viên đảm nhiệm các học phần có trách nhiệm rà soát và cập nhật nội dung giảng dạy phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực tiễn. Việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật nội dung giảng dạy có sự chỉ đạo, giám sát chặt chẽ của Trường và Viện SPXH. Nhiều giảng viên trong Viện SPXH đã tham gia hoặc chủ biên biên soạn giáo trình một số học phần thuộc khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành [H3.03.03.02];

Từ năm 2018, các học phần trong CTĐT mang tính tích hợp cao. CTDH được xây dựng theo CĐR nên các môn học được tích hợp một cách hợp lý. Các kiến thức, kỹ năng và kỹ năng mềm cần thiết khác được lồng ghép trong các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, và kiến thức chuyên ngành. [H3.03.03.03].

Đặc biệt, ngành SPLS đã thiết kế được một quy trình rèn luyện Nghiệp vụ sư phạm và Thực tập sư phạm mang tính đặc thù riêng của ngành đào tạo. [H3.03.03.04].

Viện SPXH đã có được một mạng lưới các trường phổ thông vệ tinh trong địa bàn thành phố Vinh, đáp ứng nhu cầu và chất lượng đào tạo kỹ năng nghề nghiệp cho SV ngành SPLS. [H3.03.03.05].

Từng học phần trong CTDH đều có mục tiêu rõ ràng nhằm đóng góp vào CDR của ngành. Để có được kết quả này, Viện SPXH và Nhà trường luôn chú ý tới việc lấy ý kiến của người dạy, người học và nhà tuyển dụng về CTDH nhằm hoàn thiện hơn chương trình. Ngoài ra, còn có những nhận xét chương trình của chuyên gia đến từ các cơ sở có kinh nghiệm và uy tín đào tạo ngành SPLS hệ đại học. [H3.03.03.06].

Để bắt kịp yêu cầu mới của xã hội về chất lượng giáo dục, Viện SPXH luôn chú ý tổ chức các buổi seminar Viện SPXH học cung cấp thêm cho người học những thông tin về sự thay đổi của ngành SPLS. Trong quá trình thực hiện yêu cầu của Nhà trường, Viện SPXH đã tổ chức cho các Bộ môn họp, đánh giá nội dung các học phần trong chương trình đào tạo của ngành SPLS, đồng thời tiến hành rà soát, chỉnh sửa theo các ý kiến đóng góp của chuyên gia và thông qua hội đồng Viện SPXH, hội đồng Nhà trường để xem xét và tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện CTDH. [H3.03.03.07].

CTDH có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường có kinh nghiệm đào tạo giáo viên tiểu học trong nước và trên thế giới. [H3.03.03.08].

2. Điểm mạnh

CTDH của các học phần trong CTĐT ngành SPLS có cấu trúc đảm bảo sự gắn kết liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được bố trí hợp lý. Đồng thời, CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật hàng năm. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế, đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

CTDH đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của trình độ đại học và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động theo các qui định trong CDR của CTĐT ngành SPLS.

3. Điểm tồn tại

Đối với CTĐT cho SV ngành SPLS khóa 57 trở về trước, nội dung các CTDH của một số học phần chưa thực sự được thiết kế theo trình tự từ dễ đến khó nên giảng viên gặp khó khăn khi triển khai các hoạt động giảng dạy. Trong quá trình thực hiện chương trình, giảng viên ít có thời gian để thảo luận về nội dung giảng dạy cần phải chỉnh sửa với nhau nên việc thực hiện chương trình giữa các nhóm cùng một học phần đôi lúc không đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Nội dung CTDH của các học phần cần phải được rà soát và so sánh với tuyên bố CDR khi CTDH được áp dụng vào thực tế giảng dạy. Khi thực hiện chương trình cần phải điều chỉnh về nội dung và cách thức kiểm tra, đánh giá để phù hợp với tuyên

bổ của CDR đối với học phần Thực hành rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Vì việc xây dựng đề cương chi tiết các môn học theo định hướng tiếp cận năng lực cho sinh viên khoá 58 vẫn cần được điều chỉnh sau khi áp dụng vào thực tế giảng dạy.

Trong quá trình thực hiện chương trình, chủ nhiệm đề tài và giảng viên thực hiện chương trình cần phải thường xuyên trao đổi thông tin để biết các nội dung cần phải điều chỉnh nhằm đạt được mục tiêu học phần và các tuyên bố CDR của CTĐT

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
	Khắc phục tồn tại	Khắc phục hạn chế của CTĐT các khóa trước 58	Ngành SPLS	Năm học 2019-2020; 2020 -2021	
	Phát huy điểm mạnh	CTDH được rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật hàng năm	Viện SPXH	2019-2020	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành SPLS được thiết kế với các học phần có nội dung bao trùm các CDR của CTĐT. Các học phần trong CTDH nhằm đảm bảo cho SV được tiếp cận các kiến thức theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ khối lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Bên cạnh đó, chương trình còn nhấn mạnh đến việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết và năng lực phát triển nghề nghiệp cho SV. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế linh hoạt, thuận lợi cho SV trong việc lựa chọn đăng ký học. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau.

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý, có hệ thống, mang tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển của xã hội. CTDH thể hiện được năng lực của SV tốt nghiệp. GV khi thực hiện CTĐT luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội

dung đào tạo ở mỗi học phần, nhằm trợ giúp tốt hơn cho SV học tập. Các học phần được thiết kế đề cao tính ứng dụng; các học phần kiến thức, kỹ năng chuyên sâu được xây dựng có tác dụng bổ trợ lẫn nhau, giúp SV lĩnh hội sâu sắc đầy đủ kiến thức lý thuyết và thực hành.

Tuy nhiên, CDR của một số học phần chưa thực sự rõ ràng và tính định lượng chưa cao dẫn đến khó khăn cho GV khi thực hiện và đánh giá học phần. Một số nội dung và tiêu chí đánh giá học phần cần phải thay đổi để phù hợp hơn nữa với CDR của CTĐT.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPLS tự đánh giá tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 4

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

Mở đầu

Trong đào tạo trình độ đại học, PP tiếp cận có vai trò quan trọng. Ngành SPLS cũng như nhiều ngành đào tạo khác trong Trường Đại học Vinh chọn cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động thực tập đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các PP dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động, sáng tạo trong học tập của SV. Kể từ năm 2017, khi Nhà trường áp dụng việc đào tạo theo định hướng năng lực đối với tất cả các ngành đào tạo trình độ đại học thì CTĐT ngành SPLS đã nhấn mạnh đến PP tiếp cận mới trong dạy học. Trong đó nhấn mạnh việc dạy và học như thế nào để đạt được CĐR theo 4 nhóm mục tiêu chính: (1) Kiến thức và lập luận ngành; (2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; (4) Năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động nghề nghiệp trong bối cảnh xã hội và giáo dục.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 2017, Viện SPXH bắt đầu xây dựng và phát triển CTĐT tiếp cận năng lực theo định hướng phát triển giáo dục cả nước và quan điểm phát triển chương trình của Nhà trường theo CDIO và bắt đầu áp dụng từ khóa đào tạo tuyển sinh năm 2017. [H4.04.01.01], [H4.04.01.02].

Theo đó, Viện SPXH đã thành lập Ban xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CIDO cấp Viện [H4.04.01.03]. Tuyên bố CĐR của CTĐT ngành SPLS đã được cụ thể hóa trong từng ĐCCT học phần và được phổ biến cho toàn thể cán bộ, giảng viên, SV, nhà tuyển dụng và toàn xã hội [H4.04.01.04].

Đối với giảng viên, mục tiêu đào tạo và CĐR được các GV quán triệt trong quá trình xây dựng CTĐT, tập huấn xây dựng CĐR của CTĐT đại học chính quy tiếp cận CIDO, xây dựng logic của những học phần bắt buộc và tự chọn, xây dựng đề cương học phần [H4.04.01.05]. Đối với SV, ngay từ năm thứ nhất nhập trường, triết lý giáo dục được phổ biến tới SV trong đợt học chính trị đầu khóa dành cho tân SV, đồng thời giới thiệu về ngành đào tạo, và mục tiêu đào tạo ngành SPLS cho SV của Khoa. Ngoài ra, Đoàn thanh niên và Hội SV cấp Trường và cấp Khoa cũng tổ chức các buổi tọa đàm và đối thoại giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động, tích cực của họ trong quá trình học tập [H4.04.01.06].

Hàng năm, công tác lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa về các hoạt động của Nhà trường, ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV Trường, Khoa cũng như việc lấy ý kiến của các bên liên quan về triết lý giáo dục, dịch vụ giáo dục cũng được tiến hành nhằm đo lường mức độ hài lòng [H4.04.01.07]. Kết quả khảo sát đối với triết lý giáo dục của CTĐT ngành, hoạt động dạy-học của GV, SV khoa, các nhà tuyển dụng; tất cả cán bộ và nhân viên của Trường được đánh giá từ mức hài lòng trở lên.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục, mục tiêu của CTĐT được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới SV và GV thông qua nhiều hình thức như website Trường, tập huấn, diễn đàn, các văn bản hướng dẫn, Cẩm nang học sinh, sinh viên, học viên, v.v., đồng thời có khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Mục tiêu của CTĐT được công bố cho các nhà tuyển dụng, nhưng mới chỉ giới hạn ở một số tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung Bộ, chưa được công bố đến đông đảo các nhà tuyển dụng ở các khu vực khác.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018 - 2019, Viện SPXH tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các nhà tuyển dụng để giới thiệu về mục tiêu, CTĐT và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CDR cho sát với yêu cầu thực tiễn, nhằm trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với yêu cầu của các nhà tuyển dụng.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Công bố mục tiêu CTĐT đến đông đảo các nhà tuyển dụng ở các khu vực khác nhau	Trường ĐH Vinh Viện SPXH	Năm học 2019-2020; 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Phát tờ rơi; Tổ chức các Hội nghị lấy ý kiến các bên liên quan	Trường ĐH Vinh Viện SPXH	2019-2020	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Các hoạt động đào tạo của Viện SPXH được áp dụng theo các chuẩn chung về CTĐT và đánh giá kết quả học tập, thực hiện chế độ tích lũy kết quả học tập theo từng học phần cho người học. Viện không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học. [H4.04.02.01].

CTĐT được Hội đồng KHĐT của khoa cập nhật, bổ sung và điều chỉnh theo định kỳ, với tỉ lệ không quá 20% nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực và cả nước. [H4.04.02.02].

Từ năm 2017, CTĐT ngành SPLS được xây dựng và phát triển theo hướng tiếp cận năng lực nhằm tăng cường phát triển năng lực của người học, hình thành ý tưởng - thiết kế - thực hiện - vận hành, theo Quyết định số 160/QĐ-ĐHV ngày 08-03-2016 của Nhà trường [H4.04.02.03]. Theo đó, CDR của CTĐT ngành SPLS chú trọng đến nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập rèn nghề cho SV, tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần, đưa vào chương trình những kiến thức, kỹ năng mới, hiện đại, nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn từ thế giới việc làm, đồng thời đưa ra khỏi chương trình những kiến thức cũ, lỗi thời không còn phù hợp. [H4.04.02.04].

Thực hiện các Công văn hướng dẫn của Nhà trường về kiểm tra, rà soát CTĐT, nội dung, phương pháp giảng dạy để cải tiến các nội dung trên theo triết lý giáo dục tiếp cận năng lực, GV các Bộ môn ngành SPLS đã xây dựng và triển khai các phương pháp giảng dạy đa dạng, linh hoạt và hiệu quả. Các phương pháp dạy-học phổ biến gồm thuyết trình, làm việc nhóm, thảo luận, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề, dạy học dự án; hình thức thi hết môn thường là thi viết, trắc nghiệm khách quan online, làm bài tập lớn. Các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng được hiển thị trong các đề cương môn học. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học [H4.04.02.05].

Người học được tiếp cận chương trình học tập linh hoạt để có thể chủ động lựa chọn thời gian, GV, lộ trình học tập theo nhu cầu và khả năng của bản thân. [H4.04.02.06]. SV có thể đăng ký học ngành 2 theo nhu cầu của cá nhân. Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn được tham gia

các hình thức học tập đa dạng, giúp SV đạt được CĐR về kỹ năng và thái độ như chủ trì, tham gia câu lạc bộ biên đạo, biểu diễn, câu lạc bộ âm nhạc, tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, và các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ học tập. [H4.04.02.07].

Hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, kiến tập, thực tập sư phạm là hai học phần bắt buộc của CTĐT. SV được cử đến các cơ sở rèn luyện nghiệp vụ sư phạm để thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp. Viện và Trường đã xây dựng một hệ thống trường thực hành và trường vệ tinh trong thành phố Vinh để sử dụng làm môi trường rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên từ năm thứ nhất đến năm thứ tư. [H4.04.02.08]. Việc thực tập, thực tế của SV tuân theo các tiêu chí cụ thể (cả về nội dung, phương pháp, và kỹ năng) được nêu rõ trong đề cương môn học và được các giảng viên lập kế hoạch, liên hệ và giám sát. SV được giảng viên phụ trách thực tập thực tế và cán bộ ở cơ sở thực tập cùng hướng dẫn.

Hàng năm, Viện đều tổ chức Tháng rèn nghề và Hội thi Sinh viên với rèn luyện kỹ năng nghiệp vụ cho SV ngành SPLS nhằm đáp ứng CĐR của CTĐT, tạo cơ hội cho SV giải quyết các tình huống gắn với công việc trong tương lai. [H4.04.02.09].

Giảng viên của ngành SPLS tích cực tham gia chủ trì thực hiện đề tài KHCN cấp trường nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời tạo động lực và khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động NCKH. SV luôn được khuyến khích tham gia NCKH. Mỗi đề tài do SV tự đề xuất đều được xét duyệt từ cấp bộ môn tới cấp Viện và được phân công hướng dẫn bởi một GV. [H4.04.02.10].

Hoạt động trao đổi sáng kiến kinh nghiệm diễn ra thường xuyên nhằm nâng cao trình độ và phương pháp giảng dạy cho GV. Cán bộ và GV của ngành tham gia hiệu quả các hội thảo, tập huấn, seminar từ cấp bộ môn trở lên. [H4.04.02.11]. Ngoài ra, hàng năm, GV của ngành SPLS đăng ký dự giờ thao giảng, tham gia các cuộc thi GV dạy giỏi cấp trường để trau dồi chuyên môn và cải tiến phương pháp giảng dạy.

Việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ các bên liên quan được đưa vào kế hoạch hằng năm của Viện, của Nhà trường và được xem là một trong những tiêu chí đánh giá xếp loại GV cuối học kỳ, cuối năm học. [H4.04.02.12].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành cũng như các hoạt động thực tế, thực tập. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác, hỗ trợ cởi mở giữa GV và SV.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động dạy và học ở một số học phần chưa thực sự kết hợp giữa các

vấn đề lý thuyết và thực hành nên việc vận dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tế của SV chưa cao; Cách bố trí bàn, ghế trong một số phòng học chưa thật sự phù hợp với lớp học các học phần chuyên ngành, thực hành nghề nghiệp, chưa thuận lợi trong làm việc nhóm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2018- 2019 trở đi, Viện SPXH sẽ tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các bên liên quan để giới thiệu về mục tiêu, CTĐT và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CDR cho sát với yêu cầu thực tiễn, nhằm trang bị cho SV các kiến thức, kỹ năng, thái độ phù hợp với CDR; kiến nghị với Nhà trường trang bị các phòng học tiếng về việc mua sắm và sắp xếp bàn-ghế phù hợp với các lớp học thực hành nghề nghiệp.

Ngành SPLS và Viện SPXH đề xuất với Nhà trường cải tiến phương thức hợp tác với các cơ sở thực tập, chú trọng đến phương thức thực tập, chế độ phù hợp cho cán bộ hướng dẫn nhằm nâng cao chất lượng thực tập, thực tế của SV.

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Sắp xếp vị trí bàn ghế trong các lớp học phục vụ hoạt động thực hành nhóm	Trường ĐH Vinh Viện SPXH	Năm học 2019-2020; 2020 - 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng các hình thức dạy học, hoạt động thực hành, rèn nghề	Trường ĐH Vinh Viện SPXH	2019-2020	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				x		

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động tự học và nghiên cứu khoa học của SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập, thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho SV. Nội dung các học phần trong CTĐT chi tiết của ngành SPLS [H4.04.03.01] thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm giúp SV tham gia vào các hoạt động dạy và học nhằm rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của SV. Các học phần xác định rõ nội dung giảng dạy, tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CDR của CTĐT. [H4.04.03.02].

Hoạt động học tập đa dạng có thể giúp SV lựa chọn phương thức phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập. Ngoài GV cơ hữu của ngành, lãnh đạo Viện SPXH thường xuyên mời các chuyên gia trong nước và nước ngoài, có trình độ cao, tâm huyết, về trao đổi khoa học, tạo một tinh thần cởi mở, phản biện và học hỏi lẫn nhau trong khoa học. SV được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH với GV. [H4.04.03.03]. Việc SV tham gia NCKH, seminar, sinh hoạt nhóm đã tạo ra sự say mê học tập, nâng cao chất lượng việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết của người học. Ngoài ra, SV được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong Nhà trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu khoa học. [H4.04.03.04].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, hàng năm Nhà trường tiến hành rà soát nguồn học liệu, kiểm tra hồ sơ bài giảng của GV, tài liệu giáo trình nhằm giúp SV tiếp cận dễ dàng nhất các nguồn học liệu cập nhật trên website nhà trường, thư viện trường, qua đó hình thành văn hóa đọc trong SV. [H4.04.03.05].

Để chuẩn bị hành trang cho SV khi tốt nghiệp, hàng năm, Viện SPXH tổ chức hội thi “Nghệ thuật sư phạm”, tổ chức Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên, Thực tập sư phạm cho sinh viên ngành SPLS. [H4.04.03.06].

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của GV, SV cuối khóa, triển khai khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với dịch vụ giáo dục công và lấy kiến của các nhà tuyển dụng lao động giúp nhà trường. Viện SPXH có những điều chỉnh, bổ sung chương trình chi tiết, cải tiến các hoạt động dạy và học để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao năng lực học tập suốt đời của người học. Ngoài ra, Trường và Viện SPXH cũng tiến hành khảo nghiệm thực tế các biểu mẫu thống kê và khảo sát

tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành SPLS. [H4.04.03.07].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học, đề cương chi tiết các học phần được rà soát và điều chỉnh định kỳ phù hợp với nhu cầu việc làm và xu thế hội nhập khu vực và thế giới. Đề cương chi tiết học phần đều mô tả được yêu cầu của hoạt động tự học/tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Giảng viên trong ngành SPLS sử dụng thành thạo, hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện và nâng cao các kỹ năng cần thiết.

3. Điểm tồn tại

Số ít SV chưa có ý thức học tập tốt nên việc học tập còn mang tính đối phó. Một số GV chưa có những biện pháp hiệu quả để kích lệ các khả năng tư duy phản biện, làm việc độc lập của SV.

Điều kiện phòng học (bàn ghế không linh hoạt cho việc di chuyển) chưa thực sự phù hợp với việc tổ chức một số phương pháp dạy học tích cực như các hoạt động thực hành giao tiếp và các bài trình bày theo nhóm nhỏ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2020 - 2021, Ngành SPLS yêu cầu đội ngũ giảng viên xây dựng bổ sung các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động tự học của SV, đồng thời đề xuất với Nhà trường sắp xếp các môn học có thực hành, bài tập nhóm vào các phòng học mà bàn ghế có thể di chuyển thuận tiện cho việc tổ chức dạy - học hiệu quả.

Hội đồng KHĐT của Viện phân công giảng viên rà soát và điều chỉnh nội dung của một số học phần được xem là nặng về lý thuyết hàn lâm mà thiếu tính ứng dụng thực tế.

Đề xuất tổ bộ môn có biện pháp hỗ trợ những GV có kết quả đánh giá về phương pháp giảng dạy chưa tốt từ người học, từ tổ chuyên môn như: tăng cường dự giờ rút kinh nghiệm, dành thời gian dự giờ đồng nghiệp,...

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	-Rà soát và điều chỉnh nội dung của một số học phần được xem là nặng về lý thuyết hàn lâm mà thiếu tính	Trường ĐH Vinh Viện SPXH	Năm học 2019-2020; 2020 -2021	

		ứng dụng thực tế - Hỗ trợ GV trong giảng dạy			
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát và điều chỉnh định kỳ CTĐT và nội dung môn học phù hợp với nhu cầu việc làm và xu thế hội nhập khu vực và thế giới	Trường ĐH Vinh Viện SPXH	2019-2020	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Nhìn chung, PP tiếp cận trong dạy và học của CTĐT ngành SPLS phù hợp, rõ ràng và được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng như bài giảng lý thuyết, thực hành, thảo luận, thuyết trình, thực tập, tự học và tự nghiên cứu giúp SV có khả năng học tập suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy với người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, có sự tương tác hiệu quả giữa GV và SV; các GV luôn tôn trọng và giúp đỡ người học.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là hoạt động thực hành và trải nghiệm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu thực tiễn. Số ít SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng tự học và tự nghiên cứu. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Căn cứ vào mức độ đạt được của các tiêu chí, hội đồng Tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành SPLS tự đánh giá tiêu chuẩn 4 có 3/3 tiêu chí đạt.

Tiêu chuẩn 5

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Trong quá trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập của người học là một khâu rất quan trọng, vừa là cơ sở để thực hiện phát triển chương trình đào tạo vừa thực hiện chức năng đánh giá kết quả đầu ra của người học. Kết quả đánh giá cung cấp cho các bên liên quan về mức độ đạt được của người học so với chuẩn đầu ra của CTĐT. Do đó, việc đánh giá kết quả học tập SV ngành SPLS được Nhà trường và Viện/Ngành chú trọng bắt đầu từ khâu tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp. Việc đánh giá được thiết kế một cách có hệ thống, phù hợp với CĐR của chương trình đào tạo, quy định rõ ràng về đánh giá kết quả của SV, được thông báo công khai trước mỗi khóa học và trước khi học mỗi học phần. Trong quá trình đánh giá sử dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo tính giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến SV nhằm giúp SV có cơ hội cải thiện kết quả và giải quyết kịp thời các vấn đề khiếu nại về kết quả học tập, chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình đánh giá kết quả học tập của SV ngành SPLS được thực hiện chặt chẽ từ khi tuyển sinh đầu vào cho đến khi tốt nghiệp nhằm đạt được CĐR. Từ năm 2010, Trường đã công bố CĐR các ngành đào tạo theo tín chỉ, trong đó chỉ rõ các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H5.05.01.02], công bố bản mô tả CTĐT trong đó mô tả trình độ kiến thức, kỹ năng, thái độ đạt được của SV sau khi tốt nghiệp [H5.05.01.03]. Thực hiện quá trình đổi mới nhằm nâng cao chất lượng, từ năm 2016 Nhà trường đã tiến hành xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO, đã ban hành CĐR và khung CTĐT từ khóa 58 theo tiếp cận CDIO [H5.05.01.04]. CĐR các học phần được xây dựng trên cơ sở CĐR của CTĐT. Chuẩn đầu ra là cơ sở để đánh giá kết quả học tập của SV, trên cơ sở đó Khoa/Viện đã xây dựng ma trận trình độ năng lực- CĐR [H5.05.01.05]. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế theo quy trình chặt chẽ, phù hợp với mức độ đạt được CĐR của ngành học, các nội dung học tập, các học phần. Trên cơ sở quy chế của Bộ GD&ĐT về đào tạo ĐH, Trường đã ban hành các quy định đào tạo đại học chính quy các ngành trong đó làm rõ nhiệm vụ, mục tiêu và quy trình kiểm tra đánh giá [H5.05.01.06]. Trường có Trung tâm ĐBCL là đơn vị chuyên trách thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của người học, vì vậy các kế hoạch đánh giá giữa kì và kết

thức học phần được tổ chức tập trung, kết quả đánh giá được lưu trữ đầy đủ trên hệ thống [H5.01.01.07].

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, quy định về việc ra đề thi [H5.05.01.08]. Việc đánh giá kết quả học tập các học phần ở Trường Đại học Vinh được thực hiện cả hai loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, bao gồm: điểm chuyên cần, thái độ, mức độ tích cực tham gia vào quá trình học tập, điểm thi giữa học phần, điểm thi kết thúc học phần.

Hiện nay Trường ĐH Vinh đang triển khai thực hiện đánh giá giữa kỳ theo hình thức trắc nghiệm trên máy tính, các bộ môn có thể lựa chọn và đề xuất hình thức thi trắc nghiệm hoặc tự luận đối với đánh giá cuối kỳ. Mỗi học phần phải đảm bảo có đủ các điểm thành phần và có quy định về trọng số điểm. Bộ môn thực hiện phân công cán bộ phụ trách học phần xây dựng đề cương chi tiết, trong đó chỉ rõ các nội dung đánh giá học phần, hình thức, trọng số,... [H5.05.01.10]. Nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn xây dựng đề thi nhằm đảm bảo tính khoa học, thống nhất và phù hợp CĐR [H5.01.01.11]. Ngân hàng câu hỏi thi, đề thi của ngành SPLS được xây dựng một cách khoa học, phù hợp với CĐR học phần, trên cơ sở thiết kế Bản đặc tả, ma trận câu hỏi thi, thiết kế hệ thống câu hỏi bám sát CĐR của học phần, cho phép đánh giá được mức độ đạt CĐR của các nội dung và học phần [H5.05.01.12], Các bộ môn đã thực hiện việc xây dựng tiêu chí đánh giá cho các học phần, nội dung Thực hành thí nghiệm, bám sát CĐR của học phần đảm bảo độ tin cậy trong việc đánh giá về kỹ năng, thái độ. Ngành SPLS có một số nội dung thực hành, thực tế nên trong quá trình đánh giá kết quả học tập đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp đánh giá, ngoài phương pháp chủ yếu là viết còn chú trọng phương pháp quan sát đối với các nội dung thực hành, thực tế [H5.05.01.13]. Hằng năm, Nhà trường đều ban hành các công văn hướng dẫn về việc điều chỉnh chỉnh sửa ngân hàng đề thi phù hợp với yêu cầu của CĐR. Ngành SPLS đã nhiều lần rà soát, chỉnh sửa bộ đề thi các học phần nhằm đảm bảo tính phù hợp, cập nhật với CTĐT.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có các quy định rõ ràng và đầy đủ về công tác đánh giá kết quả học tập của người học và không ngừng được cải tiến theo hướng đa dạng hóa, đảm bảo tính khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu, CĐR của từng học phần và CTĐT.

Ngành SPLS đã thực hiện công tác đánh giá kết quả học tập của người học theo quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ đánh giá đảm bảo phù hợp với CĐR của học phần, nội dung và CĐR của CTĐT. Việc đánh giá kết quả người học được rà soát định kỳ nhằm cập nhật và cải tiến quy trình đảm bảo tính

khoa học, nâng cao hiệu quả. Việc đổi mới về quy định đánh giá, quy định về tỉ trọng của các thành phần điểm phù hợp với các yêu cầu đã được công bố trong CDR, nhằm tăng cường đánh giá theo tiếp cận năng lực đối với người học.

3. Điểm tồn tại

Việc triển khai quy trình và phương pháp đánh giá theo tiếp cận năng lực chưa thực sự toàn diện do chưa có khung tiêu chuẩn đánh giá năng lực của người học. Bộ tiêu chuẩn, tiêu chí và công cụ đánh giá mới chỉ được thiết kế từng môn học, chưa tập hợp thành hệ thống công cụ đánh giá theo các thành tố năng lực cần đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian TH hoặc HT	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đánh giá hiệu quả việc triển khai quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá theo tiếp cận năng lực với tất cả các học phần của CTĐT.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Viện/Bộ môn, Giảng viên	Hoàn thành 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn chỉnh thực hiện các quy trình đánh giá theo tiếp cận năng lực (theo CDIO), tăng cường các hình thức đánh giá quá trình, sử dụng kết hợp các hình thức đánh giá, thường xuyên rà soát về nội dung, hình thức, quy trình đánh giá để đảm bảo cập nhật, phù hợp với CDR của CTĐT.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Viện/Bộ môn, Giảng viên	Thực hiện thường xuyên	Đang thực hiện
3	Khắc phục tồn tại	Xây dựng khung năng lực SV SPLS, Bộ tiêu chí đánh giá và hệ thống công cụ đánh giá cho SV ngành SPLS	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Viện/Bộ môn, Giảng viên Phối hợp Ban NCLLCDIO của trường	Hoàn thành 2021	Chuẩn bị triển khai

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá kết quả học tập của SV tại Trường Đại học Vinh được áp dụng theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Quy chế 43) và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT sửa đổi bổ sung Quy chế 43 của Bộ GD&ĐT [H5.05.02.01]. Trường Đại học Vinh đã ban hành quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.02.02], trong đó quy định rõ ràng về thời gian, phương pháp, tiêu chí đánh giá, thang điểm và trọng số của các điểm thành phần.

Điểm học phần được tính từ các điểm thành phần theo các công thức sau:

- Đối với học phần không có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0,1 + a_2 \times 0,2 + a_3 \times 0,7$$

- Đối với học phần có thực hành thí nghiệm:

$$a = a_1 \times 0,1 + a_2 \times 0,2 + \left(\frac{a_3 \times m + a'_3 \times n}{m + n} \right) \times 0,7$$

Trong đó:

a: điểm học phần;

*a*₁: điểm chuyên cần;

*a*₂: điểm đánh giá giữa học phần (kiểm tra thường kì);

*a*₃: điểm thi kết thúc học phần phần lí thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

a'₃: điểm phần thực hành, thí nghiệm;

m: số giờ lí thuyết (gồm cả bài tập, xêmina);

n: số tiết thực hành, thí nghiệm.

(điểm thành phần và điểm học phần đều làm tròn đến một chữ số thập phân)

Các công thức trên được lập trong phần mềm quản lí điểm. Nhà trường ban hành quy định về đánh giá và quản lí kết quả học tập, quy định các khâu của quá trình đánh giá: đánh giá học phần, giữa kỳ, hình thức, phương pháp và các vấn đề liên quan một cách rõ ràng, chặt chẽ [H5.05.02.03].

Các quy định của Nhà trường được cụ thể hóa và quy định rõ trong nội dung đánh giá khóa học, mỗi học phần [H5.05.02.04]. Tuy nhiên việc đánh giá một số nội

dung, học phần Thực hành thí nghiệm còn chưa được quy định, tiêu chí rõ ràng, chi tiết nên việc đánh giá còn gặp khó khăn.

Từ khóa đào tạo thứ 58 (tuyển sinh năm 2017), nhà trường thực hiện đổi mới chương trình theo định hướng tiếp cận năng lực, các quy định về đánh giá kết quả học tập có sự thay đổi theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, đánh giá quá trình, tiêu chí đánh giá được xây dựng trên cơ sở CDR của CTĐT, CDR của học phần. Phương pháp đánh giá, tiêu chí và trọng số có sự thay đổi: tăng cường áp dụng các hình thức đánh giá khách quan và tăng trọng số điểm đánh giá quá trình, (bổ sung điểm hồ sơ học phần với trọng số 20%), quy định các công thức tính điểm học phần đối với các loại học phần khác nhau [H5.05.02.05]. Trong đó, đối với hệ thống đào tạo theo tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm giữa kỳ chiếm 30%; điểm thi kết thúc học phần là 70%. Từ khóa 58 thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO, việc quy định trọng số của các học phần có sự thay đổi nhằm tăng cường đánh giá năng lực của SV, cụ thể điểm đánh giá quá trình (bao gồm chuyên cần và hồ sơ học phần) chiếm tỉ trọng 50%, điểm thi kết thúc học phần chiếm tỉ trọng 50% [H5.05.01.09]. Trường ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập, quy định cụ thể về các hình thức đánh giá, tổ chức thi, chấm thi, quản lý bài thi, hồ sơ và kết quả thi một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và công bằng [H5.05.02.06].

Thời gian thi giữa kỳ, thi học phần đều được quy định rõ ràng trước mỗi học kỳ, năm học [H5.05.02.07]. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được quy định rõ ràng trong ĐCCT từng học phần và được giảng viên thông báo công khai đến SV trước mỗi học kỳ và khi bắt đầu học của mỗi học phần [H5.05.02.08]. Các khâu của quá trình đánh giá được quy định rõ ràng, chặt chẽ và phân công trách nhiệm đến từng bộ phận, giảng viên, cụ thể về nội dung và thời gian. Nhà trường đã ban hành hướng dẫn cụ thể về các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo thực hiện mục tiêu đánh giá trên cơ sở CDR của CTĐT và CDR học phần [H5.05.01.06].

Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý điểm, đảm bảo quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H5.05.02.03]. Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế phản hồi kết quả học tập đối với người học, bao gồm hướng dẫn thực hiện quy định đề nghị xem xét lại điểm thi từ phía SV và quy định trách nhiệm và thời gian phản hồi, Trung tâm Đảm bảo chất lượng là đơn vị chuyên trách giải quyết các vấn đề liên quan đến quy trình đánh giá [H5.05.02.04]. Các vấn đề liên quan đến ý kiến của SV về điểm thi đã được giải quyết kịp thời và thông tin tới người học theo đúng quy trình và thời gian quy định [H5.05.02.05].

Kết quả học tập của người học được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác bằng hệ thống sổ sách lưu trữ ở các khoa đào tạo, Trung tâm ĐBCL, Phòng Đào tạo và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.02.04] và được thông báo kịp thời và công khai đến người học: thông tin trên bảng tin của Trung tâm ĐBCL, khoa đào tạo và qua tài khoản cá nhân của SV [H5.05.02.06].

Sau mỗi học phần và toàn khóa học nhà trường, ngành SPLS đã phối hợp với phòng CTCT HSSV tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học, kết quả khảo sát cho thấy 100% người học hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập và hầu hết (90%) hài lòng với các quy định, quy trình kiểm tra đánh giá của Trường [H5.05.02.07].

2. Điểm mạnh

Trường có các quy định cụ thể, rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của người học và được triển khai thực hiện nghiêm túc ở các bộ phận. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

Việc đánh giá được sự kiểm tra, giám sát của trưởng bộ môn, Trung tâm ĐBCL và các bộ phận quản lý liên quan nhằm đảm bảo tính chính xác, khách quan và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng phương pháp đánh giá trong một số học phần, nội dung đặc thù ngành chưa thống nhất do hiện tại các bộ môn đang trong quá trình xây dựng các tiêu chí đánh giá cho các học phần theo quy trình mới.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần thống nhất để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chung cho các học phần thực hành, thực tế của ngành	TTĐBCL/Viện/Bộ môn/GV	Hoàn thành vào cuối 2021	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập theo tiếp cận năng lực (CDIO), thường xuyên lấy	TTĐBCL/Viện/Bộ môn/GV	Hàng năm	Đang thực hiện

		ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan để hoàn thiện và phát triển quy trình phù hợp với nội dung và đối tượng đánh giá.			
--	--	--	--	--	--

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, tháng 4 năm 2013, Trường Đại học Vinh đã Ban hành Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.03.01].

Trường Đại học Vinh đã quy định chi tiết về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của SV, thang điểm đánh giá kết quả học tập từng học phần, cách tổ hợp điểm học phần (điểm học phần được tổ hợp từ các điểm đánh giá bộ phận với trọng số: điểm chuyên cần (10%), điểm giữa kỳ (20%), điểm thi kết thúc học phần (70%). Quy định các công thức tính điểm học phần đối với các học phần không có và có thực hành thí nghiệm và quy định về đánh giá kết quả học tập của SV đối với một số môn học đặc thù (GDQP, GDTC), các nội dung đặc thù của ngành Sư phạm. Hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo độ chính xác, khách quan và công bằng Trường đã cụ thể hóa quy định bằng các văn bản hướng dẫn thực hiện các khâu của quá trình đánh giá nhằm đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy [H5.05.03.02]. Năm học 2015-2016, Trường Đại học Vinh đã thực hiện thí điểm việc đánh giá giữa kỳ một số học phần theo hình thức test online [H5.05.03.03].

Từ năm học 2016- 2017, nhà trường bắt đầu thực hiện đổi mới chương trình theo tiếp cận CDIO, đã ban hành quy định về đào tạo đại học chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ, đã có những cải tiến về đánh giá kết quả học tập của SV theo hướng tăng cường đánh giá năng lực, tăng độ chính xác, độ tin cậy. Quy định về

các các loại điểm đánh giá bộ phận trong đánh giá học phần có sự thay đổi, đưa thêm điểm đánh giá quá trình (hồ sơ học phần) vào thành phần điểm đánh giá với trọng số 20% và giảm trọng số điểm thi cuối học phần từ 70% xuống 50% [H5.05.03.04]. Để thực hiện việc đánh giá học phần theo tiếp cận CDIO, Nhà trường ban hành quy định về việc xây dựng ngân hàng đề thi, trong đó có bản đặc tả ngân hàng đề thi đảm bảo độ bao phủ chương trình và mức độ các loại câu hỏi đánh giá đúng năng lực SV và ma trận đề thi, thi giữa kỳ đối với các học phần đại cương được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm khách quan [H5.05.03.05].

Triển khai các quy định và hướng dẫn của nhà trường, ngành SPLS đã xây dựng ĐCCT các học phần trong CTĐT, có quy định về hình thức đánh giá học phần và biên soạn ngân hàng đề thi học phần, 100% các học phần trong chương trình đào tạo có ngân hàng đề thi, có 2 học phần thực hiện thi giữa kỳ theo hình thức test online [H5.05.03.06]. Hằng năm Viện/ngành đều triển khai rà soát tình trạng đề thi theo kế hoạch của trường; các khâu coi thi, chấm thi được thực hiện nghiêm túc theo quy định của nhà trường [H5.05.03.02]. Nhà trường có bộ phận thanh tra công tác coi thi, chấm thi để đảm bảo tính nghiêm túc, công bằng [H5.05.03.07].

Thực hiện theo kế hoạch triển khai CTĐT theo tiếp cận CDIO, từ năm 2017, ngành SPLS đã thực hiện xây dựng đề cương chi tiết các học phần theo tiếp cận CDIO, về nội dung đánh giá được thiết kế khoa học và chặt chẽ hơn trên cơ sở CDR của CTĐT, CDR học phần [H5.05.03.08]. Trong ĐCCT quy định rõ về các nội dung đánh giá quá trình (hồ sơ học phần) nhằm tăng cường đánh giá tiếp cận năng lực [H5.05.03.09], thực hiện xây dựng Ngân hàng đề thi học phần trên cơ sở xây dựng Bản đặc tả, sau đó thiết kế hệ thống câu hỏi theo 5 mức độ đánh giá và xây dựng ma trận đề thi cho đề thi giữa kỳ, đề thi học phần và bắt đầu được áp dụng cho khóa đào tạo 58 (tuyển sinh năm 2017) [H5.05.03.10]. Trong đánh giá quá trình, ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ học tập (trọng số 10%), giảng viên còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm và hồ sơ học tập của SV (trọng số 20%). Việc đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức trắc nghiệm cho tất cả các học phần đại cương. Đặc biệt, Viện/Ngành đã triển khai xây dựng Bộ Tiêu chí đánh giá Thực hành, thực tế cho một số nội dung, học phần của CTĐT. Các kết quả về xây dựng bộ tiêu chí đánh giá được thông qua với sự tham gia của hầu hết các giảng viên. Các bộ môn đã tổ chức nhiều buổi seminar đề thống nhất về tiêu chí đánh giá, đây là một trong những cơ sở để hoạt động đánh giá thực hành, thực tế theo tiếp cận năng lực đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Mỗi học phần giảng viên đều xây dựng các tiêu chí đánh giá học phần và thông báo công khai cho sinh viên khi bắt đầu giảng dạy [H5.05.03.11]. Hằng năm, nhà trường đều tổ chức sơ kết để đánh giá về hiệu quả sử dụng tổ hợp các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT từ đó có kết luận nhằm rút kinh nghiệm trong đánh giá cho các năm tiếp theo [H5.05.03.12].

Việc đánh giá kết quả học tập ở trường Đại học Vinh nhận được sự phản hồi tốt của người học và của các bên liên quan [H5.05.03.13].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo đúng quy trình, phương pháp đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Công tác rà soát, nội dung đề cương các môn học, đổi mới bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số ít học phần chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục để phù hợp với thực tiễn và đặc thù môn học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện rà soát thường xuyên để đảm bảo tính phù hợp giữa hình thức đánh giá của các nội dung/học phần. Từng bước xây dựng các phương pháp đánh giá về độ giá trị, độ tin cậy một cách chuyên nghiệp.	BM/TTĐBCL	Thực hiện hằng năm/học kỳ	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện quy trình đánh giá theo tiếp cận năng lực (CDIO), đa dạng hóa các phương pháp đánh giá kết quả học tập và sử dụng phù hợp với đối tượng, tiến tới chuyên nghiệp hóa hoạt động kiểm tra, đánh giá trong đào tạo.	Trường/TTĐBCL/Viện/Bộ môn/GV	Thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (×) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá

Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình đánh giá được quy định chặt chẽ, thực hiện theo đúng kế hoạch để kết quả đánh giá được thông báo kịp thời đến người học đảm bảo người học có điều kiện cải thiện kết quả học tập. Theo quy định, giảng viên phải công khai trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa học phần) ở buổi học cuối của mỗi học phần [H5.05.04.01]. Đối với điểm thi kết thúc học phần, nhà trường quy định ngay sau khi thi kết thúc học phần, Trung tâm ĐBCL phải tổ chức dồn túi, cắt phách, và chuyển giao bài cho tổ bộ môn để các giảng viên tiến hành chấm bài và công bố kết quả cho SV sau khi thi 2 tuần [H5.05.04.02]. Kết quả học tập của SV được Nhà trường thông báo kịp thời và công khai: thông tin trên bảng tin của Trung tâm ĐBCL, Viện/Ngành đào tạo và trang web của Trường (qua tài khoản SV). Thông qua hệ thống phần mềm quản lý (CMC) các hệ đào tạo người học tra cứu kết quả học tập dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi [H5.05.04.03].

Nhà trường có quy định về thông báo, cảnh báo kết quả đối với các SV theo từng học kỳ, nhằm thông tin cho SV có kết quả học tập kém biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian cho phép, đồng thời nhà trường cũng có quy định tạo điều kiện cho SV có thể học lại và học cải thiện điểm để cho SV đạt kết quả học tập tốt nhất [H5.05.04.04].

Trong quá trình đào tạo, ngành SPLS đã triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về đánh giá và phản hồi kết quả cho người học. Hiện nay các học phần đại cương của ngành đều đã thực hiện đánh giá giữa kỳ theo hình thức trắc nghiệm, sau mỗi học kỳ các cán bộ đều hoàn thành các điểm bộ phận và nhập vào phần mềm trước khi thi kết thúc học phần. Các khâu coi thi, chấm thi thực hiện theo đúng kế hoạch, các học phần thuộc chương trình đào tạo của ngành SPLS đều hoàn thành việc công bố kết quả đánh giá đúng thời gian quy định [H5.05.04.05].

Để nắm tình hình học tập của người học và hỗ trợ người học trong quá trình học, Viện/Ngành đã phân công cán bộ giảng dạy phụ trách các lớp SV, các trường hợp SV thuộc diện cảnh báo. Viện/Ngành yêu cầu các cố vấn học tập hỗ trợ người học đăng ký học đúng tiến độ và rà soát điểm tổng kết của các SV, lập danh sách SV thuộc diện cảnh báo và tồn đọng [H5.05.04.06]. Hằng năm, Viện/Ngành có gửi giấy thông báo kết quả học tập và rèn luyện về gia đình để gia đình nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện

của SV nhằm hỗ trợ SV cải thiện kết quả [H5.05.04.07]. Trong mỗi học kỳ, Viện/Ngành đều tổ chức các buổi gặp mặt các SV thuộc diện cảnh báo, có sự tham gia của Ban lãnh đạo Viện/Ngành, Trợ lý đào tạo, Trợ lý quản lý SV và Cố vấn học tập. Tại cuộc họp đó, SV được tư vấn và hướng dẫn lập kế hoạch học tập. Công tác rà soát này được TLĐT thực hiện cụ thể nghiêm túc đúng quy trình, Hội đồng Khoa học - Đào tạo Viện/Ngành tiến hành họp và đề xuất các phương án hỗ trợ SV để cải thiện việc học tập thông qua CVHT, giáo viên chủ nhiệm [H5.05.04.08]. Kết quả thực hiện được tổng kết, đánh giá hàng năm để rút kinh nghiệm thực hiện nhằm tăng cường việc hỗ trợ người học trong việc cải thiện kết quả học tập. Hầu hết các sinh viên đều hài lòng về cách thức, thời gian phản hồi kết quả học tập, về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện kết quả học tập trong mỗi học phần và toàn khóa học [H5.05.04.09].

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác thông qua hệ thống phần mềm quản lý chuyên dụng và được sự hỗ trợ tích cực, kịp thời của các bộ phận chức năng và cán bộ, giảng viên. Các kết quả này giúp bản thân sinh viên và ngành SPLS có kế hoạch và lộ trình điều chỉnh phù hợp để cải thiện một cách hiệu quả hơn trong quá trình học tập và rèn luyện ở những giai đoạn tiếp theo.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù được nắm bắt thông tin một cách đầy đủ và kịp thời về kết quả học tập, tuy nhiên nhiều sinh viên chưa ý thức được hoặc chưa tự xây dựng được một lộ trình, kế hoạch thích hợp nhằm cải thiện kết quả của bản thân cho những giai đoạn tiếp theo.

Phần mềm quản lý, thông báo điểm đôi khi còn quá tải gây khó khăn cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Cần hoàn chỉnh hệ thống quản lý học tập LMS để đảm bảo kiểm soát được việc công bố, phản hồi kết quả học tập của người học trong quá trình học	Trường/ TTCNTT/ Viện	Năm 2021	Đang thực hiện
		Tăng cường cơ sở hạ tầng, hệ thống mạng để đảm bảo thuận	Trường/ TT CNTT	Năm 2021	Đang thực

		lợi cho SV trong việc tra cứu, phản hồi kết quả học tập			hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc quản lý, lưu trữ, phản hồi kết quả thông qua hệ thống quản lý chuyên dụng của Trường. Tăng cường chứa năng của các bộ phận hỗ trợ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho SV trong việc cải thiện kết quả học tập để hoàn thành chương trình đào tạo một cách tốt nhất.	Trường/ TTĐBCL/ Viện	Thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh đã có những quy định cụ thể về quy trình kiểm tra, điều chỉnh kết quả của người học để tạo điều kiện cho người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại kết quả học tập. Cụ thể:

Kết quả học tập của người học được đánh giá bằng cả 2 loại hình là đánh giá quá trình và đánh giá định kỳ. Công thức tính điểm đánh giá kết quả học tập của SV được áp dụng theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT[H5.05.05.01].

Đối với điểm chuyên cần, thái độ và điểm thi giữa học kỳ giảng viên phải công bố trước lớp vào buổi học cuối cùng của học phần [H5.05.05.02]. Nếu người học có khiếu nại thì giảng viên dạy học phần đó phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới người học. Sau đó kết quả của điểm thi giữa kỳ và điểm chuyên cần sẽ được giảng viên nộp cho Trưởng bộ môn kiểm tra, xác nhận, chuyển cho văn phòng Khoa/Viện và cùng với cán bộ văn phòng Khoa/Viện nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo.

Giảng viên và cán bộ văn phòng Khoa/Viện cùng ký xác nhận vào bảng điểm in sau khi nhập xong dữ liệu [H5.05.05.02].

Người học sẽ nhận được kết quả điểm chuyên cần, giữa kỳ và cuối kỳ trên tài khoản cá nhân của mình [H5.05.05.03]. Nếu phát hiện sai lệch người học sẽ có quyền khiếu nại. Nếu sai sót trong khâu nhập điểm thì cán bộ văn phòng Khoa/Viện có thể đề nghị sửa lại điểm cho người học theo quy định [H5.05.05.04].

Sau khi có kết quả thi kết thúc học phần, người học có quyền làm thủ tục kiểm tra điểm nếu không thỏa mãn thông qua bộ phận một cửa [H5.5.05.05]. Đơn đề nghị kiểm tra lại điểm thi của người học sẽ được xem xét giải quyết kịp thời, đúng quy định. Thời hạn SV phản ánh sai lệch điểm thi muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi, sau thời gian trên nhà Trường sẽ không giải quyết [H5.05.05.04]. Kết quả điều chỉnh, sửa điểm học phần muộn nhất 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị, Trung tâm ĐBCL chuyển kết quả bằng văn bản gửi về Khoa/Viện để thông báo cho SV biết. Trung tâm ĐBCL cử cán bộ đảm nhận việc sửa điểm, cập nhật điểm trên hệ thống [H5.5.05.06].

Để giúp người học nắm vững quy định, quy trình khiếu nại kết quả học tập, Nhà trường và Khoa/Viện đã tổ chức tuần học Chính trị đầu khóa. Tại các buổi học này Nhà trường đã phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập để người học nắm bắt và thực hiện [H5.5.05.07], đồng thời những quy định này được Nhà trường thông báo trên cổng thông tin của Bộ phận một cửa và trong sổ tay của người học giúp cho người học có thể tra cứu bất cứ khi nào [H5.5.05.08].

Tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của người học, hằng năm được TT ĐBCL thống kê. Việc thống kê trường hợp người học khiếu nại về kết quả học tập và kết quả điều chỉnh sau khi xem xét đã giúp Nhà trường, Khoa/Viện và Bộ môn nắm bắt tình hình từ đó có những giải pháp khắc phục. Năm 2016- 2018, không có trường hợp khiếu nại về kết quả học tập của SV ngành SPLS [H5.5.05.09]. Tất cả (100%) SV biết và hài lòng với quy trình khiếu nại kết quả học tập của nhà Trường [H5.5.05.10].

2. Điểm mạnh

Trường đã ban hành những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại kết quả học tập của người học, thông báo công khai đến người học giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. SV được phổ biến quy trình khiếu nại kiểm tra kết quả thi nên việc khiếu nại và xử lý khiếu nại của SV về kết quả học tập được tiến hành đúng quy trình, quy định và minh bạch. Trường và Viện/Ngành có các bộ phận chuyên trách để hỗ trợ người học trong quá trình giải quyết khiếu nại một cách nhanh chóng và thuận lợi.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá tổng thể kết quả khiếu nại của SV về kết quả học tập hàng năm để rút kinh nghiệm chưa được chú trọng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thông báo kết quả khiếu nại của SV về kết quả học tập trên website của Nhà trường	TTĐBCL/ Viện	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt các quy trình liên quan đến việc quản lý điểm và giải quyết các kết quả khiếu nại của SV.	TTĐBCL/ Viện	Thường xuyên	Đang thực hiện

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Nhà trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng học phần; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; không ngừng đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học. Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn. Khoa/Viện có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ để hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại trường. Trường đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				x		

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Nhà trường đã ban hành các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng học phần; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; không ngừng đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho người học. Kết quả học tập của người học được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn. Khoa/Viện có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ cán bộ để hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại trường. Trường đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học, giúp người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Tiêu chuẩn 6

ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN NGHIÊN CỨU VIÊN

Mở đầu

Với truyền thống hơn 60 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ GV ngành SPLS, Trường Đại học Vinh được đào tạo và bồi dưỡng trong môi trường đào tạo và NCKH tốt. Chính sách tuyển dụng được công khai và cập nhật tạo điều kiện thuận lợi các ứng viên nộp hồ sơ dự tuyển. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn GV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Giảng viên ngành SPLS nói riêng và toàn trường được nhà trường tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cũng như phát triển về mặt nghiên cứu khoa học. Hiệu quả công việc của GV được đánh giá trên nhiều hình thức và là một trong những công cụ để nhà trường thực hiện công tác cải tiến chất lượng nhằm hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011 - 2020, trong đó có Chiến lược phát triển đội ngũ GV của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này. Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn 2030. Kế hoạch chiến lược phát triển khối ngành sư phạm nói chung và kế hoạch chiến lược phát triển khoa Lịch sử giai đoạn 2013 - 2015, tầm nhìn 2020 nói riêng.

Trên cơ sở chiến lược của Trường, Khoa/Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV ngành Lịch sử. Việc quy hoạch đội ngũ GV luôn được Khoa/Viện chú trọng và được xem như là một trong các nhiệm vụ then chốt và được thể hiện trong kế hoạch năm học, được rà soát, bổ sung hàng năm dựa trên báo cáo về nhu cầu nhân lực của từng bộ môn [H6.06.01.01].

Nhà trường có văn bản quy định tiêu chuẩn và quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm GV dựa trên nhu cầu nhân lực của từng đơn vị trong Trường, được thông báo công khai minh bạch trên các cổng thông tin của Nhà trường [H6.06.01.02]. Hàng năm, Nhà trường ra thông báo tuyển dụng và tổ chức thi tuyển theo kế hoạch đã được phê duyệt, kết quả tuyển dụng được công bố công khai trên Website của Trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng, qua đó thu hút được nguồn GV có chất lượng [H6.06.01.03]. Để thu hút nguồn GV giỏi, Nhà trường có chính sách ưu tiên tiếp nhận sau khi tiếp tục đi học nâng cao trình độ Sau đại học đối với SV giỏi và tuyển dụng

đặc cách không qua thi tuyển đối với những ứng viên có bằng TS những ngành Nhà trường đang cần [H6.06.01.03]. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hay kéo dài thời gian công tác của GV được quy định rõ ràng trong Quy chế công tác cán bộ. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.04].

Căn cứ vào định hướng phát triển của đơn vị, khối lượng công việc, cân đối với thực trạng đội ngũ hiện có, trên cơ sở khảo sát nhu cầu cán bộ và nhu cầu của bộ môn, Khoa/Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trình Hiệu trưởng xem xét quyết định [H6.06.01.05]. Hiện nay, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành SPLS gồm 22 người, trong đó có 04 PGS (chiếm 18,18%), 17 TS (chiếm 77,27%) và 01 ThS (chiếm 4,55%) [H6.06.01.06], đáp ứng đầy đủ về số lượng và chất lượng chuyên môn cho công tác đào tạo và NCKH của ngành. Từ năm 2016 đến năm 2021, có 06 GV khoa/ngành Lịch sử nghỉ hưu, 03 PGS được kéo dài thời gian công tác. Trong thời gian này 08 GV ngành Lịch sử hoàn thành chương trình đào tạo Tiến sĩ, 02 GV được phong học hàm Phó giáo sư. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV thuộc CTĐT ngành SPLS chủ yếu lấy từ ngân sách của Trường [H6.06.01.07].

Công tác NCKH cũng là một trong các tiêu chí để quy hoạch và bồi dưỡng đội ngũ GV. Đến nay ngành Lịch sử đã có đội ngũ GV có trình độ cao, phân bố khá đồng đều ở các bộ môn, đủ năng lực thực hiện các đề tài KHCN các cấp. Từ năm 2015 đến 2020 đều có các đề tài KHCN từ cấp Trường, Bộ và Nhà nước được triển khai và hoàn thành [H6.06.01.08]. Cán bộ ngành Lịch sử đều công bố các bài báo trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và quốc tế cũng như viết bài tham gia Hội nghị, hội thảo quốc gia và quốc tế [H6.06.01.09].

Ngoài ra, để thu hút, khuyến khích và động viên cán bộ, Nhà trường có nhiều chính sách quan tâm đến sự phát triển đội ngũ như tặng quà và cấp máy tính xách tay cho các cán bộ GV hoàn thành việc bảo vệ luận án TS và được công nhận đạt chuẩn chức danh GS, PGS, thưởng cho các bài báo công bố trên tạp chí quốc tế, tạp chí ISI, Scopus [H6.06.01.10]. Các GV của ngành cũng được tạo điều kiện tham gia các lớp học ngoại ngữ, tin học, lí luận chính trị để nâng cao nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công tác đào tạo [H6.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Do việc quy hoạch đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa/Viện hết sức chú trọng và triển khai kịp thời, theo nhu cầu nhân lực của từng đơn vị và theo phân tích nhu cầu đội ngũ GV nên đội ngũ GV ngành Lịch sử được quy hoạch có chất lượng tốt, tỉ lệ GV có trình độ TS và có học hàm PGS cao, đáp ứng đầy đủ yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc tạo nguồn quy hoạch GV ngành Lịch sử đang gặp khó khăn do số lượng cũng như chất lượng đầu vào của SV ngành sư phạm nói chung và sư phạm Lịch sử nói riêng giảm xuống trong những năm gần đây.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xem xét việc tuyển dụng cán bộ từ các nguồn bên ngoài khi cần thiết. Làm tốt công tác quảng bá tuyển sinh để thu hút được những sinh viên giỏi vào học.	Khoa/Viện và các bộ môn	Định kỳ hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch, kế hoạch, thực hiện tốt việc bồi dưỡng cán bộ	Trường, Khoa/Viện và các bộ môn	Định kỳ hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
1	2	3	4	5	6	7
				X		

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tổng số GV tham gia giảng dạy tại ngành SPLS tính đến 6/2021 là 22 người với độ tuổi bình quân là 38,05 tuổi; Số GV đạt trình độ PGS là 04 PGS (chiếm 18,18%), 17 TS (chiếm 77,27%) và 01 ThS (chiếm 4,55%) [H6.06.02.01]. Tỷ lệ giảng viên/người học của ngành Lịch sử trong những năm gần đây khá ổn định và cải thiện theo từng năm, đảm bảo theo quy định của Bộ GD&ĐT, [H6.06.02.02]. Trong 5 năm

2016 - 2021 tỉ lệ quy đổi GV/SV là 01/9,1. Đây là một trong các căn cứ cho việc xây dựng, rà soát, bổ sung, bồi dưỡng cán bộ cho ngành. Như vậy, trong giai đoạn 2016 - 2021, tỉ lệ giảng viên/SV luôn đạt yêu cầu so với quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện hành theo Thông tư 06/2018/TT của Bộ GD&ĐT và đó là kết quả của công tác quy hoạch và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ GV được tiến hành hiệu quả [H6.06.02.03].

Trường đã ban hành định mức giờ chuẩn cho GV bao gồm giờ giảng dạy, giờ NCKH và giờ hoạt động chuyên môn, có quy định và hướng dẫn chi tiết việc quy đổi khối lượng công việc các loại hình hoạt động của GV [H6.06.02.04]. Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn theo chức danh, vị trí công tác và cho GV được cử đi học cũng được quy định rõ ràng [H6.06.02.05]. Đầu năm học các bộ môn triển khai việc phân công giờ dạy cho GV một cách cân đối, hợp lí theo chuyên môn và trình độ năng lực được thông qua ở Khoa/Viện sau đó là Trường phê duyệt [H6.06.02.06]. Vào cuối mỗi năm học, các GV ngành Lịch sử đều thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch năm học mới. Căn cứ theo chức danh, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó việc đánh giá được tiến hành ở bộ môn, hội đồng Khoa/Viện và cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Qua đánh giá, xếp loại, những GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao được hưởng các khoản khác như: phụ cấp tăng thêm, các hình thức khen thưởng khác [H6.06.02.07]. Để hỗ trợ cho công tác đánh giá chất lượng giảng dạy của GV, Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của SV đối với hoạt động giảng dạy của GV, cung cấp thông tin cho GV và các cán bộ quản lí để có biện pháp cải tiến chất lượng [H6.06.02.08]. Việc này không chỉ giúp từng GV ngành Lịch sử đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lí có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, từ đó có định hướng chiến lược thích hợp để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Trong 5 năm gần đây, tất cả các GV ngành Lịch sử đều hoàn thành hoặc vượt định mức được giao cả về giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn [H6.06.02.09]. Chất lượng của hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng của GV ngành Lịch sử cũng được cải thiện dần theo từng năm. Phần lớn các GV ngành Lịch sử đều được đánh giá ở mức lao động tiên tiến trở lên. Các GV đều rất hài lòng về khối lượng, chất lượng công việc được giao cũng như kết quả đánh giá các công việc.

2. Điểm mạnh

Do làm tốt công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ cán bộ nên tỉ lệ giảng viên/người học của ngành Lịch sử vượt mức cao so với yêu cầu của Bộ GD&ĐT. Tỉ lệ GV có trình độ tiến sĩ cao và không ngừng được cải thiện. Các GV đều hoàn thành tốt

khối lượng công việc được giao theo quy định của Bộ GD&ĐT và Trường Đại học Vinh.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV còn chưa được quy định rõ ràng và chưa định lượng được nên công tác đánh giá phục vụ cộng đồng còn gặp khó khăn.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và ban hành các văn bản quy định về các hoạt động phục vụ cộng đồng	Lãnh đạo và hội đồng Trường	Năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ cộng đồng dựa trên đo lường, giám sát tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc	Khoa/Viện và Trường	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh xác định công tác tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV là nhiệm vụ vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện thành công sứ mạng và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Phòng Tổ chức - Cán bộ là đơn vị chuyên trách việc quản lý và nắm bắt tình hình nhân sự, tham mưu cho Lãnh đạo Nhà trường về công tác tổ chức và cán bộ [H6.06.03.01].

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển, được quy định rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ [H6.06.03.02]. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV từ kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên trang Web của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng [H6.06.03.03]. Ví dụ, việc lựa chọn GV các ngành sư phạm phải là tốt nghiệp loại giỏi ở các trường đại học có uy tín và có bằng Thạc sĩ đúng chuyên ngành tuyển dụng. Đầu mỗi năm học, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ, viên chức, rà soát đề án việc làm và phê duyệt kế hoạch tuyển dụng GV cho các đơn vị. Việc tuyển dụng cán bộ đều xuất phát từ nhu cầu của bộ môn; đưa vào kế hoạch tuyển dụng của Khoa/Viện được thông qua Chi bộ, Đảng bộ, sau đó đề nghị Nhà trường phê duyệt [H6.06.03.04]. Quy trình tuyển dụng được tổ chức chặt chẽ, gồm các bước: thành lập Hội đồng tuyển dụng Trường và các Tiểu ban chuyên môn chấm thi tại các đơn vị, tổ chức thi giảng và phỏng vấn (đối với cán bộ giảng dạy) [H6.06.03.05].

Về việc bổ nhiệm cán bộ, Trường có các quy định hết sức cụ thể với các tiêu chí rõ ràng phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Ngoài ra, Trường cũng đề ra những tiêu chuẩn cho từng chức vụ quản lý cụ thể như Trường Khoa/Viện, Phó trưởng Khoa/Viện, Trưởng và Phó trưởng bộ môn [H6.06.03.06]; các tiêu chuẩn để bổ nhiệm GS, PGS, GVC cũng được cụ thể hóa và có một số tiêu chuẩn yêu cầu cao hơn so với mức quy định của Bộ GD&ĐT [H6.06.03.07]. Nhà trường khuyến khích và có các chế độ ưu đãi và trợ giúp về thời gian và kinh phí để các GV học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, mở các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm cho các GV [H6.06.03.08].

Tất cả các văn bản quy định về tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá năng lực của GV đều được Nhà trường xây dựng theo một quy trình chặt chẽ, trong đó các GV được tham gia góp ý kiến thảo luận, thống nhất. Sau khi phê duyệt, các văn bản được đăng tải công khai trên Website Nhà trường và thông báo trên phần mềm IOffice (trước đây là EOffice) [H6.06.03.09], được phổ biến và quán triệt trong các buổi họp cơ quan, đơn vị. Tiêu chí đánh giá năng lực GV viên bao gồm các tiêu chí về năng lực giảng dạy (khối lượng giờ dạy hoàn thành, đổi mới và vận dụng các phương pháp dạy học tích cực, vận dụng tin học và ngoại ngữ vào dạy học...), các tiêu chí về NCKH (khối lượng giờ NCKH quy đổi hoàn thành, các loại hình NCKH tham gia, khả năng ứng dụng các đề tài NCKH vào thực tiễn), và các tiêu chí về phẩm chất nghề nghiệp.

Ngành Lịch sử đã thực hiện kế hoạch và chiến lược phát triển đội ngũ GV hiệu

quả; đảm bảo về chất lượng và cân đối về ngạch, bậc GV đáp ứng được nhu cầu của Khoa/Viện và Nhà trường, vì vậy đã xây dựng được đội ngũ cán bộ, viên chức đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng cho các lĩnh vực công tác: giảng dạy, NCKH [H6.06.03.10]. Năm năm qua mặc dù ngành không tuyển mới GV nhưng công tác quy hoạch cán bộ vẫn hết sức được chú trọng.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV, làm cơ sở cho công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu nhân lực của các đơn vị trong Trường.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí NCKH&CN đối với ứng viên chưa được xác định rõ ràng khi tuyển dụng; chưa có sự quy đổi giờ NCKH sang giảng dạy và ngược lại.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng tiêu chí NCKH đối với ứng viên khi tuyển dụng Xây dựng quy định quy đổi giờ NCKH sang giảng dạy và ngược lại	Các bộ môn, ngành Lịch sử và Trường	Định kì hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, tuyển dụng và bồi dưỡng GV thông qua xác định tốt các tiêu chí tuyển dụng và công khai hóa các tiêu chí này, đồng thời cập nhật và bổ sung các tiêu chí mới khi cần thiết.	Các bộ môn, ngành Lịch sử và Trường	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được tuyển dụng được xác định và đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở quy định của nhà nước về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức GV [H6.06.04.01], Nhà trường có văn bản quy định rõ ràng về các tiêu chí xác định năng lực của GV bao gồm các tiêu chí chức danh nghề nghiệp, trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu của GV, trong đó cụ thể hóa thành định mức giờ chuẩn cho từng đối tượng GV, các tiêu chí về phẩm chất nghề nghiệp [H6.06.04.02]. Các GV không chỉ thực hiện tốt công tác đào tạo mà còn cần phải tham gia hiệu quả các hoạt động NCKH, chuyển giao công nghệ và các hoạt động chuyên môn khác, trên cơ sở đó GV được bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng vào cuối mỗi năm học [H6.06.04.03].

Nhà trường có quy định rõ ràng về các tiêu chí và quy trình đánh giá xếp loại cán bộ viên chức. Văn bản này đã được xây dựng một cách dân chủ, được lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên Website của Trường [H6.06.04.04]. Trên cơ sở đó, Nhà trường căn cứ xếp loại cán bộ, viên chức hàng tháng để chi trả lương tăng thêm [H6.06.04.05]. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều tiến hành tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới. Việc tự đánh giá căn cứ theo chức danh, nhiệm vụ được giao, sau đó được tiến hành ở Bộ môn và Lãnh đạo Khoa/Viện, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Từ đó, Nhà trường quyết định công nhận danh hiệu thi đua theo từng năm học [H6.06.04.06]. Hàng năm, Nhà trường tổ chức đánh giá trình độ ngoại ngữ cho các GV và xem đây là một trong các tiêu chuẩn để bình xét thi đua, khen thưởng [H6.06.04.07].

Để động viên khuyến khích nâng cao nghiệp vụ giảng dạy đặc biệt là cho GV trẻ, Nhà trường và Khoa/Viện thường xuyên tổ chức dự giờ thao giảng [H6.06.04.08]. Thông qua ý kiến đánh giá và góp ý sau mỗi giờ thao giảng, các GV có thể hoàn thiện hơn nữa về kỹ năng giảng dạy và qua đó nâng cao chất lượng đào tạo trong ngành và cả trường. Mặt khác, Nhà trường đã thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học đối với cán bộ, viên chức và các hoạt động Nhà trường. Vào cuối mỗi học kỳ, SV đều thực hiện việc đánh giá công tác giảng dạy của GV [H6.06.04.09]. Từ đó, Nhà trường có thông tin phản hồi từ người học đối với GV, thông tin phản hồi từ SV giúp GV cải tiến chất lượng giảng dạy cũng như Nhà trường có thể quản lý chất lượng dạy học tốt hơn [H6.06.04.10]. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của GV được Khoa/Viện và Nhà trường hết sức chú trọng và được phân tích, khảo sát dựa trên kế hoạch năm học của từng bộ môn và từng Khoa/Viện trong Trường [H6.06.04.11]. Hiện nay, gần 100% GV ngành Lịch sử có chứng chỉ tin học và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, hơn 80% GV có chứng

chỉ tiếng Anh B2 (hoặc tương đương). 100% GV hoàn thành khối lượng công việc đề ra theo kế hoạch năm học và được đánh giá xếp loại ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ GV nữ mới sinh con) và đáp ứng tốt yêu cầu của của nhiệm vụ đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng [H6.06.04.12]. Hầu hết cán bộ tích cực tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho các giáo viên THCS và THPT trên địa bàn các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ.

Như vậy, năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định rõ ràng, nhất quán. Ngành và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đó, GV không ngừng hoàn thiện và nâng cao về năng lực giảng dạy và nghiên cứu; các cấp quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định rõ ràng. Khoa/Viện và Nhà trường thực hiện đánh giá năng lực GV đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Tuy việc đánh giá năng lực ngoại ngữ được trường tiến hành một cách thường xuyên nhưng trình độ ngoại ngữ của một số GV vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động đào tạo và hợp tác quốc tế.

Quy định đánh giá chưa thể hiện đầy đủ các năng lực cần đánh giá của GV.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Khuyến khích các GV tham gia các lớp học ngoại ngữ do trường đề ra. Cần có hệ thống đánh giá bao quát hơn trong công tác đánh giá GV	Khoa/Viện và Trường	Định kì hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV theo các tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và do trường đề ra	Khoa/Viện và Trường	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh luôn chú trọng phát triển đội ngũ GV, xây dựng các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích và tạo mọi điều kiện để GV hoàn thành công việc của mình. Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ, đặc biệt là đội ngũ GV trẻ, GV tập sự trong giảng dạy và NCKH đặc biệt được quan tâm. Trên cơ sở khảo sát nhu cầu của từng bộ môn, thực tiễn yêu cầu của công tác và định hướng phát triển, Khoa/Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dài hạn, trung hạn và từng năm. Trên cơ sở đó, Nhà trường có kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ GV giai đoạn 2016 - 2021 và trong từng năm dựa trên nhu cầu bồi dưỡng phát triển đội ngũ của từng đơn vị [H6.06.05.01]. Trường luôn tạo điều kiện cả vật chất và tinh thần để các GV được học tập nâng cao trình độ. Những GV đi học TS được trường miễn, giảm giờ, hỗ trợ học phí và có chế độ hỗ trợ khác [H6.06.05.02]. Nhà trường đặc biệt khuyến khích cán bộ đi học tập, nâng cao trình độ ở nước ngoài với các chương trình học bổng, các khóa bồi dưỡng ngắn hạn được thông báo công khai và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ GV trẻ tham gia [H6.06.05.03]. Nhà trường còn có các chế độ, chính sách khuyến khích, hỗ trợ GV tham gia học tập, nâng cao trình độ, trong đó có quy định rõ về sự hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thanh toán tiền mua tài liệu; thanh toán tiền tàu xe; hỗ trợ sinh hoạt phí cho cán bộ, GV tham gia các đợt tập huấn, bồi dưỡng [H6.06.05.04].

Hàng năm, Trường, Khoa/Viện đều hướng dẫn các bộ môn xác định nhu cầu về công tác cán bộ, bao gồm nhu cầu tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng để đưa vào kế hoạch năm học [H6.06.05.05]. Căn cứ vào thực tiễn hoạt động và nhiệm vụ của từng GV, theo từng năm học Khoa/Viện đều rà soát và bổ sung nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đưa vào kế hoạch năm học chung của đơn vị trình Nhà trường tổng hợp và phê duyệt. Nhờ việc xác định đúng nhu cầu và có kế hoạch phù hợp, thực hiện kế hoạch hiệu quả, từ năm 2016 đến nay ngành Lịch sử đã có thêm 08 TS, nâng tỉ lệ giảng viên có trình độ TS trong ngành lên 95,45% [H6.06.05.06]. Trong thời gian này đã có 02 nhà giáo được phong học hàm PGS, 02 GV được bổ nhiệm giảng viên cao

cấp và 14 GV được bổ nhiệm giảng viên chính [H6.06.05.07]. Các GV trong ngành đều tích cực tham gia tập huấn về xây dựng chương trình và giảng dạy theo tiếp cận CDIO do trường tổ chức [H6.06.05.09].

Nhiều GV ngành Lịch sử cũng đã tích cực tham gia các khóa bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lý hành chính, lý luận chính trị, an ninh - quốc phòng cho đội ngũ cán bộ quản lý do trường tổ chức. Các GV được Trường và Khoa/Viện khuyến khích, tạo điều kiện tham gia các khóa bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ ở các cơ sở giáo dục ngoài trường. Các GV ngành Lịch sử cũng tích cực tham gia các hội thảo khoa học trong nước và nước ngoài, qua đó công tác NCKH được nâng cao dần đều về chất lượng. Kinh phí dành cho công tác đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên chiếm phần chính trong khoản chi bồi dưỡng cán bộ của Trường [H6.06.05.10].

Khoa/Viện đã chú trọng các hình thức sinh hoạt chuyên môn ở các bộ môn, tạo cơ hội cho GV phát huy sức sáng tạo, trao đổi, rèn luyện nghiệp vụ, phương pháp sư phạm một cách thường xuyên như semina học thuật, dự giờ giảng dạy của GV [H6.06.05.11]. Các hoạt động này đều được xem xét để đánh giá thi đua vào cuối năm học, tạo động lực tốt cho các GV tham gia đầy đủ và hiệu quả [H6.06.05.12].

2. Điểm mạnh

Do Nhà trường và ngành Lịch sử xác định đúng nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các CTĐT Tiên sĩ, các khóa đào tạo ngắn hạn nên hiện nay ngành Lịch sử có đội ngũ GV với tỉ lệ TS và PGS cao, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Việc nâng cao năng lực ngoại ngữ của GV chưa đạt mục tiêu theo đề án ngoại ngữ do hình thức tổ chức và phương pháp giảng dạy còn chưa hiệu quả.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đổi mới phương pháp giảng dạy ở các lớp ngoại ngữ mà nhà trường mở nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ cho GV	Khoa/Viện	Định kì hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích các GV học tập nâng cao trình độ và nghiệp vụ giảng dạy đáp ứng	Khoa/Viện	Định kì hàng năm	

		yêu cầu CTĐT mới và CTGD phổ thông tổng thể			
--	--	--	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy trình, tiêu chí để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc được công khai xin ý kiến của các GV trong Nhà trường [H6.06.06.01]. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn của GV được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Vinh. Kết quả NCKH và việc đánh giá, khen thưởng được quy định trong Quy định quản lý hoạt động KHCN [H6.06.06.02]. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online trên phần mềm, có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học... [H6.06.06.03]. Bên cạnh những quy định cụ thể về khối lượng công việc, Trường cũng có các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Kết quả NCKH công bố trên các tạp chí quốc tế được Trường khen thưởng, GV có nhiều bài báo công bố quốc tế được đặc cách tăng lương hoặc xét thi đua - khen thưởng. Những trường hợp không hoàn thành định mức giảng dạy và NCKH được đánh giá ở mức không hoàn thành nhiệm vụ và không được hưởng chế độ thu nhập tăng thêm [H6.06.06.04]. Hàng năm, Trường có hướng dẫn cụ thể về công tác tổng kết năm học, kê khai các hoạt động của GV, đánh giá GV và bình xét danh hiệu thi đua, theo đó việc đánh giá kết quả công việc phải được thực hiện công khai từ cấp cơ sở [H6.06.06.05].

Vào đầu năm học, Khoa/Viện xây dựng kế hoạch năm học cho toàn đơn vị, cụ thể đến từng GV để thuận tiện cho việc quản lý, theo dõi, giám sát lao động trong đó có phân công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ [H6.06.06.06]. Việc đánh giá kết quả hoạt động của GV được tiến hành một cách công khai từ cấp bộ môn sau mỗi học kì. Mỗi cán bộ GV trong Khoa/Viện đều được

đánh giá hiệu quả làm việc thông qua việc xếp loại lao động (A,B,C) hàng tháng, do đó lãnh đạo Khoa/Viện và trưởng bộ môn đều phải thường xuyên giám sát, theo dõi và đánh giá hiệu quả công tác của GV theo kế hoạch. Cuối năm học, bộ môn tổng hợp khối lượng giảng dạy, NCKH, công tác khác kèm theo minh chứng để tiến hành đánh giá việc thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, sau đó là đánh giá ở cấp Khoa/Viện [H6.06.06.07]. Căn cứ trên kết quả đánh giá từ Khoa/Viện, Nhà trường sẽ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng năm đối với cán bộ, viên chức và có các quyết định công nhận các danh hiệu thi đua. Đây cũng là căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, thu nhập tăng thêm sẽ động viên, khuyến khích cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm. Bên cạnh đó, những cá nhân có thành tích cao, đột xuất, xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn hoặc được khen thưởng [H6.06.06.08].

Định kì, Nhà trường tổ chức các đợt lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: hoạt động giảng dạy, hoạt động kiểm tra đánh giá và sự quan tâm của GV đến người học. Cuối mỗi đợt đều có báo cáo kết quả thông báo đến từng đơn vị và từng GV [H6.06.06.09]. Mỗi cán bộ, GV đều có bộ hồ sơ năng lực được bổ sung tích lũy hàng năm do Phòng TCCB quản lí [H6.06.06.10]. Công tác đánh giá cán bộ và xếp loại thi đua, khen thưởng của Trường đảm bảo công bằng, chính xác, khách quan và được cán bộ, giảng viên toàn trường đồng thuận. Sự phản hồi của GV đối với công tác đánh giá được tiếp nhận và giải quyết qua ban thi đua khen thưởng của Trường và qua hội nghị viên chức hàng năm [H6.06.06.11].

Việc quản trị theo kết quả công việc đã giúp GV ngành SP Lịch sử nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của ngành và Nhà trường. Trong các năm học giai đoạn 2016 - 2021, GV của ngành luôn hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học [H6.06.06.12]. 100% GV ngành Lịch sử hoàn thành hoặc vượt mức thực hiện giờ chuẩn NCKH và hoạt động chuyên môn nghiệp vụ. Về hoạt động NCKH, các giảng viên ngành Lịch sử trong giai đoạn này đã hoàn thành 01 đề tài ETEP, 02 đề tài cấp nhà nước, 04 đề tài cấp bộ, 44 đề tài cấp trường; 09 sách chuyên khảo, 15 giáo trình; 19 sách tham khảo; 11 bài báo quốc tế; 57 bài báo đăng trên tạp chí khoa học cấp ngành và 7 bài báo đăng trên Tạp chí / tập san cấp trường. Tỷ số (quy đổi) bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu trong giai đoạn đạt 3,50 (phụ lục). Về đội ngũ, từ năm 2016 đến nay ngành Lịch sử đã có thêm 08 TS, 02 PGS. Kết quả đánh giá viên chức hàng năm giai đoạn 2016 - 2021 cho thấy gần 100% GV ngành Lịch sử được xếp loại lao động tiên tiến trở lên (trừ trường hợp GV nữ mới sinh) [H6.06.06.13]. Tất cả GV đều hài lòng với cách quản trị theo kết quả công việc của giảng viên và kết quả đánh giá viên chức hàng năm của Trường.

2. Điểm mạnh

Trường có hệ thống quy định, quy chế quy trình để đánh giá hoạt động của GV được triển khai đồng bộ từ cấp bộ môn đến cấp trường nên tạo động lực và hỗ trợ cho GV trong các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hệ thống theo dõi và đánh giá được mức độ và hiệu quả cải tiến chất lượng của GV sau đánh giá.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường và ngành cần có hệ thống giám sát và đánh giá cải tiến chất lượng của GV sau đánh giá	Khoa/Viện và trường	Xong trong năm 2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá GV nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	Khoa/Viện và trường	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				x		

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Cùng với đào tạo, hoạt động NCKH và phát triển công nghệ được Nhà trường coi là một trong hai nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện mục tiêu và sứ mạng xây dựng Trường Đại học Vinh trở thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu chất lượng cao. Hoạt động NCKH và phát triển công nghệ gắn kết với quá trình đào tạo của Nhà trường, hỗ trợ cho quá trình đào tạo. Trường có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động KHCN mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí

công tác. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án KHCN các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các xemina chuyên môn, tham dự hội đồng tư vấn khoa học công nghệ. Nhà trường cũng có quy định tính giờ chuẩn NCKH cho các loại hình hoạt động KHCN cụ thể này [H6.06.07.01].

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPLS, Khoa/Viện luôn coi trọng công tác NCKH. Trong kế hoạch năm học hàng năm, các GV ngành SPLS luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định [H6.06.07.02]. Nhà trường và Khoa/Viện có hệ thống giám sát, đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị có chức năng quản lý, giám sát các hoạt động KHCN, đồng thời Khoa/Viện phân công một lãnh đạo phụ trách trực tiếp hoạt động này [H6.06.07.03]. Khối lượng các hoạt động NCKH của GV được quản lý trên phần mềm của trường [H6.06.07.04]. Kết quả hoạt động hướng dẫn SV NCKH được đánh giá thông qua hội nghị SV NCKH các cấp (Khoa/Viện, Trường và Bộ) [H6.06.07.05]. Các seminar khoa học được thông báo trên lịch tuần của khoa và có biên bản ở bộ môn [H6.06.07.06]. Gần đây nhà trường đã có chính sách tăng mức thưởng cho các bài báo được đăng trên các tạp chí có uy tín và GV ngành SPLS đã có nhiều công trình được nhận thưởng [H6.06.07.07].

Trong giai đoạn 2016 đến 2021, các GV ngành SPLS đã thực hiện nhiều đề tài khoa học các cấp, xuất bản nhiều giáo trình, công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành cũng như hướng dẫn nhiều SV đạt giải cao trong hoạt động NCKH của cấp trường và cấp Bộ [H6.06.07.08], góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng CDR. Giảng viên trong ngành đã tham gia vào các nhóm nghiên cứu để cộng tác, giúp đỡ lẫn nhau và liên kết với các cơ sở khác trong NCKH. Nhà trường đã ban hành văn bản quy định về tổ chức và hoạt động của các nhóm nghiên cứu nhằm thúc đẩy hoạt động NCKH&CN [H6.06.07.09]. 100% GV hoàn thành định mức giờ chuẩn NCKH theo quy định của trường với các loại hình hoạt động đa dạng. Nhiều tác giả bài báo khoa học được thưởng ở cấp Bộ và cấp trường. Các đề tài của GV ngành SPLS được tiến hành và nghiệm thu đúng tiến độ. Một số kết quả nghiên cứu của đề tài đã được ứng dụng trong thực tiễn: đổi mới phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá trong đào tạo ngành SPLS. Hàng năm, Khoa/Viện tiến hành tổng kết hoạt động NCKH của GV và toàn Khoa/Viện để đối sánh, điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng. Kết quả là hoạt động NCKH của GV ngành SPLS được cải thiện theo từng năm [H6.06.07.10]. Hoạt động NCKH với hiệu quả cao quay trở lại có tác động mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển của hoạt động đào tạo.

2. Điểm mạnh

Do làm tốt công tác quy hoạch cán bộ cũng như bồi dưỡng và phát triển đội ngũ GV nên hoạt động NCKH của GV ngành SPLS phong phú, đa dạng với nhiều công trình có chất lượng được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín trong nước và bước đầu đã có các công trình công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản. Chất lượng hoạt động NCKH của GV ngành SPLS được cải thiện theo từng năm.

3. Điểm tồn tại

Còn ít đề tài, công trình NCKH ứng dụng trực tiếp vào đời sống và thực tiễn sản xuất.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu thực tiễn	Bộ môn phương pháp giảng dạy	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy thế mạnh NCKH cơ bản. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu với các đối tác.	Tất cả giảng viên	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Ngành SPLS có đội ngũ GV có trình độ cao, hoạt động NCKH với chất lượng tốt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo SV SPLS. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được mỗi GV xem là nhiệm vụ then chốt, được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường. Việc đánh giá GV được nhà trường và ngành thực hiện qua nhiều hình thức, hàng năm để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chuẩn 7

ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

Mở đầu

Trường Đại học Vinh có đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng hỗ trợ tốt cho tất cả các ngành đào tạo trong trường nói chung và ngành SPLS nói riêng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Đội ngũ nhân viên được Nhà trường tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc đánh giá chất lượng công việc của đội ngũ nhân viên được Nhà trường thực hiện qua nhiều hình thức đảm bảo tính công bằng, khách quan và kèm theo các hình thức khen thưởng hợp lý. Đội ngũ nhân viên phục vụ ở văn phòng ngành SPLS hầu hết có trình độ thạc sĩ và nhiệt tình, tận tâm trong công việc.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong kế hoạch chiến lược về phát triển Trường Đại học Vinh, Nhà trường có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường Đại học Vinh trong giai đoạn này với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, quy hoạch bổ nhiệm phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường; xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng với các chính sách ưu tiên và thu hút, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch [H7.07.01.01]. Việc tuyển dụng nhân viên hỗ trợ Trường ưu tiên người có bằng cấp cao phù hợp với công việc, ưu tiên ứng viên tốt nghiệp loại giỏi ở các trường Đại học, ưu tiên người có nhiều kinh nghiệm. Trường cũng cam kết tạo điều kiện cho nhân viên hỗ trợ được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ khi có nhu cầu, chính sách khen thưởng, tăng lương trước thời hạn trong trường hợp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Chương trình đào tạo ngành SPLS được hỗ trợ bởi đội ngũ nhân viên làm việc tại các phòng ban, trung tâm như Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm hỗ trợ SV và QHDN, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Công tác chính trị và học sinh SV, Phòng Đào tạo, Phòng Quản trị và Đầu tư. Đội ngũ nhân viên ở các trung tâm, phòng ban chức năng được tuyển chọn kĩ càng theo các tiêu chí của trường đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.01.02]. Tại văn phòng Viện Sư phạm Xã hội, bên cạnh 02 nhân viên làm nhiệm vụ văn phòng và quản lí SV, còn có 02 GV kiêm nhiệm

công tác cổ vấn học tập và trợ lý đào tạo [H7.07.01.03], có tinh thần trách nhiệm cao, có thái độ phục vụ tốt.

Nhà trường đã tiến hành quy hoạch chuẩn hoá chức danh nghề nghiệp và hoàn thành đề án vị trí việc làm cho các đơn vị hành chính thuộc Trường [H7.07.01.04]. Đầu mỗi năm học, Nhà trường phân tích, dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên thông qua tiến trình rà soát đội ngũ nhân viên, đối chiếu với đề án vị trí việc làm và báo cáo về nhu cầu đội ngũ nhân viên ở từng đơn vị thông qua kế hoạch năm học, trên cơ sở đó tiến hành phê duyệt kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị [H7.07.01.05].

Các phòng ban, trung tâm căn cứ vào nhiệm vụ được giao về hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng phân tích nhu cầu về đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và phù hợp với đề án vị trí việc làm của Nhà trường. Nhiệm vụ của từng cá nhân của đội ngũ nhân viên phục vụ được mô tả trên Website của trường [H7.07.01.07].

Nhằm phát triển năng lực và linh hoạt đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã có chính sách luân chuyển nhân viên hành chính. Sau 05 năm làm việc, mỗi nhân viên sẽ được luân chuyển đến đơn vị mới (trừ một số vị trí đặc thù), đảm bảo cho đội ngũ nhân viên có thể “giỏi một việc và biết làm nhiều việc”, tạo ra sự linh hoạt, tươi mới trong công việc, đồng thời cũng đảm bảo sự công bằng đối với tất cả các nhân viên, cán bộ hành chính ở các đơn vị khác nhau [H7.07.01.08].

Hàng năm, Nhà trường lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động hỗ trợ và đội ngũ nhân viên làm cơ sở cho việc lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và bố trí sử dụng đội ngũ nhân viên [H7.07.01.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đề án vị trí việc làm làm cơ sở quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên. Việc tuyển dụng các nhân viên xuất phát từ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số đơn vị chưa thực hiện mô tả thật cụ thể vị trí việc làm, những yêu cầu có tính chất đặc thù của đơn vị mình.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát hoàn thiện và cập nhật đề án vị trí việc làm của khối nhân viên	Ban giám hiệu và lãnh đạo ngành, phòng	Xong trong năm 2021	

		từng đơn vị và trong toàn trường.	ban		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Ban giám hiệu và lãnh đạo ngành	hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên rõ ràng, cụ thể, trong đó tiêu chuẩn quan trọng nhất là tư cách đạo đức, trình độ chuyên môn; có quy trình tuyển dụng công khai chặt chẽ với đầy đủ các bước được quy định trong Quy chế về công tác cán bộ. Quy chế này được xây dựng và lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường, được phổ biến công khai trên Website, trong các hội nghị và lấy ý kiến của các bên liên quan... [H7.07.02.01]. Tiêu chí chung để tuyển dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ bao gồm: có bằng Đại học trở lên đúng với vị trí việc làm yêu cầu, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt trong công tác, nhiệt tình và tôn trọng người học trong công việc. Việc tuyển dụng cán bộ đều xuất phát từ nhu cầu của Khoa/Viện; các Phòng ban, Trung tâm căn cứ trên đề án vị trí việc làm. Sau đó, Nhà trường tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị. Kế hoạch và các tiêu chí để tuyển dụng, danh sách thí sinh, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên trang Web của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng như truyền hình hay mạng xã hội [H7.07.02.02]. Chức năng nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên ở các trung tâm phòng ban chức năng được mô tả trên Website của Trường [H7.07.02.03]. Việc điều chuyển nhân viên hành chính được thực hiện theo kế hoạch và quy định về công tác cán bộ [H7.07.02.04].

Đội ngũ cán bộ quản lý các phòng ban chức năng của Trường chủ yếu được lựa

chọn từ lực lượng GV, được bồi dưỡng thêm về công tác quản lí. Trường thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ quản lí cho các đơn vị phòng ban chức năng đảm bảo được tính kế thừa liên tục về độ tuổi, trình độ chính trị, phù hợp về chuyên môn, nghiệp vụ và chú trọng tới đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ [H7.07.02.05].

Đội ngũ kĩ thuật viên, cán bộ nhân viên chủ yếu có trình độ đại học hoặc thạc sĩ các ngành phù hợp, đáp ứng được yêu cầu phục vụ công tác đào tạo và NCKH. Trường có một môi trường dân chủ: cán bộ quản lí, GV và nhân viên tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Trường; mọi yêu cầu chính đáng và các khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời, đúng quy định.

Nhà trường đã triển khai tái cấu trúc lại bộ máy để góp phần tinh giản đội ngũ cán bộ, giảm số lượng các tổ chức không cần thiết, đặc biệt là đội ngũ cán bộ hành chính [H7.07.02.06] để tạo tiền đề cho việc tự chủ của trường trong vài năm tới theo yêu cầu của bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Do phát huy tốt các tiêu chí tuyển dụng, Trường đang có đội ngũ nhân viên hỗ trợ đủ số lượng với cơ cấu hợp lí, đảm bảo chất lượng cho việc thực hiện đào tạo chương trình SPLS.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích và sử dụng ý kiến góp ý của các bên liên quan về các tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển hiệu quả còn chưa cao.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phân tích kết quả khảo sát để đề xuất biện pháp cải thiện hiệu quả công tác đội ngũ nhân viên .	Lãnh đạo trường và các phòng ban, trung tâm	7/2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ dựa trên các tiêu chí rõ ràng, công khai	Lãnh đạo trường và các phòng ban, trung tâm	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá	
Chưa đạt	Đạt

1	2	3	4	5	6	7
				X		

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Xây dựng được đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất và năng lực sẽ là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng đào tạo. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định rõ ràng trong Đề án vị trí việc làm của các đơn vị, trong Quy chế về công tác cán bộ và được đưa vào các tiêu chuẩn đánh giá viên chức hành chính [H7.07.03.01].

Hiện tại, bên cạnh đội ngũ nhân viên thuộc phòng ban chức năng của Nhà trường, Khoa/Viện có 02 nhân viên chuyên trách làm nhiệm vụ văn phòng và quản lý SV; đồng thời Khoa/Viện phân công 02 GV kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và trợ lý đào tạo cho ngành SPLS. Các nhân viên chuyên trách được phân công nhiệm vụ rõ ràng [H7.07.03.02].

Nhà trường đã có quy định rõ ràng về đánh giá xếp loại cán bộ viên chức riêng cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ. Hàng tháng, các đơn vị tổ chức đánh giá xếp loại viên chức cho các nhân viên làm cơ sở để thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm. Vào cuối mỗi năm học, các nhân viên tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học sau đó là đánh giá của tổ chuyên môn, của lãnh đạo đơn vị và cuối cùng là đánh giá và phê duyệt của lãnh đạo trường [H7.07.03.04]. Các nhân viên làm việc tại văn phòng ngành luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (khối lượng và chất lượng theo kế hoạch năm học) và tất cả được đánh giá viên chức theo năm học ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ trường hợp phụ nữ mới sinh) đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.03.05].

Nhà trường thường xuyên thực hiện lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của các đơn vị hành chính và hoạt động Nhà trường. Từ đó Nhà trường có báo cáo về việc phản hồi người học đối với các đơn vị hành chính. Việc đánh giá giúp các đơn vị hành chính cũng như Nhà trường có thể quản lý chất lượng phục vụ tốt hơn và là một cơ sở để đánh giá xếp loại viên chức [H7.07.03.06].

2. Điểm mạnh

Do Trường và ngành Lịch sử luôn làm tốt công tác đánh giá đội ngũ cán bộ hỗ trợ, qua đó ngày càng hoàn thiện chức năng của các phòng ban, trung tâm và hoạt động của đội ngũ nhân viên hỗ trợ ngày càng được cải thiện.

3. Điểm tồn tại

Việc cải tiến hoạt động của một số bộ phận thông qua lấy ý kiến phản hồi từ người học chưa được kiểm tra và đánh giá thường xuyên.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng tiêu chí đánh giá việc cải tiến nâng cao năng lực đội ngũ nhân viên dựa trên ý kiến phản hồi từ người học.	Phòng tổ chức cán bộ	Định kì hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục làm tốt công tác đánh giá đội nhân viên qua nhiều hình thức khác nhau.	Lãnh đạo trường và ngành	Định kì hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên đề án vị trí việc làm, kế hoạch chiến lược phát triển, nhu cầu của từng đơn vị đưa lên trong kế hoạch năm học, Trường và Khoa/Viện đã phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn trường nói chung và ngành SPLS nói riêng và triển khai các hoạt động đáp ứng các nhu cầu này [H7.07.04.01].

Để đáp ứng nhu cầu đào tạo, phát triển chuyên môn, Trường tạo điều kiện để các cán bộ nhân viên được học lên bậc ThS, TS, qua đó nâng cao chất lượng hoạt động của các đơn vị trong trường [H7.07.04.02]. Đội ngũ nhân viên được nhà trường tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng khi đủ điều kiện [H7.07.04.03]. Ngoài ra, trường còn tổ chức cho đội ngũ nhân viên được tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn, hoặc tạo điều kiện cho nhân viên hỗ trợ tham dự các khóa bồi dưỡng chuyên môn, các hội thảo do các cơ sở ở ngoài trường tổ chức.

Nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định cũng được Trường chú trọng tạo điều kiện bằng các hoạt động cụ thể thiết thực và hiệu quả như tổ chức các khóa bồi dưỡng về tin học, ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh [H7.07.04.04]. Việc phân bổ ngân sách thường xuyên cho việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H7.07.04.05]. Ngân sách này được phê duyệt tăng dần theo từng năm và chiếm một phần quan trọng trong các khoản chi của trường [H7.07.04.06].

Kết quả là Trường và ngành Lịch sử hiện có đội ngũ cán bộ hỗ trợ có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp để hoàn thành công việc hành chính, quản lý SV và các hoạt động khác liên quan đến công tác giảng dạy và NCKH của GV, SV và học viên. Nhiều nhân viên ở các phòng ban, trung tâm trong trường có học vị Thạc sĩ, Tiến sĩ. Về phía Viện/ngành SPLS, hiện có 01 nhân viên văn phòng, 01 nhân viên quản lý SV, 01 trợ lý đào tạo, 01 cố vấn học tập. Hầu hết các nhân viên đều được trường tạo điều kiện học Thạc sĩ, có kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ vững vàng đáp ứng đầy đủ yêu cầu của CTĐT ngành SPLS [H7.07.04.07].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa/Viện quan tâm và tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ nên đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng tốt nhu cầu của các CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có các khóa đào tạo kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên để nâng cao tính chuyên nghiệp trong công tác.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Mở các khóa đào tạo nâng cao kỹ năng mềm cho đội ngũ nhân viên hoặc tạo điều kiện để các nhân viên tham gia vào bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngành Lịch sử này ở các cơ sở ngoài Trường	Phòng TCCB	Định kỳ hàng năm	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quan tâm và tạo điều kiện hơn nữa cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Lãnh đạo ngành và trường	Định kì hàng năm	
---	--------------------	--	--------------------------	------------------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
1	2	3	4	5	6	7
				X		

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được triển khai tốt, tạo động lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm. Trong mỗi đơn vị chức năng nhiệm vụ của các nhân viên được mô tả rõ ràng kể cả các nhân viên làm việc tại các Khoa/Viện [H7.07.05.01]. Khối lượng công việc của nhân viên được xác định trong đề án vị trí việc làm của Nhà trường và được thể hiện trong kế hoạch năm học của cá nhân, tổ chuyên môn và đơn vị [H7.07.05.02]. Để quản trị theo kết quả công việc của nhân viên, Nhà trường xây dựng kế hoạch công tác hàng tháng một cách cụ thể với các chỉ số thực hiện rõ ràng, được triển khai, giám sát và đánh giá đến từng đơn vị trong Trường qua hội nghị giao ban cơ quan hàng tháng [H7.07.05.03].

Nhà trường ban hành quy định về theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên bao gồm các quy định về đánh giá xếp loại cán bộ và bình xét thi đua khen thưởng. Các quy định này dựa trên cơ sở lấy ý kiến sâu rộng của toàn bộ GV, nhân viên trong toàn Trường [H7.07.05.04]. Trưởng, phó đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động của nhân viên. Phòng Thanh tra - Pháp chế là đơn vị chuyên trách theo dõi đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của GV và nhân viên theo kế hoạch công tác được phân công cụ thể từng tuần [H7.07.05.05].

Hàng tháng, Nhà trường triển khai xếp loại viên chức toàn Trường dựa trên khối lượng và chất lượng công việc được giao đã hoàn thành [H7.07.05.06]. Kết quả xếp loại là căn cứ để xác định mức thu nhập tăng thêm nhằm tạo động lực cho các

nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác. Cuối mỗi năm học, các nhân viên được đánh giá dựa trên việc thực hiện kế hoạch năm học đề ra đầu năm. Việc đánh giá được thực hiện theo thứ tự: cá nhân tự đánh giá, đánh giá đồng cấp ở tổ chuyên môn, sau đó là lãnh đạo đơn vị và cuối cùng là Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường [H7.07.05.07]. Bên cạnh đó, cuối mỗi năm học Nhà trường tiến hành lấy ý kiến của người học về hoạt động của các đơn vị trong Trường [H7.07.05.08]. Tổng hợp các ý kiến được gửi về từng đơn vị cùng với các khuyến nghị để các đơn vị hay cá nhân có biện pháp cải tiến chất lượng. Hàng năm, những cá nhân có thành tích xuất sắc sẽ được xét tăng lương trước hạn hoặc khen thưởng. Việc đánh giá đúng đắn và khen thưởng kịp thời hàng năm đã góp phần tạo động lực cho đội ngũ nhân viên tích cực hơn trong công tác. Kết quả đánh giá và bình xét thi đua được thông báo rộng rãi công khai trước toàn trường, các ý kiến phản hồi từ đội ngũ nhân viên được Nhà trường tiếp thu và giải trình thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và hội nghị viên chức toàn trường hàng năm. 100% nhân viên hỗ trợ trực tiếp cho CTĐT ngành SPLS (nhân viên làm việc tại văn phòng của Viện và các phòng, trung tâm của nhà trường) hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm học (khối lượng và chất lượng công việc) và được đánh giá viên chức hàng năm ở mức lao động tiên tiến trở lên (trừ những trường hợp mới sinh con) [H7.07.05.09].

2. Điểm mạnh

Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên được Nhà trường và Khoa/Viện thực hiện tốt hàng tháng với các hình thức khác nhau đảm bảo tính công bằng khách quan. Hầu hết các nhân viên đều hài lòng về kết quả đánh giá của Nhà trường và Khoa/Viện. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên ở một số vị trí việc làm chưa đáp ứng yêu cầu quản lý.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát và hoàn thiện các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành công việc của nhân viên ở tất cả các đơn vị trong Trường.	Phòng TCCB và lãnh đạo Khoa/Viện	Định kì hàng năm	
2	Phát huy	Tiếp tục làm tốt công tác quản	Lãnh đạo	Định kì	

	điểm mạnh	trị theo kết quả công việc	ngành và trường	hàng năm	
--	--------------	----------------------------	--------------------	----------	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				X		

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Trường có đội ngũ nhân viên có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trong công tác đào tạo SV toàn trường nói chung và ngành SPLS nói riêng. Đội ngũ nhân viên được tuyển dụng theo các tiêu chí và phương pháp hợp lí. Hoạt động bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ luôn được mỗi nhân viên xem là nhiệm vụ then chốt, được sự quan tâm và tạo điều kiện của Trường. Việc đánh giá các nhân viên hỗ trợ được Nhà trường và ngành thực hiện qua nhiều hình thức, hàng năm đề tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chuẩn 8

NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Mở đầu

Ngành SPLS là một trong các mã ngành quan trọng thuộc khối các môn sư phạm xã hội với bề dày hơn 50 năm đào tạo ở trường Đại học Vinh. Với kinh nghiệm đào tạo hệ sư phạm để cung cấp nguồn nhân lực cho các tỉnh Bắc Trung Bộ cũng như cả nước, ngành SPLS đã đào tạo nguồn giáo viên bộ môn chất lượng. Nhà trường đã triển khai, thực thi các chương trình đào tạo SP hiệu quả; các hoạt động hỗ trợ người học cũng luôn được cải tiến, cập nhật. Nhà trường, khoa/Viện là nơi có nhiều hoạt động thiết thực nhằm kết nối thực tiễn, giúp SV xuống các trường phổ thông để nắm bắt tình hình, chia sẻ kinh nghiệm, thực tập sư phạm. Hàng năm, chính sách tuyển sinh được được công khai và cập nhật. Các hoạt động quảng bá cũng được thực hiện hiệu quả, đi xuống trực tiếp các cơ sở giáo dục, các trường THPT trên địa bàn tỉnh. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin về ngành SPLS. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch; đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các ngành sư phạm. Trong quá trình học tập, các giảng viên phối hợp chặt chẽ với Quản lý SV, các phòng, ban chức năng, giáo viên chủ nhiệm lớp, phụ huynh ... để theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Chính sách tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPLS được xác định rõ ràng trong đề án tuyển sinh hằng năm. Đề án TS được xây dựng và ban hành dựa trên sự góp ý của các bên liên quan và phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực, Quy chế tuyển sinh của Bộ GD & ĐT. Đề án tuyển sinh hằng năm của Nhà trường được công bố công khai và cập nhật trên website của Nhà trường [H8.08.01.01]. Phòng Đào tạo là đơn vị đầu mối tổ chức tuyển sinh đại học hệ chính quy của Nhà trường nói chung và ngành SPLS nói riêng.

Chính sách tuyển sinh ngành SPLS được công bố công khai và được cập nhật hằng năm. Các thông tin về tuyển sinh được Nhà trường và Khoa/Viện công bố công khai, rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong cuốn “*Những điều cần biết về tuyển sinh đại học*”, trên website của Nhà trường, của Khoa/Viện và trong các buổi tư vấn tuyển sinh tại các trường trung học phổ thông trên địa bàn các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh do Nhà trường tổ chức [H8.08.01.02]. Hằng năm, dựa trên

cơ sở phân tích dữ liệu tuyển sinh, hội nghị về công tác tuyển sinh cũng như đánh giá tình hình thực tiễn, Nhà trường xây dựng và điều chỉnh đề án, kế hoạch tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh ngành đồng thời thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng tuyển sinh [H8.08.01.03], [H8.08.01.04].

Trong giai đoạn 5 năm (2015 - 2020), số lượng SV trúng tuyển nhập học ngành SPLS bình quân khoảng 64 SV/năm, tuy nhiên trong 3 năm gần đây (năm 2018, 2019 và năm 2020) có sự giảm và biến động không ngừng. Tỷ lệ SV nhập học so với số lượng thí sinh trúng tuyển trung bình đạt khoảng 85-90%, điểm trúng tuyển trung bình của các thí sinh có xu hướng giảm dần (trong khoảng từ 18 đến 23 điểm) [H8.08.01.05]. Số lượng và chất lượng tuyển sinh của các ngành sư phạm nói chung và ngành SPLS nói riêng giảm trong các năm gần đây. Thực tế này xuất phát từ nguyên nhân khách quan như nhu cầu xã hội khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước đối với ngành sư phạm giảm mạnh, vị trí việc làm còn hạn chế [H8.08.01.06].

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh ngành SPLS được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học.

Đội ngũ giảng viên tâm huyết, luôn sát cánh cùng sinh viên trong quá trình học tập, kết nối chặt chẽ với đội ngũ giáo viên phổ thông trong quá trình sinh viên thực hành nghề nghiệp... tạo động lực và niềm đam mê nghề nghiệp cho SV.

3. Điểm tồn tại

Chưa có hình thức tuyển đầu vào dựa vào tiêu chí yêu nghề, mong muốn cống hiến và đam mê với sự lựa chọn vào sư phạm của SV.

Công tác quảng bá tuyển sinh chưa tạo ra sự hấp dẫn, thu hút thí sinh dự tuyển do công tác quảng bá tuyển sinh tương đối mới đối với trường nên hoạt động chưa chuyên nghiệp.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường hoạt động quảng bá tuyển sinh, đa dạng hóa phương thức tuyển sinh	Viện/Phòng Đào tạo/Ban tư vấn tuyển sinh	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cải tiến, cập nhật chính sách	Phòng đào tạo	Hằng năm	

		tuyển sinh			
--	--	------------	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình, phương pháp và tiêu chí tuyển chọn người học ngành SPLS được Nhà trường và Khoa/Viện xác định rõ ràng trên cơ sở góp ý của các bên liên quan được thể hiện trong đề án tuyển sinh và kế hoạch tuyển sinh [H8.08.02.01]. Hằng năm, căn cứ vào quy chế tuyển sinh, quy định cách thức xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và nhu cầu xã hội, Nhà trường xác định và công bố chỉ tiêu, tiêu chí tuyển sinh công khai trên website và các phương tiện thông tin đại chúng [H8.08.02.02]. Nhà trường thực hiện tuyển sinh theo ngành dựa trên kết quả của kỳ thi tuyển sinh đại học và kỳ thi THPT Quốc gia với tổ hợp các môn xét tuyển (gồm C 00: Văn, Sử, Địa; C 19: Văn - Sử - Giáo dục công dân; C 20: Văn - Địa - Giáo dục công dân; D 14: Văn, Sử, Anh), lấy điểm từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành và điểm chuẩn không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành sư phạm do Bộ GD&ĐT quy định. Đặc biệt, đối với ngành Sư phạm, ngoài kết quả thi đại học hoặc thi THPT Quốc gia thì yêu cầu thí sinh phải đảm bảo không nói ngọng, nói lắp và có hạnh kiểm trong 3 năm học ở trường THPT phải đạt loại khá trở lên. . Để đảm bảo chất lượng tuyển sinh, Ngành SPLS không sử dụng phương thức xét tuyển học bạ đối với các ngành sư phạm. Ngoài ra, Nhà trường còn có chính sách khen thưởng và tặng học bổng cho các tân SV đạt kết quả cao trong tuyển sinh của mỗi ngành. Chỉ tiêu tuyển sinh ngành SPLS được xác định rõ ràng hằng năm từ 20 - 30 SV, phương thức xét tuyển cũng đang dạng hơn. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách rõ ràng từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển. Chế độ ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Phương thức tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, quy định trong đề án và kế hoạch tuyển sinh hằng năm [H8.08.02.02]. Hiện nay, nhà trường tuyển sinh ngành SPLS theo các phương thức gồm xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc

gia và xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Tiêu chí và phương thức tuyển chọn người học được Hội đồng tuyển sinh của Nhà trường xác định, đánh giá hàng năm dựa trên phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực của ngành SPLS [H8.08.02.03], [H8.08.02.04]. Trên cơ sở đăng ký xét tuyển của thí sinh và điểm chuẩn xét tuyển đối với các tổ hợp môn thi, bài thi của ngành, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường xét tuyển thứ tự theo tổng điểm (kể cả điểm khu vực và điểm ưu tiên nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp và giữa hai khu vực kế tiếp theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2. Điểm mạnh

Chính sách tuyển chọn người học của nhà trường là cơ sở tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thí sinh tham gia đăng ký xét tuyển, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan;

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, được đánh giá hàng năm là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi và giám sát.

3. Điểm tồn tại

Số lượng tổ hợp xét tuyển còn ít, tiêu chí và phương thức tuyển sinh chưa dựa trên đánh giá năng lực người học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường khảo sát các bên liên quan để xây dựng tiêu chí tuyển sinh dựa trên đánh giá năng lực người học; bổ sung tổ hợp xét tuyển, trường đang xây dựng kế hoạch tuyển sinh theo đánh giá năng lực.	Viện/Trung tâm ĐBCL	Từ năm 2020	
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cải tiến, cập nhật thông tin tuyển sinh và công bố công khai	Viện/Phòng đào tạo	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá	
Chưa đạt	Đạt

1	2	3	4	5	6	7
				X		

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa/Viện và Nhà trường có một hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học ngành SPLS một cách chặt chẽ và hiệu quả. Hệ thống giám sát này được thực hiện thông qua giảng viên, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý quản lý SV, giáo viên chủ nhiệm, cũng như đội ngũ nhân viên hỗ trợ khác của các phòng/ban/trung tâm, tổ chức đoàn thể liên quan trong Khoa/Viện và Trường. Từ năm 2010, để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý CMC. Hệ thống này quản lý việc đăng ký học, hồ sơ SV, các thông báo từ Nhà trường, thời khóa biểu, lịch thi, kết quả đánh giá kết quả học tập, rèn luyện... Đây là một hệ thống giám sát rất hữu ích giúp Nhà trường, Khoa/Viện và giảng viên theo dõi quá trình học tập của người học [H8.08.03.01].

Khối lượng học tập của người học được quy định cụ thể trong CTĐT của ngành, quy chế học sinh, SV của Nhà trường [H8.08.03.02]. Hệ thống thực hiện việc giám sát quá trình đăng ký học và kết quả học tập để cố vấn học tập theo dõi và quản lý tiến độ học tập của SV. Hằng năm, Khoa/Viện đều có thông kê về kết quả học của sinh viên từng học phần, khóa học từ đó có các hình thức khen thưởng và lập danh sách SV thuộc diện cảnh báo kết quả học tập và thông báo để SV có kế hoạch cải thiện chất lượng học tập, đảm bảo đúng tiến độ và điều kiện tốt nghiệp theo quy chế [H8.03.03.03]. Giảng viên phụ trách môn học sẽ theo dõi và đánh giá sự tiến bộ trong quá trình học tập của SV thông qua điểm quá trình và điểm thi giữa kỳ, cuối kỳ. Trong đề cương chi tiết các học phần của ngành SPLS quy định rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng môn học như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho người học vào đầu học kỳ [H8.08.03.04].

Quá trình rèn luyện được thực hiện và quản lý thông qua trợ lý quản lý SV, giáo viên chủ nhiệm, các tổ chức và đơn vị chức năng của Nhà trường như Hội SV, Đoàn thanh niên, Trung tâm HTSV và QHDN, phòng Công tác chính trị HV-SV. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV được bắt đầu từ SV tự đánh giá, sau đó tập thể lớp sẽ đánh giá, xếp loại và gửi hồ sơ lên Khoa/Viện. Hội đồng Khoa/Viện gồm Lãnh đạo Khoa/Viện, Trợ lý QLSV, CVHT, Bí thư Liên chi Đoàn, Liên chi Hội trưởng SV sẽ họp và đánh giá, xếp loại rèn luyện của SV theo từng học kỳ, năm học [H8.08.03.05].

Trong khoảng từ năm 2015-2020, trung bình hằng năm, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn đạt 73,10 %, tỷ lệ xếp loại như sau: Khoá 52 A Sử có 53 sinh viên, trong đó: 02 SV xuất sắc; 03 SV giỏi; 37 SV khá; 01 SV đạt loại TB. Khoá 53 A Sử có 56 sinh viên, trong đó 9/56 SV giỏi; 33/56 SV khá; 03 SV đạt loại TB. Khoá 54 A có 64 sinh viên, trong đó: 01 SV xuất sắc ; 7 SV giỏi; 39 SV khá; 4 SV đạt loại TB. Khoá 55 A1 Sử có 47 sinh viên, trong đó: 03 SV xuất sắc; 03 SV giỏi; 25 SV khá; 04 SV đạt loại TB. Khoá 55 A2 Sử có 49 sinh viên, trong đó: 03 SV giỏi; 25 SV khá; 04 SV đạt loại TB. Khoá 56 A Sử có 51 sinh viên, trong đó: 01 SV xuất sắc; 04 SV giỏi; 21 SV khá; 02 TB. Kết quả rèn luyện hằng năm cũng đạt ở mức cao: Loại xuất sắc >10%, loại tốt >70%, loại khá khoảng 10-15%, không có loại trung bình và yếu kém.

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện được thực hiện thường xuyên và định kỳ. Khoa/Viện thường xuyên giám sát kết quả của người học để đưa ra những cảnh báo hoặc khuyến cáo, tư vấn đối với những SV không hoàn thành kế hoạch học tập đúng hạn. Hằng năm, phòng CT CTHSSV gửi kết quả học tập và rèn luyện của SV cho gia đình để đôn đốc sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện [H8.08.03.05]. Vào đầu các năm học, Khoa/Viện tổ chức đại hội các lớp/chi đoàn, thông qua đó thực hiện cơ chế báo cáo và phản hồi về kết quả của người học, đánh giá sự tiến bộ của người học, phân tích xu hướng và nguyên nhân [H8.08.03.06]. Đây cũng là một trong các kênh theo dõi sự tiến bộ của người học được Khoa/Viện tổ chức hiệu quả, thông qua đó để thực hiện các biện pháp nhằm cải tiến kết quả học tập và rèn luyện của người học, được hầu hết SV hài lòng [H8.08.03.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ của người học về học tập và rèn luyện được thực hiện trên phần mềm quản lý đào tạo và quản lý SV CMC, dưới nhiều hình thức khác nhau.

Sự tiến bộ của người học được giám sát bởi một hệ thống gồm giảng viên, cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm, trợ lý đào tạo, quản lý SV, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của người học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------------	---------

1	Khắc phục tồn tại	Nâng cấp phần mềm CMC trong quản lý đào tạo và quản lý SV để có thể trực tiếp đưa ra cảnh báo cho sinh viên về kết quả học tập và rèn luyện	Trung tâm CNTT/Phòng đào tạo	Năm 2019	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cao hiệu quả về công tác chủ nhiệm lớp và CVHT trong công tác giám sát sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện	Viện/Trung tâm ĐBCL	Năm 2020	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				X		

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, nhân viên và các đơn vị chức năng hỗ trợ SV cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV ngành SPLS. Hằng năm, Nhà trường có quyết định về việc cử giảng viên kiêm nhiệm công tác CVHT và Trợ lý đào tạo trên cơ sở đề xuất của Khoa/Viện [H8.08.04.01]. Chức năng, nhiệm vụ của CVHT và Trợ lý đào tạo đã được quy định cụ thể trong các văn bản của Nhà trường [H8.08.04.02]. Bên cạnh đó, nhà trường còn có đội ngũ Trợ lý QLSV của Khoa/Viện và các đơn vị chức năng như Trung tâm Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Phòng Công tác chính trị HS-SV, Phòng Đào tạo và các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội SV) và các Câu lạc bộ [H8.08.04.03]. Khoa/Viện còn cử giảng viên làm công tác chủ nhiệm lớp nhằm hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.04.04]. Với sự quan tâm và chú trọng đến các vấn đề nâng cao chất lượng nên kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên các khóa của CTĐT đều đạt ở mức độ cao và có sự cải thiện rõ rệt theo quá trình đào tạo [H08.08.03.06]. Cụ thể, năm học 2014-2015: số lượng sinh viên tốt nghiệp ngành SPLS đợt 1: 75,38% trong đó loại giỏi 12,30%; loại khá: 66,15%, loại TB: 8,17%. Về kết quả rèn luyện: loại xuất sắc: 9,09%, loại tốt 78,18%, loại khá 12,73%, không có loại TB và yếu kém; Năm học: 2017-2018: số lượng sinh

viên tốt nghiệp ngành SPLS đợt 1: 48,11% trong đó loại xuất sắc: 4,71% loại giỏi 10,38%; loại khá: 58,49%, loại TB: 26,42%. Về kết quả rèn luyện: loại xuất sắc: 7,69%, loại tốt 90,97%, loại khá 1,34%, không có loại TB và yếu kém [H08.08.03.06]. Ngoài ra kết quả học tập của mỗi sinh viên trong quá trình 4 năm học cũng có sự cải thiện rõ rệt theo quá trình học [[H08.08.03.06], có được các kết quả này thì ngoài nỗ lực của bản thân các em còn có sự hỗ trợ về mọi mặt của nhà trường, Khoa/Viện trong đó trực tiếp là đội ngũ cán bộ GD, cố vấn học tập, Các tổ chức đoàn, hội,... thông qua các kênh trực tiếp hoặc gián tiếp bằng các hình thức động viên, khen thưởng đối với các sinh viên có kết quả tốt, có triển vọng và đưa ra các cảnh báo cũng như có các biện pháp hỗ trợ đối với các sinh viên có kết quả học tập chưa tốt [H08.08.03.02] [H08.08.03.03], [H08.08.03.04], [H08.08.03.06].

Nhà trường và Khoa/Viện luôn có quy trình/kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của người học. Hằng năm, Nhà trường tổ chức Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa để giới thiệu với SV về cơ cấu, tổ chức nhà trường và Khoa/Viện cũng như các hoạt động của nhà trường để hỗ trợ SV trong quá trình học tập và rèn luyện [H8.08.04.05]. Nhà trường và Khoa/Viện luôn có các hoạt động và chính sách hỗ trợ SV ngành SPLS: hỗ trợ SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số. Các chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, cấp học bổng cho SV luôn được phổ biến kịp thời cho SV trong từng năm học. Hằng năm, Nhà trường có quyết định về việc miễn, giảm học phí cho SV hệ chính quy trong đó có SV ngành SPLS [H8.08.04.06].

Đoàn Thanh niên và Hội SV của Trường và Khoa/Viện cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua để giúp SV cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV [H8.08.04.07]. Đặc biệt, hằng năm SV Sư phạm còn được tham các hoạt động thi đua trong tháng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với nhiều hoạt động bổ ích nhằm rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và tạo hứng thú, lòng yêu nghề. Trong 5 năm (2015-2020), đội tuyển Nghiệp vụ sư phạm Khoa/Viện đã đạt những thành tích cao tại Hội thi Nghiệp vụ Sư phạm cấp trường được tổ chức 2 năm/lần. Bên cạnh đó, SV ngành tham gia tích cực các cuộc thi/hội diễn nhằm rèn luyện kỹ năng mềm do Nhà trường tổ chức: Đội tuyển SV của Khoa đạt giải Nhất cuộc Thi Rèn luyện Nghiệp vụ sư phạm cấp trường năm học 2014-2015. Đoàn trường, Liên chi đoàn Khoa/Viện đã thành lập một số câu lạc bộ, đội, nhóm với nhiều hoạt động sôi nổi hỗ trợ SV ngành Sư phạm trong học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm như CLB, Đội văn nghệ Khoa/Viện...[H8.08.04.09].

Để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và tạo điều kiện để SV có cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, mời

đại diện Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường phổ thông trên địa bàn tư vấn, hướng nghiệp cho SV; xây dựng hệ thống các trường vệ tinh làm nơi thực hành, thực tập tốt nghiệp và tạo cơ hội việc làm cho SV ngành sư phạm [H8.08.04.10]. Hầu hết SV ngành SPLS hài lòng về hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV [H8.08.04.11]. Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp 12 tháng đúng ngành đào tạo như sau: Năm 2015 là 75,03%; năm 2016 là 78,05 %; năm 2017 là 57,14%; năm 2018 là 81,7%; năm 2019 là 74,2%; năm 2020 là 70%. Tuy nhiên, bên cạnh đó, một số sinh viên cũng làm các công việc không đúng ngành đào tạo của mình với tỉ lệ xấp xỉ 20,27 % (số liệu TB?????? của các năm từ 2015 - 2020). Như vậy, do nhiều lí do, tỉ lệ xin việc đúng chuyên ngành đào tạo của SV ngành LS có giảm sút. Đây cũng là một vấn đề cấp thiết cần giải quyết bài toán đầu ra cho SV.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập được Nhà trường, Khoa/Viện triển khai cụ thể và sát sao với quá trình học của SV; bên cạnh đó các hoạt động thi đua, hoạt động ngoại khóa được SV ngành Sư phạm hưởng ứng tích cực; giúp SV phát huy được các kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp trong quá trình rèn luyện và học tập tại trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có hệ thống cố vấn học tập và trợ lí đào tạo chuyên trách nhưng một số SV vẫn gặp khó khăn trong việc đăng ký học; chưa có nhiều các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm cho SV.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hệ thống văn bản về hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập; đầu tư về hệ thống mạng nội bộ để đáp ứng yêu cầu, tăng cường các hoạt động tư vấn hỗ trợ việc làm cho SV, tăng cường mối liên hệ với các trường phổ thông, sở GDD và ĐT.	Phòng Đào tạo/Trung tâm dịch vụ, hỗ trợ SV và QHDN/Viện SPXH	Năm 2019	
2	Phát huy	Đẩy mạnh các hoạt động thi đua và hoạt động ngoại khóa	Đoàn thanh niên, Hội	Hàng năm	

	điểm mạnh	gắn với rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp	SV/Viện SPXH		
--	--------------	--	--------------	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (×) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Cụ thể, tổng diện tích đất của nhà trường là 44,12 ha với tổng diện tích sàn xây dựng 140.212 m², trong đó cơ sở 1 tại số 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh có diện tích 14 ha với đầy đủ khu nhà làm việc, giảng đường, ký túc xá, Thư viện, khu tập luyện thể dục thể thao và vui chơi, ... Trường có khuôn viên thoáng mát, đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, hệ thống thoát nước tốt, trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên trường và thường xuyên phát động phong trào bảo vệ cây xanh, bảo vệ môi trường [H8.08.05.01].

Nhà trường có các khu hiệu bộ, giảng đường, khu làm việc của các Khoa/Viện, Thư viện, Phòng thí nghiệm, không gian học tập phục vụ cho nhu cầu tự học, Nhà tập luyện và thi đấu thể thao, sân vận động, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Trong đó, khu hiệu bộ và các phòng/ban được bố trí tại tòa nhà 8 tầng với cơ sở vật chất mới được trang bị đầy đủ, hiện đại, Văn phòng làm việc của Khoa/Viện được bố trí tại khu nhà 5 tầng (Nhà A0) gần giảng đường (khu nhà A1, A2, A3, A4 và khu nhà B1, B2, B3) và Trung tâm thực hành thí nghiệm thuận lợi cho SV trong quá trình học tập và NCKH [H8.08.05.02]. Hiện nay, hầu hết phòng học của sinh viên được trang bị máy điều hòa, quạt, hệ thống chiếu sáng đạt chất lượng cao, có trên 80% các phòng học có các thiết bị hỗ trợ giảng dạy như: projector, loa và 1 số thiết bị khác [H08.08.05.02]., Nhằm tạo điều kiện về cơ sở vật chất để thực hiện chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO hiện nay nhà trường đã và đang xây dựng hệ thống các khu học tập cho sinh viên triển khai các hoạt động thảo luận, học nhóm, làm đồ án môn học... [H08.08.05.02].

Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 389.924,4 m².
 Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 150 m² . Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 88.851,6 m² . Trong đó: Nơi làm

việc: 3.266m²; Nơi học: 51.054 m²; Diện tích sân tập, thi đấu TDTT: 26.823 m²; Diện tích nhà thi đấu đa năng: 2.766 m² Diện tích phòng học (tính bằng m²). Tổng diện tích phòng học: 51.054 m² . Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²/1 sv. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện: 928. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường. Trong đó, số máy tính dùng cho văn phòng Viện: 04 bộ; Dùng cho người học học tập: 1116 bộ cho SV chính quy toàn trường. Tỉ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,06 máy tính/SV.

Trong 5 năm từ 2015 đến nay (2019) cảnh quan môi trường của trường Đại học Vinh nói chung và các khoa/Viện nói riêng có sự thay đổi vượt bậc, đạt yêu cầu xanh, sạch, đẹp và phù hợp cho các hoạt động học tập, sinh hoạt, vui chơi của người học [H08.08.05.02]. Hằng năm, Trường và các khoa Viện đều có thống kê danh sách sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn và có nhiều hình thức giúp đỡ hỗ trợ như: trao các suất học bổng sinh viên nghèo vượt khó, học bổng hỗ trợ của các tổ chức và cá nhân... [H08.08.05.07]. Hằng năm, Khoa/Viện đều tổ chức trao học bổng cho các sinh viên ngành SPLS có hoàn cảnh khó khăn từ nguồn kinh phí tài trợ của chính giảng viên và các cựu SV [H08.08.05.07]. Nhờ các hoạt động trên, hầu hết các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ về các điều kiện học tập, sinh hoạt. Để tạo môi trường sinh hoạt, vui chơi lành mạnh cho sinh viên Trường và Khoa/Viện thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao (như: giải bóng đá, cầu lông, bóng bàn ...), văn nghệ, các cuộc thi (cắm hoa nghệ thuật, thi nấu ăn giỏi...), các câu lạc bộ hoạt động thường xuyên [H08.08.05.08]. Các hoạt động này thu hút được số đông các sinh viên tham gia và có kết quả tốt tạo điều kiện phát triển lối sống lành mạnh cho sinh viên.

Nhà trường luôn quan tâm chăm sóc sức khỏe, tạo môi trường tâm lí, xã hội đảm bảo môi trường học tập tốt cho SV. Ngay từ khi nhập học, SV được khám sức khỏe theo quy định. Hằng năm, Trạm Y tế của Trường luôn đảm bảo công tác kiểm tra sức khỏe kịp thời cho SV [H8.08.05.03]. Công tác vệ sinh môi trường do một công ty ký hợp đồng với Nhà trường thực hiện dưới sự kiểm tra và giám sát của phòng Quản trị - Đầu tư. Ngoài ra, Nhà trường còn điều động SV của các Khoa/Viện tham gia dọn vệ sinh trong khuôn viên trường với mục đích vừa làm sạch môi trường, vừa giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và rèn luyện ý thức lao động [H8.08.05.04]. Để đảm bảo an ninh, trật tự trong khuôn viên, Trường ký hợp đồng với công ty vệ sĩ, thành lập Trung đội dân quân tự vệ, đội Thanh niên xung kích, đội tự quản KTX... Bên cạnh đó, trường còn trang bị hệ thống phòng cháy nổ, nội quy ở giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện, ký túc xá và ban hành nội quy/quy tắc ứng xử trong nhà trường để đảm bảo môi trường văn hóa, an ninh, an toàn cho người học [H8.08.05.05]. Năm 2020, Nhà trường đã triển khai áp dụng các tiêu chí để xây dựng kí túc xá xanh, giảng

đường xanh cho SV nhằm hướng đến môi trường học tập lành mạnh và bền vững. Kết quả khảo sát ý kiến người học cho thấy Môi trường, cảnh quan của Trường đã tạo hứng thú cho SV phát huy được khả năng học tập và NCKH [H8.08.05.06].

2. Điểm mạnh

Trường có môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch đẹp, an toàn, không bạo lực, không tệ nạn xã hội, thân thiện, thoải mái; đảm bảo phục vụ các hoạt động của người học liên quan đến chương trình đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Một số phòng học có bàn, ghế và tường nhà còn có vết bẩn và hư hỏng chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của SV.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tuyên truyền, nâng cao ý thức của SV trong việc giữ gìn cơ sở vật chất, cảnh quan, môi trường trong nhà trường và có hình thức kỷ luật thích đáng cho các trường hợp vi phạm	Đoàn thanh niên, Hội SV	Hằng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện đề án quy hoạch tổng thể trường ĐH Vinh Xây dựng, cải tạo khu nhà học, không gian học tập cho đào tạo ngành SP theo đề án của ban quản lý ETEP	Phòng Quản trị - Đầu tư	Năm 2021	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				X		

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Như vậy, cùng với các chính sách thu hút ở tầm vĩ mô của nhà nước để đào tạo nguồn nhân lực cao cho ngành sư phạm, trường Đại học Vinh, ngành/khoa Lịch sử cũng đã có các chủ trương cụ thể, rõ ràng, công khai, dễ tiếp cận để thu hút các em vào học ngành Sư phạm Lịch sử. Ngành đã tuyển sinh được các khoá sinh viên có chất lượng tốt, học sinh có năng lực để tiếp tục bồi dưỡng năng lực nghề nghiệp, nghiệp vụ sư phạm. Các hoạt động tư vấn cho sinh viên, hỗ trợ người học được chú trọng; việc đánh giá sự tiến bộ của SV cũng được các giảng viên và cán bộ của khoa/Viện quan tâm sâu sát; hình thức đánh giá cũng đa dạng; SV được học tập và rèn luyện trong môi trường an toàn, thuận lợi cho rèn nghề nhờ hệ thống thông tin thư viện phong phú, hiện đại. Những điều đó giúp các em sau khi tốt nghiệp có đủ phẩm chất, bản lĩnh nghề nghiệp để đứng trên bục giảng. Nhiều SV ra trường đã có những kết quả, vị trí cao trong công tác là minh chứng cho việc đào tạo hiệu quả của ngành SPLS ở trường ĐH Vinh.

Tiêu chuẩn 9

CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

Mở đầu

Với nguồn lực hiện có, hiện nay Nhà trường và Ngành/Viện luôn đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập để triển khai các hoạt động đào tạo và NCKH nhằm đạt được mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Điều này được thể hiện qua hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp, thư viện và các nguồn học liệu đầy đủ và được cập nhật thường xuyên, có phòng thực hành, thí nghiệm với trang thiết bị hiện đại, hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và luôn được cập nhật. Bên cạnh đó, Nhà trường, Ngành/Viện luôn đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn cho SV ngành SPLS.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có hệ thống các phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ đào tạo phù hợp theo quy định hiện hành, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH.

Căn cứ vào nhu cầu thực tiễn của các đơn vị, Nhà trường đã bố trí 75 phòng làm việc cho các đơn vị, với diện tích 15.368m², đạt xấp xỉ 15m²/1 cán bộ; các trường đơn vị có phòng làm việc riêng; có hệ thống phòng sinh hoạt chuyên môn, phòng làm việc cho GV cao cấp, phó giáo sư, giáo sư. Cơ sở vật chất phục vụ cho CB, GV và NV cơ hữu được đầu tư đồng bộ, bao gồm thiết bị văn phòng, thiết bị CNTT, thiết bị văn phòng hiện đại và được thống nhất quản lý bởi Phòng Quản trị - Đầu tư. Hàng năm, Nhà trường ban hành biểu quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp đề cập đến cách thức quản lý, kinh phí đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống phòng làm việc, phòng chức năng và các trang thiết bị phục vụ cho CTĐT ngành SPLS[H9.09.01.01] [H9.09.01.02].

Ngành/Viện có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Ngành/Viện đang sử dụng nhà làm việc tại tầng 2 tòa nhà A0. Phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, mạng wifi, máy tính, máy in, điện thoại, bàn ghế... [H9.09.01.03].

Nhà trường có đủ số phòng học, giảng đường lớn đáp ứng nhu cầu của công tác đào tạo và NCKH của các ngành, trong đó có ngành SPLS. Hiện tại, Trường có 282 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 115.749 m², 8 phòng học tiếng nước ngoài với tổng diện tích 1225 m², 18 phòng học máy tính với tổng diện tích 3.531 m². Tất cả các

phòng học tại nhà A, B, D (192 phòng) được lắp đặt hệ thống điều hòa và máy chiếu [H9.09.01.04]. Năm học 2018-2019, với số lượng 19.456 SV chính quy (trong đó bao gồm 93 SV ngành SP Lịch sử), diện tích phòng học bình quân đạt 5,9 m²/người đối với tất cả các ngành học trong toàn trường [H9.09.01.05].

Hệ thống phòng học được Phòng Quản trị - Đầu tư quản lý sử dụng qua mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất (9h mỗi ngày) từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần [H9.09.01.06].

Bên cạnh đó, các phòng học cũng được Nhà trường trang bị máy tăng âm, micro, máy chiếu projector, bảng chống lóa, máy móc, phương tiện dạy học trực tuyến. Hiện nay, Nhà trường có 192 phòng học trang bị hệ thống máy chiếu, trong đó có 57 phòng kết nối trực tuyến, 16 phòng học online (không thống kê các điểm có thể kết nối online như Hội trường A, các phòng hội nghị nhà Điều hành, phòng hội nghị tầng 7 Thư viện...) [H9.09.01.07]. Hệ thống máy tính có nối mạng, loa máy độc lập, máy chiếu Projector phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành SPLS được cung cấp, bổ sung, sửa chữa hàng năm [H9.09.01.08].

Trang thiết bị và các phương tiện học tập được trang bị có chất lượng, sử dụng có hiệu quả, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu dạy học và NCKH cho giảng viên và SV ngành SPLS. Một số thiết bị hỗ trợ trang bị ở các phòng học đã góp phần nâng cao hiệu quả của dạy - học, góp phần đổi mới phương pháp dạy học bằng các bài giảng điện tử, đáp ứng yêu cầu đào tạo. [H9.09.01.9]. Phần lớn các trang thiết bị được quản lý theo phương thức dùng chung giữa các đơn vị trong Nhà trường nên tần suất và hiệu quả sử dụng thiết bị cao, linh hoạt, hiệu quả trong giảng dạy và nghiên cứu của giảng viên cũng như trong học tập của SV [H9.09.01.10].

Nhà trường đã triển khai thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành SPLS. Hệ thống phòng học, giảng đường lớn và hệ thống trang thiết bị phục vụ CTĐT ngành SPLS của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hệ thống phòng học và các trang thiết bị phục vụ CTĐT có 63,6% số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 27,5% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%)... [H9.09.01.10].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đủ phòng làm việc, phòng học, giảng đường,... với trang thiết bị hiện đại được bố trí hợp lý đáp ứng yêu cầu đào tạo của tất cả các ngành nói chung, ngành SP Lịch sử nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Việc sắp xếp, bố trí phòng học, phòng TH đôi khi còn có sự chông chéo, một số trang thiết bị phục vụ học tập. TH phải dùng chung. Chưa có phòng sinh hoạt riêng cho các bộ môn.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2018-2019, Khoa/Viện và nhà trường triển khai quy hoạch lại PTHTN nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo. Năm học 2019-2020, Nhà trường đã trang bị phòng làm việc cho đội ngũ GV là GS, PGS của các Khoa/Viện nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu.	Khoa/Viện, Phòng Quản trị và Đầu tư	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Từ khóa 58, Trường Đại học Vinh đã thực hiện chương trình đào tạo tiếp cận CDIO. Hầu hết các GV hiện nay của ngành đều có học vị TS, có kinh nghiệm, thường xuyên cập nhật, đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học nhằm phát huy tối đa cơ sở vật chất phục vụ CTĐT.	Khoa/Viện, Phòng Quản trị và Đầu tư	2020

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường được thành lập năm 1959, hiện mang tên “Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào”. Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào đang sử dụng một tòa nhà 7 tầng có diện tích sử dụng gần 29.000m² bao gồm: 06 phòng học, 01 hội trường, 03 phòng máy tính, 09 kho sách, 06 phòng đọc với 2000 chỗ ngồi [H9.09.02.01]. Thư viện được xây dựng và phát triển theo xu hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, tự động hóa trên quan điểm phục vụ hướng tới người sử dụng, tạo điều kiện cho SV khai thác thông tin thuận lợi, nhanh chóng, chính xác.

Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động gồm bàn ghế, tủ sách và hệ thống trang thiết bị máy móc như đầu kỹ thuật số, hệ thống chiếu, máy photocopy, máy tính, ti vi, điều hòa, đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học [H9.09.02.02].

Thư viện trường cung cấp đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học ngành SPLS. Có thư viện điện tử kết nối Internet, phục vụ dạy, học và NCKH có hiệu quả. Tính đến tháng 8/2021, về tài liệu truyền thống, Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào có khoảng 300 đầu sách, gồm luận án và luận văn, giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo của ngành SPLS [H9.09.02.03]. Dựa trên yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo, hàng năm Thư viện bổ sung cập nhật nguồn tài liệu mới nhằm đáp ứng nhu cầu của giảng viên và người học [H9.09.02.04]. Các đầu sách của Thư viện đảm bảo theo đề cương chi tiết học phần ngành SPLS [H9.09.02.05]. Nguồn tài liệu của thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện (phần mềm Kipos) [H9.09.02.06] thay cho giải pháp sử dụng thư viện số ILIb [H9.09.02.07].

Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin khoa học phục vụ tốt CTĐT, Thư viện đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến online và thư viện số giúp giảng viên và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh... Thư viện đã có hướng dẫn sử dụng thư viện, các quy định liên quan đến hoạt động của thư viện và thời gian sử dụng thư viện hai buổi mỗi ngày trong năm học (kể cả thứ 7 và chủ nhật). Tháng 8/2016, Thư viện đã đưa vào sử dụng hệ thống mượn trả sách tự động 24/7 nhằm tạo điều kiện cho bạn đọc chủ động về thời gian. Từ cuối năm 2010, bên cạnh tài liệu truyền thống, nguồn tài liệu điện tử đã được quan tâm tạo lập và phát triển phục vụ tốt công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường. Nguồn tài liệu số hiện nay có gần 16.000 tên tài liệu sách, giáo trình điện tử, 15.500 đề tài luận án, luận văn, 5 bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến. Ngoài ra, Trung tâm TTTV đã tạo lập các bộ sưu tập số thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Độc giả có thể tra cứu tài liệu theo 3 cổng thông tin điện tử: <http://tvs.lib.vinhuni.edu.vn>;

<http://thuvien.vinhuni.edu.vn>; <http://tailieu.vinhuni.edu.vn>. Bên cạnh đó, Trung tâm TTTV Nguyễn Thúc Hào đã thực hiện việc phối hợp, liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin nhằm nâng cao năng lực phục vụ... Trong 4 năm (8/2014 - 8/2018), số lượt người học và giảng viên mượn tài liệu đạt 332.533 lượt, bình quân 73.896 lượt/năm, không tính lượt download tài liệu [H9.09.02.08].

Kết quả thăm dò lấy ý kiến về mức độ đáp ứng của thư viện đối với CTĐT ngành SPLS cho thấy giảng viên và SV ngành Sư phạm Lịch sử về cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của thư viện. Có 90% người học đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của các sản phẩm và dịch vụ thông tin của thư viện là tốt và rất tốt; 84% người học đánh giá mức độ phù hợp và rất phù hợp của việc tổ chức các phòng đọc, kho sách hiện tại của Thư viện...[H9.09.02.09].

2. Điểm mạnh

Thư viện của Trường hiện nay cơ bản có đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng nhu cầu cho người học và giảng viên ngành SP Đại lý. Thư viện điện tử Nhà trường cho phép giảng viên và SV ngành SP Lịch sử thuận lợi tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và download cơ sở dữ liệu của Nhà trường, các thư viện trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Số lượng luận văn, luận án, tạp chí chuyên ngành nước ngoài còn hạn chế, do vậy số lượt truy cập TV còn ít.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Hàng năm, Ngành/Viện đã đề xuất Nhà trường mua thêm một số thiết bị, đầu sách phục vụ đào tạo ngành SP Lịch sử.	Trung tâm TT TV NTH, Ngành/ Viện, Nhà trường	Hoàn thành 2020	Đang thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường tiếp tục tăng cường mua sách nước ngoài, đặc biệt là các sách mới xuất bản để đảm bảo tính cập nhật các tri thức mới trong lĩnh vực KH Lịch sử (mỗi năm Khoa/Viện đề xuất mua từ 1-3 đầu sách). Bên cạnh đó, các	Nhà trường, Khoa/Viện, Bộ môn, Giảng viên	Thực hiện thường xuyên	Đang thực hiện

		GV có tìm kiếm nguồn tài liệu mới thông qua internet, qua các mối liên kết của Khoa/Viện với những giảng viên ngoài trường.			
--	--	---	--	--	--

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
1	2	3	4	5	6	7
				X		

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động thực hành, thí nghiệm, Trường Đại học Vinh đã thành lập Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm và ban hành quy chế hoạt động, quy chế phối hợp của Trung tâm với các đơn vị trong toàn trường. Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm được trang bị nhiều thiết bị, máy móc hiện đại giá trị hàng chục tỉ đồng [H9.09.03.01].

Từ năm 2017, thực hiện chiến lược tái cấu trúc Nhà trường nên Khoa Lịch sử được nhập vào Viện Sư phạm Xã hội cùng với các Khoa Sư phạm Ngữ Văn, Địa lí, Giáo dục chính trị. Trường có 18 phòng học máy tính với tổng diện tích 3.531 m² [H9.09.03.01]. Hệ thống phòng học máy tính của nhà trường cơ bản đáp ứng yêu cầu của ngành SPLS. Hệ thống phòng học được quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hiệu quả, hết tần suất 8h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% vào hai ngày cuối tuần [H9.09.03.02].

Hàng năm, nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống cơ sở vật chất của Phòng thí nghiệm, thực hành và công tác phục vụ. Người học và các bên liên quan đều cho rằng Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp, cập nhật. Sự phục vụ của kỹ thuật viên đảm bảo hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học [H9.09.03.04].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có hệ thống phòng học thực hành, thí nghiệm với nhiều máy móc, thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Tần suất sử dụng một số trang thiết bị hiện đại, mới được đầu tư phục vụ cho NCKH chưa cao.

Một số thiết bị phục vụ cho học phần thực hành như còn thiếu như Phòng học liệu bản đồ, sơ đồ, phòng học ảo; một số thiết bị thực hành như máy ảnh, Camera.. đã bị hư hỏng hoặc chưa đạt yêu cầu.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Ngành/Viện đề xuất sử dụng một số thiết bị dùng chung phục vụ cho công tác đào tạo của ngành SP Lịch sử. Đề xuất mua sắm bổ sung các thiết bị còn thiếu	Ngành/ Viện, TT THPTN, Nhà trường	Thực hiện thường xuyên
2	Phát huy điểm mạnh	Trong năm học 2018 - 2019, Khoa/ Viện lập kế hoạch quy hoạch lại phòng TH và đề xuất mua sắm thêm các thiết bị đặc thù phục vụ đào tạo và NCKH cho ngành SP Lịch sử.	Nhà trường, TT THPTN, Phòng Quản trị và Đầu tư.	2020

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, trang thông tin điện tử, phòng họp trực tuyến,..) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường đã đầu tư và sử dụng các phần mềm có bản quyền như hệ thống iOffice, quản lý cán bộ, CMC,.. để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác [H9.09.04.01]. Hiện nay, Trường có 1046 bộ máy vi tính để bàn, trong đó số lượng

máy tính phục vụ cho giảng dạy, học tập là 716 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và điều hành là 330 bộ [H9.09.04.02].

Nhà trường trang bị máy tính xách tay cho đội ngũ cán bộ quản lý, trưởng bộ môn và giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu [H9.09.04.03]. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và học tập của giảng viên và người học. Thư viện trường có hơn 100 máy tính được nối mạng Internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tài liệu online cho người học. Cán bộ giảng viên ngành SPLS được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng (@vinhuni.edu.vn). Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng (Trung tâm Công nghệ thông tin), đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt [H9.09.04.04].

Nhà trường đã và đang áp dụng Cổng thông tin dạy và học (hệ thống LMS) để đảm bảo tương tác trực tuyến giữa giảng viên và người học đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học [H9.09.04.05].

Các hoạt động của Nhà trường, được quản lý bằng hệ thống phần mềm một cách khoa học và hợp lý. Các dữ liệu về quản lý nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, sử dụng các phần mềm quản lý như CMC, iOffice, các phần mềm này được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của trường [H9.09.04.06].

Việc đầu tư, bảo dưỡng, sửa chữa các hệ thống phần mềm được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.07]. Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường được đầu tư và nâng cấp hằng năm, việc đăng ký học của SV trên hệ thống được thuận lợi hơn. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ người học có 70,9 % người học hài lòng với các hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin nhà trường (mức độ đáp ứng tốt từ 80% trở lên) [H9.09.04.08]

2. Điểm mạnh

Hệ thống công nghệ thông tin của nhà trường được đầu tư đồng bộ, hiện đại, và được duy tu sửa chữa, cập nhật thường xuyên góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ quá trình đào tạo và NCKH của giảng viên và SV.

Các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH của cán bộ và SV ngành Sư phạm Lịch sử được tin học hóa, sử dụng hệ thống thông tin điện tử.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều, nên có lúc việc truy cập vào internet bị chậm. Các phần mềm quản lý dạy học vẫn còn một số trục trặc kỹ thuật.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2019 - 2020, Nhà trường có kế hoạch nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, chú trọng đến việc phát triển các phần mềm quản lí, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng có hiệu quả các dịch vụ có sử dụng internet của Nhà trường.	Khoa/ Viện, TT CNTT.	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đổi mới Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo hướng hiện đại; đẩy mạnh các hoạt động giảng dạy, học tập, NCKH góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ quá trình đào tạo và NCKH của giảng viên và SV.	Khoa/ Viện, TT CNTT	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Nghị định 80/2017/NĐ - CP của Thủ tướng chính phủ quy định về môi trường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường đã đưa ra các quy định và tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định trên cơ sở quy chuẩn của các Bộ, ngành liên quan (có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật) [H9.09.05.01].

Nhà trường cũng ban hành các văn bản quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn theo Nghị định của Thủ tướng chính phủ như quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự; quy định về công tác SV tự quản; quy định công tác học sinh, SV và học viên nội trú, ngoại trú...[H9.09.05.02]. Bên cạnh đó, Trường có tổ chức các cuộc tập huấn các biện pháp ứng phó khẩn cấp, triển khai công tác an ninh, chính trị trật tự an toàn xã hội và ban hành các văn bản hướng dẫn và sử dụng các hệ thống thiết bị nhằm thực hiện ứng phó khẩn cấp, đảm bảo an toàn trường học và các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về các biện pháp ứng phó khẩn cấp

[H9.09.05.03]. Công tác phòng chống bão lụt, phòng cháy - chữa cháy của Nhà trường luôn được đảm bảo và thực hiện triệt để trong khuôn viên toàn trường. Nhà trường có thành lập Ban chỉ huy phòng chống bão lụt, cháy nổ [H9.09.05.04]; điều động SV tham gia phòng chống bão lụt, cháy nổ [H9.09.05.05].

Nhà trường đảm bảo các quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện. Nhà trường có kí túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho SV nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định [H9.09.05.06]. Trường có khuôn viên đẹp, có căng tin và nhà ăn phục vụ đáp ứng các hoạt động TDTT và văn hóa, văn nghệ... của người học. Bên cạnh đó, để phục vụ nhu cầu hoạt động văn hóa, văn nghệ và TDTT, Trường có 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 1 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho cán bộ, SV với tổng diện tích 35.000 m², 1 nhà thi đấu đa năng với 1000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí cho cán bộ và người học.

Cơ sở 2 của Trường tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An tổng diện tích là: 142.972,4 m², hiện sử dụng làm nhà làm việc, giảng đường, nhà thí nghiệm, hội trường, nhà lưu trú của cán bộ giảng dạy khoa Nông Lâm Ngư và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An ninh Vinh, kí túc xá SV [H9.09.05.07].

Về môi trường, Nhà trường chú trọng đến việc trồng cây xanh, tạo không gian thoáng mát cho người học. Bên cạnh đó, nhà trường ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường đảm bảo vệ sinh các phòng học và phòng làm việc luôn được vệ sinh sạch sẽ trước và sau mỗi buổi học. Nhà trường thường xuyên kiểm tra giám sát công tác vệ sinh môi trường đảm bảo vệ sinh cho giảng viên nói chung và giảng viên ngành SPLS nói riêng. Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường [H9.09.05.08].

Trường có trạm Y tế riêng với diện tích mặt bằng là 505 m², diện tích sử dụng 360 m², đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực cho việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho học sinh, SV, và cán bộ trong trường [H9.09.05.09]. Trạm Y tế thường xuyên tổ chức các đợt khám sức khỏe định kỳ, mở các đợt tuyên truyền, truyền thông, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản [H9.09.05.10].

Công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trong trường học được Ban giám hiệu quan tâm. Nhà trường có bộ phận Bảo vệ thường xuyên được bồi dưỡng về nghiệp vụ, chuyên môn để bảo vệ trật tự, an toàn, an ninh cho Nhà trường. Bộ phận này thường xuyên được cung cấp thông tin về tình hình trật tự, an ninh của địa phương nơi Trường đóng qua hội nghị tổng kết công tác an ninh cụm [H9.09.05.11]. Nhân viên bảo vệ được trang bị phương tiện và trang phục đáp ứng yêu cầu của công việc.

Đội ngũ chuyên trách bảo vệ làm việc theo đúng quy định và yêu cầu của Trường, thường trực 24/24 giờ trong ngày. Bên cạnh Phòng Bảo vệ, Nhà trường còn có các lực lượng hỗ trợ vào thời điểm diễn ra các hoạt động đông người như Trung đội tự vệ chiến đấu, Đội Thanh niên xung kích. Đến đầu năm 2018, nhằm nâng cao hiệu quả, chuyên nghiệp hóa công tác an ninh trường học, Nhà trường đã ký hợp đồng với công ty vệ sĩ để bảo đảm an toàn cho con người và tài sản Trường Đại học Vinh. Giảng viên, người học hài lòng về mức độ đáp ứng của tiêu chuẩn môi trường, sức khỏe, an toàn của Nhà trường [H9.9.05.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có diện tích sử dụng, cơ sở hạ tầng được xây dựng theo quy định tiêu chuẩn xây dựng trường đại học hiện hành (TCVN: 3981-1985).

Trường có bộ phận Bảo vệ và các biện pháp hữu hiệu để bảo vệ an ninh, trật tự, tài sản cho cán bộ, viên chức Nhà trường và cho người học, có hệ thống camera theo dõi tại các điểm trọng yếu trong khuôn viên Nhà trường.

Trường có phòng Y tế đảm bảo về cơ sở vật chất, thiết bị y tế và nhân lực đáp ứng yêu cầu về chăm sóc sức khỏe cho giảng viên và SV ngành SP Lịch sử.

3. Điểm tồn tại

Diện tích cây xanh của Trường còn khiêm tốn; thùng rác công cộng trong khuôn viên trường chưa đủ, chưa thực hiện phân loại rác.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm 2020, Nhà trường trồng thêm cây xanh trong khuôn viên trường, đặt thêm các thùng rác ở khu giảng đường, thực hiện phân loại rác để đảm bảo vệ sinh, góp phần bảo vệ môi trường.	Phòng Quản trị và Đầu tư Trạm Y tế	2020 và các năm tiếp theo
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, an toàn và sức khỏe	Trạm Y tế	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá

Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				X		

Tiêu chuẩn 10

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là một nội dung cơ bản thể hiện uy tín và quyết định sự tồn tại, phát triển của một cơ sở đào tạo. Không ngừng nâng cao chất lượng được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà trường, khoa/viện cũng như các ngành đào tạo đều chú trọng công tác nâng cao chất lượng đào tạo. Để bảo đảm cho SV ngành SPLS đạt được CDR đáp ứng nhu cầu của xã hội và nhà tuyển dụng, ngành SPLS phối hợp chặt chẽ với Nhà trường, Khoa/Viện thực hiện các quy trình quản lý nâng cao chất lượng một cách chặt chẽ, có hệ thống. Từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (giảng viên, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình.

1. Mô tả hiện trạng

Để có CTĐT đảm bảo tính hội nhập quốc tế, phù hợp với điều kiện của Nhà trường về cơ sở vật chất và đội ngũ, đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp đồng thời đảm bảo sự liên thông giữa các ngành và giữa các bậc đại học, ngành SPLS đã kết hợp với Nhà trường tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT [H10.10.01.01]. Việc rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR được thực hiện theo quy trình cụ thể, trong đó các bước khảo sát và tổ chức các hội nghị để lấy ý kiến của các bên liên quan, để xây dựng và phát triển CTĐT được khoa/viện rất chú trọng [H10.10.01.02].

Việc rà soát, bổ sung và điều chỉnh CTĐT được thực hiện định kỳ có tham khảo ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Trong giai đoạn 2013 – 2016, CTĐT¹ ngành SPLS đã được rà soát và điều chỉnh 3 lần (năm 2013, 2015, 2016,) [H10.10.01.03]. Lần điều chỉnh năm 2013 theo hướng nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập rèn nghề cho SV nhằm rèn luyện NVSP thường xuyên cho SV, bổ sung HP Thực hành PPDH bộ môn, đưa 2 học phần Chuyên ngành làm học phần thay thế tốt nghiệp và được thực hiện từ khóa đào tạo 53, 54. Lần điều chỉnh năm 2015 trên cơ sở giữ nguyên tổng số tín chỉ và cấu trúc CTĐT nhưng thay đổi tên một số HP để phù hợp với định hướng đổi mới hình thức tổ chức của CTĐT ngành SPLS. Lần điều chỉnh năm 2016 theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần

¹ Nhờ anh Cường xem hộ em về cây chương trình đào tạo nì, ko hiểu tường tận nên e sửa ko xong

bằng việc giảm tổng số tín chỉ từ 132 tín chỉ xuống còn 125 tín chỉ được thực hiện từ khóa đào tạo 57. Nhờ vậy, CTĐT ngành SPLS qua điều chỉnh lần này đã đáp ứng được quan điểm tăng cường tính thực hành, rèn luyện kỹ năng; giảm tải nội dung kiến thức mang tính lý thuyết, hàn lâm. Lần điều chỉnh năm 2017 theo hướng đưa vào chương trình những kiến thức, kỹ năng mới, hiện đại theo định hướng phát triển năng lực người học, nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội bằng việc xây dựng Khung CTĐT tiếp cận CDIO được thực hiện từ khóa đào tạo 58. Trong giai đoạn từ năm 2017 đến nay, trên cơ sở thực tiễn giảng dạy, chương trình đào tạo của ngành SPLS được rà soát hàng năm. Sau khi chương trình đào tạo SPLS theo hướng tiếp cận CDIO được triển khai trọn 1 vòng đời (4 năm) đối với khóa 58, trên cơ sở những rà soát hàng năm, khung chương trình SPLS đã được tổng rà soát, đối sánh, chỉnh sửa nhằm xây dựng chương trình đào tạo ngành SPLS hiện đại, khoa học, có khả năng phát triển và thích ứng cao theo hướng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu và chiến lược của trường, phù hợp với bối cảnh lịch sử mới [H10.10.01.04].

Đối với SV đang học tập tại trường, Trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi về chất lượng học phần và hoạt động giảng dạy của GV để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng CTĐT định kỳ. Nhà trường đã xây dựng bộ công cụ điều tra trực tuyến để thực hiện việc lấy ý kiến người học và các bên liên quan đến quá trình đào tạo. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, hoạt động KTĐG và cơ sở vật chất. Kết quả điều tra cho thấy hầu hết SV (trên 90%)² được hỏi ý kiến đều hài lòng với phương pháp và năng lực giảng dạy của GV, hài lòng với điều kiện học tập, với cách thức tổ chức, quản lý của Trường và hài lòng đã chọn học tập tại Trường ĐH Vinh [H10.10.01.05].

Bên cạnh đó, hàng năm Khoa/Viện tổ chức hội nghị học tốt cho SV và mời các chuyên gia từ các cơ sở giáo dục nói chuyện, báo cáo chuyên đề. Từ các hội nghị này Khoa/viện đã nhận được nhiều ý kiến nhu cầu thực tiễn trong công tác tuyển dụng SV sau tốt nghiệp [H10.10.01.06].

Hàng năm, thông qua việc tổ chức rèn luyện NVSP, thực tập thực tế cho SV ngành SPLS, khoa/viện đã thu thập được các phản hồi của SV trong quá trình thực hành, thực tập rèn nghề, cũng như các ý kiến góp ý của các cơ sở thực tập về chất lượng của CTĐT. Đây là các tư liệu quan trọng và hữu ích để Nhà trường chỉ đạo các khoa bổ sung, điều chỉnh và phát triển CTĐT [H10.10.01.07].

Nhà trường sau khi kết thúc một khóa học đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi về chất lượng CTĐT ngành SPLS từ người học sau khi tốt nghiệp [H10.10.01.08]. Hoạt động tiếp nhận thông tin phản hồi và nhu cầu các bên liên quan đã giúp đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT, cách thức tổ chức đào tạo và đào tạo SV ra trường đáp ứng tốt thực

² Kiểm tra số liệu phản hồi

tế và nhu cầu thị trường. Hoạt động lấy phản hồi được tiến hành qua hệ thống Phiếu khảo sát online (đối với SV đang học) và qua kênh liên lạc của cựu người học, hệ thống email, facebook và điện thoại (đối với cựu SV) [H10.10. 01.09].

2. Điểm mạnh

Trường đã thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường đã có sử dụng thông tin phản hồi để xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng và các chuyên gia gắn với ngành đào tạo tuy đã thực hiện nhưng chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2021 - 2022, Khoa/Viện sẽ xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi hoạt động hiệu quả đảm bảo thu thập đầy đủ các dữ liệu cần thiết, có tính khoa học, độ tin cậy làm căn cứ để phát triển CTDH.	Khoa/Viện, Phòng QL HSSV.	2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi từ SV về quá trình đào tạo, hợp tác chặt chẽ với với các cơ sở thực tập để nhận được các ý kiến phản hồi thường xuyên về công tác thực tập của SV. Định kỳ theo kế hoạch tiếp tục đánh giá lại CTĐT và điều chỉnh nếu cần thiết. Mở rộng các đối tượng lấy ý kiến trong quá trình khảo sát. Tổ chức hội nghị tham vấn các bên liên quan để có những cải tiến trong công tác tổ chức đào tạo.	Khoa/Viện, Phòng QL HSSV	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼

				X		
--	--	--	--	---	--	--

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành SPLS được thiết lập một cách rõ ràng, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. CTĐT được thiết lập căn cứ vào CDR ngành SPLS, trường Đại học Vinh và kế hoạch biên soạn, xây dựng chương trình giáo dục đại học hệ chính quy của Nhà trường [H10.10.02.01].

Từ năm 2013, việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành SPLS được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên, cụ thể vào các năm 2013, 2016, 2017, 2021 để phù hợp với nhu cầu thực tiễn. CTĐT của khóa học 54, 55, 56 áp dụng theo quyết định 3242/QĐ-ĐHV năm 2014; khóa học 57 áp dụng theo quyết định 1002/QĐ-ĐHV năm 2016; khóa học 58 áp dụng theo quyết định 747/QĐ-ĐHV năm 2017, chương trình của khóa 62 áp dụng theo quyết định số [H10.10.02.02].³

Căn cứ vào CDR ban hành trong các giai đoạn của CTĐT trình độ đại học ngành SPLS, Khoa/Viện kết hợp với Trung tâm Đảm bảo chất lượng, phòng Đào tạo tiến hành đánh giá việc thực hiện CDR trong việc biên soạn đề cương các học phần, bài giảng và giáo trình nhằm đáp ứng CDR. Hội đồng nghiệm thu có trách nhiệm đánh giá tính cần thiết, chất lượng chuyên môn, sự cân đối giữa nội dung đào tạo, mức độ khả thi để có thể đưa vào vận hành trong CTĐT của các khóa. Trong quá trình thực hiện CTĐT, Nhà trường và Khoa/ Viện định kỳ tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến SV về chất lượng hoạt động dạy học, ý kiến của giảng viên về chất lượng CTĐT để thường xuyên cải tiến nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của SV và đáp ứng yêu cầu của xã hội [H10.10.02.03].

Trong mỗi lần điều chỉnh, Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/Viện thành lập nhóm chuyên gia về điều chỉnh CTĐT. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của trường Đại học Vinh, nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các bên liên quan về CTĐT, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác, nhóm chuyên gia đề xuất cải tiến chương trình đào tạo, sau đó Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa/Viện đã thảo luận và thống nhất [H10.10.02.04]. Các nội dung cải tiến trong CTĐT dự thảo được gửi đến giảng viên, các cán bộ quản lý đào tạo để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi Hội đồng khoa học thẩm định [H10.10.02.05]. Sau khi thẩm định, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý của Hội đồng khoa học của Nhà trường và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Trường Đại học Vinh thẩm định lần cuối và chính thức ban hành khung CTĐT ngành SPLS áp dụng cho từng khóa học.

³ Quyết định rà soát điều chỉnh và xây dựng chương trình khóa 62

[H10.10.02.06].

Từ năm học 2015 - 2016 đến nay, Nhà trường và Khoa/Viện thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy; lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chương trình đào tạo. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi, Khoa/Viện đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTĐT, hoạt động dạy học, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội, [H10.10.02.07; H10.10.02.08]

Ngoài ra, trong các buổi hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi chuyên môn, học thuật của Khoa/Viện, các ý kiến của các giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có uy tín cũng được ngành SPLS quan tâm đưa vào thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Việc điều chỉnh, cập nhật CDR, CTĐT có sự đối chiếu, tham khảo từ các trường đại học có uy tín trong nước và nước ngoài [H10.10.02.09]

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường, có sự tham gia của các chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nhà tuyển dụng, cựu SV và SV. CTĐT được cập nhật, điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Một số môn học chưa biên soạn giáo trình kịp thời để đáp ứng nhu cầu của người học. Hệ thống giáo trình, học liệu tham khảo sử dụng chủ yếu của các trường đại học trong nước.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm 2021 - 2022 Viện chỉ đạo các bộ môn rà soát các học phần còn thiếu giáo trình và lên kế hoạch đăng ký xuất bản giáo trình phục vụ nhu cầu của người học. Xây dựng kế hoạch biên dịch tài liệu nước ngoài sang tiếng Việt nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho người học.	Nhà XB, Phòng Đào tạo, Khoa/Viện	Hoàn thành 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đánh giá và cải tiến định kỳ chương trình dạy học cũng như cập nhật, điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của xã hội.	Phòng ĐT/ Khoa/Viện	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

1. Mô tả hiện trạng

Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học thể hiện trong đề cương chi tiết học phần, các kế hoạch của năm học như kế hoạch dự giờ thăm lớp, kế hoạch giám sát kiểm tra... mà Khoa/Viện và giảng viên phải thực hiện.

Hàng năm, Nhà trường đều đề ra kế hoạch rà soát đề cương chi tiết môn học và kiểm tra bài giảng của giảng viên [H10.10.03.01]. Trung tâm Đảm bảo chất lượng phối hợp với Phòng Đào tạo và các Khoa/Viện đào tạo trong trường tổ chức các hội thảo, seminar trao đổi về công tác đảm bảo chất lượng với nội dung bàn về quy trình dạy và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và tự đánh giá của SV. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng Công tác chính trị Học sinh SV của Nhà trường đều phối hợp cùng Khoa/Viện tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động kiểm tra đánh giá. Kết quả thu được cho thấy nhìn chung giảng viên có chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao [H10.10.03.02].

Mỗi học kỳ, Khoa/Viện thường tổ chức các cuộc họp liên tịch giữa Ban lãnh đạo Khoa/ Viện, Trưởng Bộ môn, Quản lý học sinh SV, Trợ lý Đào tạo, Cố vấn học tập và các cán bộ lớp, Đoàn Thanh niên, Hội SV nhằm mục đích kịp thời nắm bắt về tình hình chung của SV cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá. Các bộ môn đã triển khai tổ chức các buổi dự giờ, đánh giá đối với những giảng viên lần đầu tiên giảng dạy một học phần mới và thường xuyên dự giờ các học phần khác nhằm góp ý kiến xây dựng, trao đổi về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV [H10.10.03.03].

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được Nhà trường quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ bao gồm: ý thức học tập (chuyên cần, thái độ), đánh giá

thường xuyên, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ. Trong đó, đối với đào tạo theo hệ thống tín chỉ được quy định điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm giữa kỳ chiếm 30%; điểm thi kết thúc học phần là 70%. Từ khóa 58 thực hiện việc đào tạo theo tiếp cận CDIO, việc quy định trọng số của các học phần có sự thay đổi, cụ thể điểm đánh giá quá trình có trọng số 50% (bao gồm ý thức học tập; hồ sơ học phần: bài tập, thảo luận, làm việc nhóm; giữa kì), điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 50% [H10.10.03.04]. Mỗi học phần phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận và có quy định về trọng số điểm. Theo quy định, GV phải công bố công khai trước lớp điểm quá trình cuối mỗi môn học và điểm thi kết thúc học phần không quá 15 ngày sau khi thi. Việc công bố điểm chuyên cần, điểm giữa kỳ được thực hiện ngay khi kết thúc học phần, công bố công khai tại lớp học phần. Quy định về hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của giảng viên và đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm [H10.10.03.05]. Một số học phần được tổ chức thi đánh giá giữa kỳ theo hình thức test online. Kết quả học tập của SV được quản lý chặt chẽ và được thanh kiểm tra theo nhiều hình thức khác nhau. Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý dữ liệu kiểm tra đánh giá SV [H10.10.03.06].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong văn bản của Nhà trường [H10.10.03.05].

Từ khóa đào tạo 58, thực hiện chủ trương xây dựng chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO của nhà trường, Khoa/Viện đã thực hiện các đề tài khoa học về đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá của các học phần thuộc ngành SPLS. Việc xây dựng đề cương có quy định rõ về yêu cầu cách thức kiểm tra đánh giá, tỉ trọng điểm thành phần và yêu cầu đạt được; ngân hàng đề thi, hình thức kiểm tra đánh giá bám sát mục tiêu học phần và CDR cần đạt được [H10.10.03.05].

Việc xây dựng nội dung kiểm tra, đánh giá từng học phần bám sát vào mục tiêu và CDR học phần. Các học phần đều được quy định về phân nhiệm CDR của chương trình đào tạo, và xây dựng quy trình cách thức đánh giá bám sát các mục tiêu học phần và chương trình đào tạo. Đối với kiểm tra đánh giá giữa kỳ thực hiện việc đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan với 3 mức theo thang đo Bloom: Biết/nhớ; hiểu; vận dụng; đánh giá cuối kỳ thực hiện cả 5 mức của thang đo Bloom: Biết/nhớ; hiểu; vận dụng, phân tích; đánh giá/ sáng tạo. Tỉ lệ % giữa các mức đánh giá đảm bảo cân đối với yêu cầu của mục tiêu học phần. Các câu hỏi trong từng mức độ đảm bảo bám sát CDR của học phần [H10.10.03.07].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy học ngày càng được tổ chức và thực hiện bài bản, chất lượng ngày càng cao. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Đại học Vinh, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá chất lượng giảng dạy từ ý kiến người học, đồng nghiệp chưa được thực hiện thường xuyên liên tục trong suốt cả năm học.

Việc rà soát sao chép tài liệu, trích dẫn tài liệu mới chỉ thực hiện ở bậc đào tạo sau đại học đối với luận văn thạc sĩ, chưa được thực hiện đối với bài tiểu luận, bài tập lớn ở hệ đại học.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2021 -2022, việc đánh giá chất lượng giảng dạy từ ý kiến từ người học, đồng nghiệp sẽ được xây dựng kế hoạch thực hiện thường xuyên, liên tục trong suốt cả năm học. Thực hiện việc rà soát trích dẫn tài liệu trong các bài tiểu luận, bài tập lớn của sinh viên từ học kỳ I năm học (2021-2022).	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Khoa/Viện	Hoàn thành 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy phương pháp và hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo tiếp cận năng lực.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Khoa/ Viện, Giảng Viên	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				X		

Tiêu chí 10.4. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với GV, ngoài giảng dạy, NCKH là một nhiệm vụ quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những tri thức mới, làm tăng chất lượng giảng dạy. Các công trình nghiên cứu đề tài các cấp của đội ngũ cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng Khoa học - Đào tạo của Khoa/Viện của Trường. Số lượng đề tài các cấp, giáo trình, sách tham khảo và các báo cáo khoa học đăng trên Tạp chí Khoa học chuyên ngành nhiều. Số lượng đề tài cấp Trường trung bình mỗi năm cán bộ ngành SPLS thực hiện trên 3 đề tài, đề tài cấp Bộ và cấp Nhà nước. Số bài báo đăng trong các tạp chí trong nước tăng từ 13 lên 45 trong giai đoạn 2015 – 2020. Đặc biệt từ năm 2018 đến năm 2020, CB trong ngành đã công bố được 11 công trình trên tạp chí quốc tế trong đó có bài đăng trên tạp chí có chỉ số ISI và Scopus; số giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo tăng từ 2 năm 2015 lên 9 giáo trình và sách tham khảo trong năm 2020. [H10.10.04.01]

Kết quả và sản phẩm của các công trình khoa học sau khi nghiệm thu và công bố được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường và được sử dụng trong hoạt động giảng dạy tùy theo từng chuyên môn, lĩnh vực nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu cũng được sử dụng làm ví dụ minh họa cho SV trong quá trình học tập, nghiên cứu [H10.10.04.02]. Cụ thể như các đề tài được ứng dụng trong dạy học như: Xây dựng chương trình đào tạo ngành SPLS theo hướng tiếp cận CDIO; Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá học phần Lịch sử Văn minh theo tiếp cận CDIO,...

Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên luôn được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch năm học, các giảng viên luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, hướng dẫn SV NCKH) [H10.10.04.03].

Hằng năm, nhà trường thông báo đề xuất đề tài NCKH SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia đăng ký [H10.10.04.04]. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành SPLS thuộc các lĩnh vực chuyên môn đào tạo như Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Lí luận và phương pháp dạy học Lịch sử... Để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, vận dụng được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lí giải các vấn đề lí luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH SV được thực hiện ở các tiểu ban do Hội đồng khoa học và đào tạo khoa đề xuất. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong hội nghị NCKH SV. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH SV, nhà trường xuất bản kỷ yếu NCKH của SV bao gồm các đề tài đạt giải tại các tiểu ban. Công tác NCKH của SV tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số SV tham gia ngày càng nhiều. Các đề tài của

Khoa/Viện trong năm năm gần đây thường đạt giải trong hội nghị NCKH SV toàn trường [H10.10.04.05].

Hội nghị tổng kết hoạt động SV NCKH đã khẳng định tính tích cực của hoạt động NCKH đối với GV và SV cũng như sự đóng góp của nó vào việc dạy và học, làm động lực để thúc đẩy hơn nữa chất lượng và hiệu quả NCKH [H10.10.04.06].

2. Điểm mạnh

Giảng viên, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường.

Đội ngũ giảng viên tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp giảng viên có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để SV dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

3. Điểm tồn tại

Số giảng viên tham gia các đề tài nghiên cứu hợp tác với các đối tác nước ngoài còn ít.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2021-2022, Khoa/Viện sẽ triển khai việc thành lập các nhóm nghiên cứu cũng như tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài.	Phòng KH & HTQT/Viện/Bộ môn	Hoàn thành 2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hằng năm đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)	Phòng ĐT/TTĐBCL/Viện/Bộ môn	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				x		

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Nhìn chung các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành SPLS đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu người học, phù hợp với thực tiễn của xã hội.

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, dịch vụ, hỗ trợ và tiện ích, tạo điều kiện cho SV được tương tác thuận lợi với các chủ thể trong và ngoài trường, Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho người học là Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu - Khởi nghiệp sáng tạo, Bộ phận một cửa [H10.10.05.01]. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với các ngành đào tạo chất lượng cao, trong đó có ngành SPLS. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng và phong phú [H10.10.05.02].

Định kỳ, vào cuối học kỳ của năm học, Trung tâm Đảm bảo chất lượng phối hợp với Phòng Công tác chính trị HSSV tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV đang học tập tại Khoa/Viện về hoạt động giảng dạy của giảng viên, các hoạt động của Nhà trường cũng như chất lượng các dịch vụ hỗ trợ tiện ích [H10.10.05.03]. Quy trình tổ chức hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được thực hiện theo quyết định số 1307/QĐ-ĐHV quy định công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của trường Đại học Vinh. Nhà trường đã xây dựng quy trình lấy ý kiến người học theo hình thức phiếu bằng giấy và hình thức trực tuyến. Nhìn chung, SV có xu hướng đánh giá theo hướng tích cực về điều kiện cơ sở vật chất, các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích phục vụ cho việc học, nghiên cứu [H10.10.05.04]. Trên cơ sở kết quả khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan, Nhà trường, Khoa/Viện đã đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu người học [H10.10.05.05].

Bên cạnh đó, định kỳ hằng năm, Khoa/Viện và nhà trường đều tổ chức hội nghị dân chủ SV đến từng lớp, tổ chức chương trình đối thoại giữa Hiệu trưởng với người học nói chung, SV từng ngành đào tạo nói riêng nhằm quan tâm, lắng nghe và có giải quyết những ý kiến chính đáng của SV, từ đó, tiếp thu và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp trong công tác quản lý nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.05.06]

Về phía Thư viện, từ năm học 2012 - 2013, Trung tâm Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào đã phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức Ngày sách Việt

Nam, hội nghị bạn đọc Thư viện và tiến hành thăm dò lấy ý kiến góp ý của bạn đọc về tất cả các ngành. Kết quả thăm dò lấy ý kiến cho thấy, giảng viên và SV ngành SPLS về cơ bản hài lòng về mức độ đáp ứng của Thư viện [H10.10.05.07]. Tính đến ngày/./... , Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào có khoảng 928 sách dành cho ngành SPLS, loại báo và tạp chí, luận án và luận văn và giáo trình phục vụ đào tạo ngành SPLS. Hằng năm, thư viện tiến hành kiểm kê đánh giá và bổ sung nguồn tài liệu phục vụ giảng viên và SV [H10.10.05.08].

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng (Trung tâm Công nghệ thông tin), đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi người học và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin [H10.10.05.09].

Khoa/Viện đã phân công giáo viên chủ nhiệm quản lý lớp, hàng tháng giáo viên chủ nhiệm tham dự các phiên họp của lớp để nắm bắt tình hình để có thể hỗ trợ tốt nhất đến người học. Bên cạnh đó, Khoa/ Viện có cố vấn học tập và trợ lý quản lý SV phụ trách ngành SPLS [H10.10.05.10].

2. Điểm mạnh

- Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến định kỳ. Việc đánh giá và cải tiến chất lượng dịch vụ và tiện ích được thực hiện hằng năm theo một quy trình thống nhất của Trường Đại học Vinh;

- Nhà trường có các kênh phản hồi thông tin đa dạng và nhiều chương trình hỗ trợ thiết thực dành cho SV.

3. Điểm tồn tại

- Các phản hồi của người học về dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác chưa được cải tiến kịp thời do phụ thuộc vào kế hoạch ngân sách và quy hoạch tổng thể chung của Nhà trường

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn
----	----------	----------	-------------------------	-------------------------------

				thành
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2021-2022, rà soát lại chất lượng của các thiết bị máy móc ở các giảng đường và thay thế những thiết bị đã sử dụng lâu, không còn tốt, đồng thời nâng cấp hệ thống mạng wifi ổn định hơn nhằm phục vụ công tác dạy và học;	Phòng Quản trị và Đầu tư, TT CNTT	2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hằng năm đánh giá và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác)	TTTT-TV NTH, TT CNTT, Phòng Quản trị và Đầu tư	Thực hiện thường xuyên

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				X		

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan để phát triển chương trình dạy học, tăng cường dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học ngành SPLS được thực hiện một cách hệ thống. Phòng công tác CT HSSV là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của các bên liên quan trong cải tiến, phát triển chương trình dạy học và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường [H10.10.06.01]. Trường Đại học Vinh đã xây dựng quy trình, ban hành quy định về khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trên cơ sở đó lập kế hoạch khảo sát và hướng dẫn các bộ phận trong việc triển khai khảo sát. Nhà trường thực hiện việc khảo sát trực tuyến (dựa trên sự tích hợp ở phần mềm quản lý đào tạo CMC) thông qua gửi đường link cho các bên liên quan. Ngoài ra việc khảo sát được thực hiện bằng việc gửi phiếu điều tra (bản cứng) cho các đối tượng liên quan [H10.10.06.02]. Trên cơ sở kế hoạch khảo sát, Nhà trường thông báo tới các đơn vị liên quan và triển khai thực hiện khảo sát lấy ý kiến về CTĐT, hoạt động dạy học và các hoạt động hỗ trợ nhằm cải tiến chất lượng đào tạo [H10.10.06.03]. Năm 2016, Khoa/Viện cũng đã thực hiện

việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan trong việc phát triển chương trình đào tạo ngành SPLS theo hướng tiếp cận CDIO. Bằng phương pháp phát phiếu điều tra gửi đến các đối tượng bao gồm SV, cựu SV, giảng viên, nhà khoa học và nhà tuyển dụng, thông tin thu thập là cơ sở để ngành SPLS phát triển CTĐT [H10.10.06.04].

Hàng năm, Nhà trường và Khoa/Viện tổ chức thực tập cho SV ngành SPLS. Phòng Đào tạo và Khoa/Viện lập kế hoạch, triển khai thực hiện hoạt động thực tập và tổ chức kiểm tra thực tập của SV tại các trường THPT. Đây cũng là một kênh hữu ích để Khoa/Viện thu thập thông tin phản hồi từ đơn vị sử dụng lao động nhằm cải tiến chất lượng chương trình dạy học, tăng cường hoạt động hỗ trợ và tiện ích cho người học đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội [H10.10.06.05].

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá và cải tiến định kỳ. Hàng năm, phòng CTCT HSSV tổng kết và đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan để cải tiến hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng của thông tin thu thập [H10.10.06.07]. Sau quá trình khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan, các đơn vị đầu mối (phòng CTCT HSSV, Khoa/Viện) gửi kết quả khảo sát cho bộ môn, cho giảng viên giảng dạy để làm cơ sở điều chỉnh chương trình và hoạt động dạy học. Căn cứ vào kết quả thông tin thu thập được, Khoa/Viện phân tích và làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo, hoạt động dạy học, các hoạt động hỗ trợ nhằm phát triển chương trình dạy học [H10.10.06.07].

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện một cách có hệ thống;

Cơ chế phản hồi được đánh giá, cải tiến định kỳ là cơ sở để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển chương trình dạy học đáp ứng nhu cầu xã hội.

3. Điểm tồn tại

Sự phối hợp giữa các đơn vị của Nhà trường trong quá trình lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan chưa thực sự thường xuyên.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2021-2022: - Tăng cường phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng các biện pháp nhằm tăng cường tính khách quan, liên tục của thông	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Khoa/Viện	Hoàn thành 2022	

		tin thu thập từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan; - Thường xuyên tổ chức Hội nghị trao đổi với nhà tuyển dụng, nhà khoa học, giảng viên và cựu SV nhằm thu thập thông tin phản hồi, nâng cao chất lượng, phát triển chương trình dạy học.			
2	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện một cách có hệ thống cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo được - Tiếp tục cải tiến, đánh giá cơ chế phản hồi nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học và phát triển chương trình dạy học đáp ứng nhu cầu xã hội.	Phòng ĐT/TTĐBCL/ Khoa, Viện/Bộ môn	Thực hiện thường xuyên	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				X		

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo ngành SPLS đã được Nhà trường và Ban lãnh đạo Khoa/Viện thiết lập một cách bài bản, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Cụ thể, việc thiết kế CTĐT được căn cứ vào CDR ngành SPLS, Trường Đại học Vinh và kế hoạch biên soạn, xây dựng chương trình giáo dục đại học hệ chính quy của Nhà trường; thông tin phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu SV, chuyên gia giáo dục tại các trường đại học là căn cứ để Nhà trường tiến hành điều chỉnh lại CTĐT; thường xuyên ứng dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Bên cạnh đó, quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc. Các hình thức kiểm tra đa dạng, linh hoạt đã đánh giá được kiến thức và kỹ năng của người

học ở từng học phần theo CĐR. Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã đáp ứng được nhu cầu của người học, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt kết quả tốt nhất. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ dạy và học.

Tiêu chuẩn 11

KẾT QUẢ ĐẦU RA

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Phòng Công tác CT HSSV và đội ngũ Quản lý SV chịu trách nhiệm quản lý tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp của người học. Hàng năm tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành SPLS được xác lập và giám sát chặt chẽ [H11.11.01. 01].

Giáo viên chủ nhiệm, Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo, Quản lý SV của Khoa/viện luôn cập nhật tình hình SV thông qua những buổi sinh hoạt lớp hàng tháng và thông tin phản hồi từ Ban cán sự lớp, Ban chấp hành chi đoàn, qua đó có những báo cáo kịp thời lên BCN Khoa, Ban lãnh đạo viện để có những hướng giải quyết phù hợp khi có tình hình phát sinh. Với những SV thôi học, Quản lý sinh viên, Trợ lý Đào tạo, Cố vấn học tập đều có sự trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của SV để có những tư vấn phù hợp cho SV, cũng như có những đề xuất kịp thời với Khoa, viện và Nhà trường. Quyết định SV thôi học được lưu trong hồ sơ của Quản lý sinh viên, Cố vấn học tập; Ban cán sự lớp và Ban chấp hành chi đoàn đều nắm được tình hình SV thôi học. Bên cạnh đó, SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường [H11.11.01.01.02]. Điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình SV trong quá trình đào tạo.

Hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học của SV ngành SPLS được xác lập và giám sát chặt chẽ dựa trên các Quy định về điều kiện tốt nghiệp, Quy định về thi tốt nghiệp, đánh giá kết quả thi thi tốt nghiệp và thông qua Hội đồng xét, xử lý học sinh, SV thôi học, bỏ học hàng năm [H11.11.01.01.03]. Cụ thể, thông tin về tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ SV bỏ học của 5 khóa gần đây được thể hiện qua Cơ sở dữ liệu về người học trong đó có số liệu thống kê, theo dõi, báo cáo tổng kết, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học trong 05 năm gần nhất bao gồm: năm nhập học, tổng số người học nhập học, số người học tốt nghiệp trước hạn, đúng hạn, quá hạn (hạn được hiểu là thời gian quy định của khóa học), số người học thôi học sau 1, 2 ,3 ,4 năm [H11.11.01.04] Như vậy, theo thống kê, tỷ lệ SV tốt nghiệp cao và ổn định. *Phụ lục 1* cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp toàn khóa của ngành SPLS tính đến hết thời gian học tối đa (6 năm) đạt trên 80% (các khóa 54, 55 mới bước sang năm thứ 5, thứ 6). Trong giai đoạn 2014 - 2019, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) các khóa đạt bình quân khoảng 84,5%. *Bảng 11.2* cho thấy tỷ lệ SV thôi học bình quân rất thấp: nhiều năm không có SV thôi học, năm cao nhất chiếm 4,04% [H11.11.01.05]. Đối với những SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp, cố vấn học tập luôn phải báo cáo định kì để Khoa/ viện và Nhà trường nắm rõ

lí do và hướng giải quyết. Khoa/ viện cũng đã có những phân tích, tìm hiểu nguyên nhân SV thôi học, bỏ học và chậm tốt nghiệp để có những phương án hỗ trợ, giúp đỡ SV cũng như ngăn ngừa các hoạt động tiêu cực [H11.11.01.06]. Nguyên nhân bao gồm cả yếu tố khách quan và chủ quan như hoàn cảnh kinh tế, ốm đau, không thể hoàn thành chương trình học, kết quả học tập không đạt yêu cầu...

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học ngành SPLS bị buộc thôi học ít, tỷ lệ người học tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn cao, do có sự giám sát chặt chẽ của Khoa/ viện và Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường và Khoa/ viện thực hiện giám sát tỷ lệ SV tốt nghiệp hàng năm nhưng nhà trường chưa tìm hiểu, phân tích xác đáng nguyên nhân tốt nghiệp không đúng hạn và thôi học, chưa có phân tích dự báo tỷ lệ SV thôi học của ngành để có những cơ chế chính sách hỗ trợ, khích lệ SV thực hiện kết quả đầu ra như mong muốn.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành phân tích, dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp/thôi học, kết quả học tập và rèn luyện của người học để có quy trình, kế hoạch giám sát ngay từ đầu và chủ động.	Viện SPXH	10/2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo, Giáo viên chủ nhiệm tiếp tục giám sát chặt chẽ tình hình học tập của SV	Viện SPXH	10/2021	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá

Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian của một khóa đào tạo là thời gian cần thiết cho những SV bình thường hoàn thành chương trình học tập của mình để được cấp bằng tốt nghiệp. Từ năm 2008, Khoa Lịch sử bắt đầu thực hiện quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo tín chỉ. Thời gian đào tạo và nghiên cứu trong trường đại học kéo dài trung bình 4 năm, thời gian tối đa là 6 năm, thời gian tối thiểu là 3 năm. Để giám sát quá trình học tập của người học, Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo trong đó có cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT, đặc biệt là thông tin về thời gian tốt nghiệp trung bình [H11.11.02.01]. Trong 5 năm học gần đây, trung bình hàng năm có khoảng 70,71 – 96,72% SV ngành SPLS hoàn thành chương trình đúng thời hạn và được cấp bằng cử nhân SPLS.

Tỷ lệ phần trăm SV của ngành SPLS hoàn thành CTĐT qua từng năm học rất cao, đều ở mức từ xấp xỉ 80% trở lên. Riêng năm học 2016 -2017, tỷ lệ hoàn thành CTĐT có thấp hơn so với các năm trước. Điều này được lý giải do có 28 SV (14,14%) chưa hoàn thành số tín chỉ theo khung chương trình và các yêu cầu chuẩn đầu ra hầu hết rơi vào diện 30A (số lượng SV diện 30A chiếm 15%) [H11.11.02.02]. Năm học 2018-2019 vẫn còn 30 SV (23,07%) chưa tốt nghiệp là do sự tồn đọng của số lượng SV năm trước. Trên thực tế, Viện SPXH và Nhà trường đã có những kế hoạch để thông báo cho SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để SV tốt nghiệp đúng tiến độ.

2. Điểm mạnh

SV có ý thức với tiến độ học tập của bản thân; Ban lãnh đạo Viện SPXH luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập để hỗ trợ SV kịp thời, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế (với những SV bị chậm tiến trình do bảo lưu kết quả học tập) để SV được hoàn thành CTĐT đúng hạn. Về phía Nhà trường, Phòng Đào tạo luôn nhắc nhở SV kịp thời, cập nhật trên trang tài khoản cá nhân của SV, gửi email thông báo tới những SV bị chậm tiến trình, chưa hoàn thành học phần, chưa hoàn thành chương trình học, vv... để SV nắm thông tin và hoàn thành chương trình học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Viện SPXH và Trường đã luôn cập nhật tiến trình học tập của SV,

song một số SV chưa chủ động lập kế hoạch học tập của cá nhân, đặc biệt là các điều kiện đầu ra (chứng chỉ quốc phòng, chứng chỉ giáo dục thể chất, chứng chỉ ngoại ngữ B1), do vậy vẫn còn tình trạng SV bị chậm tốt nghiệp so với tiến độ của Nhà trường.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện kế hoạch phối hợp với Phòng Đào tạo tiến hành rà soát, nhắc nhở SV thường xuyên, kịp thời hoàn thành các điều kiện đầu ra; đề xuất việc học các chứng chỉ xét điều kiện tốt nghiệp được tiến hành sớm hơn và có lộ trình học lại đối với những SV chưa đạt.	Viện SPXH	12/2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phát huy SV có ý thức với tiến độ học tập của bản thân; Ban lãnh đạo Viện luôn nắm được tiến độ học tập của SV thông qua Trợ lý đào tạo, Cố vấn học tập để hỗ trợ SV kịp thời, nhất là trong việc phê duyệt các môn học chuyển đổi, học thay thế	Viện SPXH	12/2021	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼
				x		

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm hỗ trợ người học sau khi tốt nghiệp tìm việc làm, Trường Đại học Vinh đã thành lập Trung tâm (HTSV&QHDN), là đơn vị đầu mối hợp tác giữa Trường Đại học Vinh với các đơn vị, doanh nghiệp nhằm hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01].

Hàng năm, Nhà trường và Viện SPXH đã tổ chức hội thảo tư vấn hướng nghiệp và giới thiệu cơ hội việc làm cho SV [H11.11.03.02]; có hệ thống giám sát quá trình học tập cũng như tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, đồng thời thực hiện phân tích, đối sánh giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến. Viện SPXH cũng phân công, giao nhiệm vụ cho trợ lý quản lý SV duy trì liên lạc và định kỳ thu thập thông tin của SV sau tốt nghiệp, phân tích và báo cáo cho Ban lãnh đạo Khoa /Viện để có định hướng hỗ trợ, giúp đỡ [H11.11.03.03].

Về tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, theo báo cáo số liệu khảo sát của Nhà trường năm 2015 cho thấy, SV ngành SPLS có việc làm với tỷ lệ 92,8% và năm 2017 là 69,7% [H11.11.03.04]. SV tốt nghiệp ngành SPLS làm việc chủ yếu ở môi trường giáo dục, trong đó số SV làm việc trong môi trường doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài chiếm tỷ lệ rất thấp. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với đặc thù ngành đào tạo và khung năng lực cũng như định hướng nghề nghiệp và môi trường làm việc mà Viện SPXH và Trường hướng đến trong CTĐT ngành SPLS.

2. Điểm mạnh

Đa số SV tốt nghiệp ngành SPLS đều có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp; lĩnh vực nghề nghiệp và môi trường làm việc gắn kết chặt chẽ với CTĐT của Ngành, trong đó coi trọng năng lực thực hành thực tế, giúp SV có nhiều cơ hội được trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và có nhiều cơ hội có việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, có một tỷ lệ nhất định SV ngành SPLS làm

trái ngành trái nghề sau khi tốt nghiệp. Một số SV còn chưa lập kế hoạch cá nhân, định hướng mục tiêu nghề nghiệp chưa rõ ràng, do đó, SV gặp khó khăn trong quá trình tìm việc làm sau khi tốt nghiệp. Viện SPXH và Nhà trường chưa tiến hành khảo sát đối với tất cả các khóa SV tốt nghiệp về tình trạng việc làm từ đó có thông tin đầy đủ về tình trạng tốt nghiệp để giám sát đối sánh nhằm cải tiến chất lượng, đồng thời chưa khảo sát được mức bình quân thu nhập của các SV ở các môi trường làm việc

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp ở diện rộng và khảo sát vị trí việc làm của SV tốt nghiệp.	Viện SPXH	2/2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường liên kết với các nhà tuyển dụng địa phương để giúp SV có cơ hội tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành đào tạo dễ dàng hơn sau khi tốt nghiệp.	Viện SPXH	02/2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 11.4: Loại hình số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Vinh có bộ phận chuyên trách quản lý KHCN và hợp tác quốc tế tham mưu cho Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển KHCN phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực hiện có cũng như với sứ mạng phát triển của Nhà trường [H11.11.04.01].

Ngành Lịch sử có đội ngũ giảng viên, các nhà khoa học có học hàm, học vị với chuyên môn vững vàng, tham gia hướng dẫn SV thực hiện tốt hoạt động NCKH [H11.11.04.02]. Hoạt động NCKH của SV luôn nhận được sự quan tâm của Đảng ủy, BGH Nhà trường và Viện SPXH [H11.11.04.03]. Bên cạnh đó, các CB của Viện SPXH còn chủ trì hoặc tham gia viết các tài liệu tham khảo, các đề tài NCKH cấp cơ sở, cấp Bộ có sự tham gia của người học và cựu người học [H11.11.04.04]. Đồng thời, Viện SPXH cũng thường xuyên tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo khoa học với sự tham gia của các CB, học viên, SV trong Viện và các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo mô hình của trường đại học nghiên cứu, SV ngành SPLS được khuyến khích tham gia NCKH ngay từ năm thứ nhất dưới sự hướng dẫn của GV trong Viện [H11.11.04.05]. Hoạt động NCKH của SV ngành SPLS bao gồm các bài tiểu luận, các bài báo khoa học, các đề tài NCKH được nghiệm thu và các đồ án môn học. Hàng năm, Viện SPXH giao cho các bộ môn triển khai công tác NCKH của sinh viên, tổ chức Hội nghị SV NCKH cấp Viện SPXH, lựa chọn những báo cáo xuất sắc tham dự Hội nghị NCKH SV cấp Trường, cấp Bộ. Các đề tài NCKH của SV ngành SPLS được Nhà trường đánh giá cao và có giải thưởng [H11.11.04.06].

2. Điểm mạnh

Một số GV trong Viện SPXH là các nhà khoa học có chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH. Đây là điều kiện thuận lợi trong việc hướng dẫn các đồng nghiệp và SV NCKH.

Hàng năm, Viện SPXH có cơ chế khuyến khích SV tham gia NCKH thông qua các hoạt động hỗ trợ như: tổ chức buổi tư vấn đề tài nghiên cứu cho SV, giúp SV định hình hướng nghiên cứu, phân công giáo viên hướng dẫn SV thực hiện đề tài NCKH đạt chất lượng. Nhiều đề tài của SV ngành SPLS tập trung nghiên cứu về Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Quan hệ quốc tế và PPDH.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV ngành SPLS tham gia NCKH chưa cao, chưa tương xứng với tiềm năng của ngành.

4. Kế hoạch cải tiến chất lượng

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy mạnh việc NCKH trong SV bằng cách tuyên truyền, phổ biến về công tác NCKH của SV, đồng thời thành lập Hội đồng tư vấn đề tài NCKH và phát huy công tác hỗ trợ,	Viện SPXH	02/2022	
2	Phát huy điểm mạnh	Hướng dẫn của các nhóm NCKH từ GV đối với SV và đổi mới cơ chế, chính sách động viên khích lệ SV thực hiện các đề tài NCKH.	Viện SPXH	02/2022	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà Trường và Viện SPXH tổ chức Hội nghị CB, viên chức và Hội nghị CB chủ chốt để lấy ý kiến đóng góp về việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và kế hoạch năm học mới nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường, đặc biệt đối với công tác tổ chức và quản lý đào tạo [H11.11.05.01]. GV và chuyên viên của Viện SPXH được tham dự các Hội nghị CB viên chức và tham gia đối thoại với lãnh đạo Nhà trường, lãnh đạo các Phòng, Ban để tạo môi trường dân chủ, thẳng thắn đóng góp ý kiến của CB trong việc hoạch định chính sách, trong đó đặc biệt

lưu ý đến việc nâng cao chất lượng CTĐT. Hội đồng KHĐT Trường tổ chức họp theo định kỳ để xem xét chiến lược đào tạo mà các CB GV của các đơn vị trong đó có đóng góp ý kiến của Viện SPXH.

Hàng năm, Nhà trường và Viện SPXH đều tổ chức Hội nghị dân chủ sinh viên, hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và sinh viên, đây là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn thể sinh viên, góp phần khai thông thông tin, giúp Viện SPXH và các đơn vị liên quan kịp thời xử lý, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn công tác đào tạo của Nhà trường [H11.11.05.02].

Mỗi học kỳ, Trường và Viện SPXH đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về chất lượng giảng dạy các học phần nhằm thu thập thông tin phản hồi để làm cơ sở phân tích, đánh giá học phần và CTĐT cũng như các dịch vụ công để có sự điều chỉnh, cải tiến chương trình dạy học và dịch vụ hỗ trợ [H11.11.05.03]. Để hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan đi vào chiều sâu và thực chất, năm 2018, Nhà trường thành lập ban chỉ đạo và thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của các bên liên quan đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2018 tại trường Đại học Vinh [H11.11.05.04].

Ngoài ra, hàng tháng, Viện SPXH chỉ đạo SV tổ chức sinh hoạt lớp để lắng nghe các ý kiến đóng góp, phản hồi từ SV một cách thẳng thắn, công khai và có sự giải trình, tiếp thu nghiêm túc của giáo viên chủ nhiệm, Cố vấn học tập, Quản lý SV viện [H11.11.05.05]. Từ đó, bộ phận chức năng của Viện tổng hợp ý kiến để báo cáo ban lãnh đạo viện, Hội đồng KHĐT của Viện và các Bộ môn nhằm áp đề xuất các giải pháp kịp thời để cải tiến chất lượng đào tạo và phản hồi tới người học.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi từ các cựu người học, Nhà trường và Viện SPXH đã xây dựng mạng lưới liên kết cựu người học (Alumni Network) nhằm lấy ý kiến của cựu SV về CTĐT và CDR của CTĐT [H11.11.05.06] để làm cơ sở đánh giá, cải tiến CTĐT và CDR của ngành.

Ngoài ra, Trường và Viện SPXH hàng năm cũng tiến hành khảo sát vị trí việc làm của cựu SV, gửi bảng khảo sát đến các đơn vị đã, đang và sẽ tuyển dụng các SV ra trường của Viện SPXH để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của người lao động do viện đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của nhà tuyển dụng. [H11.11.05.07].

Nhìn chung, đa số các nhà tuyển dụng đều đánh giá cao năng lực hoạt động nghề nghiệp của SV ngành SPLS, Viện SPXH. Tuy nhiên, nhà tuyển dụng cũng bổ sung những kỹ năng nghề nghiệp cần đưa vào CTĐT để đáp ứng yêu cầu về vị trí việc làm đối với SV ngành. Đây là một nguồn thông tin quan trọng để Trường và Viện SPXH cải tiến CTĐT và cải thiện chất lượng giáo dục cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của xã hội và nhà tuyển dụng.

2. Điểm mạnh

Kết quả khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của Nhà trường, mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát là cơ sở để Viện SPXH và Nhà trường nâng cao chất lượng dạy học, NCKH và PVCĐ.

Các ý kiến phản biện từ các bên liên quan được Viện SPXH và Trường nghiêm túc tiếp thu và thực hiện phân tích, đối sánh để có những đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và cải tiến CTĐT và CĐR của Ngành.

3. Điểm tồn tại

Mẫu biểu khảo sát bằng bảng hỏi chưa được cập nhật, điều chỉnh để đảm bảo đánh giá đúng thực chất và yêu cầu của các bên liên quan về CTĐT và các hoạt động liên quan đến đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đồng thời điều chỉnh các tiêu chí đánh giá ở các mẫu phiếu để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với mong muốn của đối tượng được khảo sát.	Viện SPXH	10/2021	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện phân tích, đối sánh để có những đánh giá, điều chỉnh, bổ sung và cải tiến CTĐT và CĐR của Ngành.	Viện SPXH	10/2021	

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5)

Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
Chưa đạt			Đạt			
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦
				X		

PHẦN III. KẾT LUẬN

Viện phạm Xã hội, Trường Đại học Vinh đã triển khai Tự đánh giá CTĐT ngành SPLS theo bộ tiêu chuẩn ban hành kèm thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT. Ý thức rõ tầm quan trọng của hoạt động này, Nhà trường đã triển khai đồng bộ và có sự tham gia của tất cả thành viên Hội đồng tự đánh giá, phòng ban chức năng và Viện Sư phạm Xã hội. Với mục đích của nhà trường trong lần tự đánh giá này là có được một bức tranh toàn cảnh được đánh giá chân thực về ngành đào tạo SPHH, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, một trung tâm lớn của quốc gia về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, hoàn thành trọng trách đối với Đảng, Nhà nước, Bộ GD-ĐT và toàn xã hội.

Trong quá trình thực hiện, Nhà trường và Viện Sư phạm Xã hội phụ trách ngành SPLS đã nhận được sự đồng thuận cao từ cán bộ, SV của Nhà trường cũng như tất cả các bên liên quan. Quá trình thực hiện tự đánh giá theo đúng hướng dẫn quy định.

Khoa/Viện đã xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho các ngành đào tạo trong đó có ngành SPLS, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung Bộ.

Mục tiêu của CTĐT được xác định khá rõ ràng, có hướng đến đạt được sứ mạng và tầm nhìn thể hiện trong các văn bản chính thức của nhà trường và cơ bản phản ánh được yêu cầu của thị trường lao động. CTĐT có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai. CDR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan, được rà soát, điều chỉnh hằng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung, thông tin, được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan ít nhất 2 năm 1 lần. Tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT có đầy đủ thông tin. Đề cương môn học/học phần được định kỳ bổ sung/điều chỉnh/cập nhật, đặc biệt là cập nhật thông tin về nội dung các môn học/học phần, danh mục tài liệu hằng năm. Bản mô tả CTĐT cũng như tất cả đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học...

đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

CTĐT ngành SPLS được thiết kế dựa trên 2 khối kiến thức (khối kiến đại cương, khối kiến thức chuyên nghiệp). Chương trình được thiết kế đáp ứng các tiêu chuẩn của cử nhân SPLS, được định kỳ rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan. Các học phần trong chương trình đào tạo ngành SPLS được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết. Các học phần trong chương trình đào tạo ngành SPLS có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR.

Khoa/Viện có đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo chất lượng, có cơ cấu tương đối hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Trường đã có chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, công chức, viên chức học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt công việc được giao. Đội ngũ giảng viên hiện đang được trẻ hóa, giảng viên được tuyển mới phần lớn có trình độ thạc sĩ trở lên nên tỉ lệ giảng viên có trình độ từ thạc sĩ trở lên trên tổng số giảng viên đạt gần 100%.

Với mục tiêu giáo dục rõ ràng, Khoa/Viện, ngành SPLS đã đưa ra những phương pháp giảng dạy đúng đắn, tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các bên liên quan để thay đổi cách tiếp cận dạy học phù hợp; tạo ra các chương trình gắn kết SV và rèn các kỹ năng làm việc nhóm, khả năng tư duy và sự tự tin của SV. Bên cạnh đó, Khoa/Viện cần tạo các môi trường giúp SV có thể đi tìm hiểu các doanh nghiệp, có cái nhìn thực tế về các công ty, doanh nghiệp hoạt động; những cuộc hội nghị, hội thảo về cải tiến chương trình đào tạo cho SV và cách dạy học cho giảng viên nhiều hơn.

Công tác kế hoạch/quy hoạch cán bộ giảng viên được tiến hành bài bản, ngắn hạn và trung hạn nhằm chủ động về công tác cán bộ. Đội ngũ giảng viên của Khoa/Viện đạt yêu cầu về trình độ chuyên môn, đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, ngoại ngữ, NCKH và nghiệp vụ sư phạm, có tâm huyết với nghề, có kinh nghiệm công tác. Nhà trường có nhiều cách thức đánh giá năng lực giảng viên ở nhiều cấp độ khác nhau đồng thời có các chính sách công nhận, đãi ngộ, khuyến khích giảng viên giảng dạy và NCKH. Hệ thống đánh giá, đào tạo, phát triển đội ngũ hợp lý có tác động tốt đến tinh thần và sự tích cực trong công việc của cán bộ, giảng viên.

Khoa/Viện đã đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn kết với quá trình đào tạo. Hầu hết giảng viên tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng khá, tốt và xuất sắc. Trong hai năm gần đây, Viện đã có các bài báo công bố quốc tế. Đồng thời, thông qua hoạt động NCKH và phát triển công nghệ, năng lực của cán bộ, giảng viên được nâng cao.

Thư viện, cơ sở vật chất, thiết bị của Trường ngày càng được bổ sung số lượng, nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công tác đào tạo ngành SPLS và hoạt động NCKH. Thư viện của Trường được quản lí bằng phần mềm và mạng máy tính, Nhà trường đã xây dựng thư viện điện tử, người học ngành SPLS có thể tra cứu tài liệu, cơ sở dữ liệu từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, kí túc xá SV đã được xây dựng đúng quy hoạch và có chất lượng. Trang thiết bị, máy tính đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH, các hoạt động khác của Khoa/Viện.

Chất lượng đầu ra của người học được đảm bảo, Trường Đại học Vinh và ngành SPLS đã giám sát việc đạt được các CDR, tỉ lệ tốt nghiệp và tỉ lệ thời học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỉ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Mặt khác NCKH của SV cũng được Nhà trường chú trọng đầu tư, các đề tài của SV có chất lượng, SV ra trường đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Nhà trường có hệ thống thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan hoạt động một cách hiệu quả, các thông tin được phân tích, đối sánh nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Tuy nhiên, trong quá trình tự đánh giá, bên cạnh những thành tựu đạt được, Trường Đại học Vinh và Khoa/ Viện nói riêng tự nhận thấy vẫn còn một số tồn tại cần phải khắc phục, Nhà trường và Khoa phụ trách sẽ nghiêm túc nhìn nhận, thực hiện tốt các kế hoạch cải tiến nhằm không ngừng nâng cao chất lượng ngành SPLS, xứng đáng là một ngành đào tạo có vị thế trong sự phát triển của Nhà trường và xã hội.

Nghệ An, ngày 30 tháng 9 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Thu Cúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Vinh**

Tên chương trình đào tạo: **SP Lịch sử**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								5.00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								5.00	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								5.00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								5.00	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								5.00	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
<i>Tiêu chuẩn 7</i>										

Tiêu chí 7.1					5			5.00	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5.00	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9					5			5.00	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5.00	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5.00	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5.00	50	100%

Nghệ An, ngày 30 tháng 9 năm 2021

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Chữ ký và dấu đỏ)

TRƯỜNG
HỌC
VINH

TS. Nguyễn Thị Thu Cúc

Phụ lục 1.

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/9/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
 - Tiếng Anh: Vinh University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: TDV
 - Tiếng Anh: VinhUni
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ GD&ĐT
5. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại 0238 3855 452 (số máy lẻ 238); Số fax: 038 3855 269

E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn

Website: www.vinhuni.edu.vn

7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1961
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Viện Sư phạm Xã hội/Ngành (khoa) Lịch sử
 - Tiếng Anh: School of Social Science Education/History Department
13. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam
 - Tiếng Anh:
14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Lịch sử
15. Mã CTĐT: 7140218
16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):
 - Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành SPLS
 - Tiếng Anh: History Teacher Education Program
17. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: Tầng 2 Nhà A0, Trường Đại học Vinh, số 182 Lê Duẩn, Thành Phố Vinh
18. Số điện thoại liên hệ: 02383.855.452; Số fax: 02388.552.269

E-mail: spxh@vinhuni.edu.vn; Website: [www/http/vienspxh.vinhuni.edu.vn](http://vienspxh.vinhuni.edu.vn)

19. Năm thành lập Khoa Lịch sử: 1968; Năm thành lập Viện Sư phạm Xã hội: 2018

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1968

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1971

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. *Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:*

Tháng 8/1968, theo Quyết định của Bộ Giáo dục (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo), khoa Lịch sử - Địa lý Trường Đại học Sư phạm Vinh được thành lập gồm bộ môn Lịch sử Việt Nam và bộ môn Lịch sử thế giới.

Tháng 9/1969, Trường quyết định tách cán bộ giảng dạy và sinh viên ngành Địa lý. Theo đó, khoa Lịch sử - Địa lý được đổi tên thành khoa Lịch sử cho đến nay (năm 2018). Đến năm 1993, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường Đại học Sư phạm Vinh đào tạo Cao học Thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

Từ năm 1996, được sự nhất trí của Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Vinh, khoa Lịch sử đã liên kết với Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) mở các lớp đào tạo Cử nhân Văn thư Lưu trữ, Cử nhân Du lịch học (Khóa 36), Cử nhân Thông tin - Thư viện và Cử nhân Khoa học Lịch sử (Khóa 38). Ngày 25/4/2001, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm Vinh được đổi tên thành Trường Đại học Vinh. Khoa Lịch sử cùng Trường Đại học Sư phạm Vinh chuyển từ đào tạo đơn ngành (Sư phạm) sang đào tạo đa ngành đáp ứng nhu cầu xã hội. Khoa bắt đầu đào tạo hệ Cử nhân Khoa học Lịch sử chính qui và tại chức tập trung.

Năm 2000, Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường Đại học Vinh mở mã ngành đào tạo Cao học Thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử Thế giới; năm 2008 mở mã ngành đào tạo Cao học Thạc sĩ chuyên ngành Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử. Như vậy, đến năm 2008, về đào tạo Sau đại học, khoa Lịch sử đã có đầy đủ các mã ngành Cao học: Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử.

Năm 2011, Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ cho khoa Lịch sử Trường Đại học Vinh đào tạo Tiến sĩ hai chuyên ngành Lịch sử Việt Nam cận hiện đại và Lịch sử thế giới cận hiện đại. Năm 2013, Khoa mở thêm mã ngành đào tạo Cử nhân Quản lý văn hóa. Như vậy, tính đến thời điểm năm 2014, hệ thống đào tạo Đại học và Sau đại học của Khoa đã khá hoàn chỉnh. Về đào tạo bậc Đại học có các ngành: Sư phạm Lịch sử, Cử nhân Khoa học Lịch sử, Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch), Công tác xã hội và Quản lý văn hóa. Về đào tạo bậc Sau đại học, Cao học Thạc sĩ có ba chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới và Lý luận và Phương pháp dạy học bộ

môn Lịch sử; Nghiên cứu sinh Tiến sĩ có hai chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam cận hiện đại và Lịch sử thế giới cận hiện đại. Điều đáng chú ý là, đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu của Khoa đều làm chủ chương trình, biên soạn tài liệu, giáo trình và đảm trách nhiệm vụ giảng dạy, đào tạo cho tất cả các ngành từ bậc Đại học đến bậc Sau đại học.

Về đào tạo đại học, trong năm học 2007 - 2008, khoa Lịch sử mở thêm 2 mã ngành đào tạo mới là Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch) và Công tác xã hội với số lượng sinh viên ngày càng đông.

Ngoài đào tạo đại học chính quy tại Trường, Khoa Lịch sử còn đào tạo hệ vừa làm vừa học các ngành: Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Văn - Sử, Công tác xã hội, Quản lý văn hoá... trải dài trên địa bàn các tỉnh: Điện Biên, Hà Nam, Thái Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk... Ở bậc đào tạo Sau đại học, Khoa Lịch sử đã đào tạo cao học thạc sĩ tại Thanh Hoá, TP Hồ Chí Minh và Đồng Tháp.

Nhìn lại chặng đường 53 năm xây dựng và trưởng thành (1968 - 2021), cán bộ, giảng viên và các thế hệ sinh viên có quyền tự hào về những thành quả đạt được qua bao gian lao, thử thách. Từ một khoa ra đời trong điều kiện chiến tranh ác liệt, bằng sự phấn đấu không mệt mỏi của các thế hệ thầy trò, đã đưa khoa Lịch sử lên vị trí xứng đáng trên bản đồ đào tạo Đại học nước nhà, đóng góp to lớn vào sự phát triển của Trường Đại học Vinh và góp phần đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho khu vực Bắc Miền Trung và cho cả nước. Những thành tựu to lớn mà khoa Lịch sử đạt được trong 50 năm qua là nhờ sự lãnh đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường, Đảng bộ bộ phận, Ban Chủ nhiệm khoa, sự đóng góp hết sức mình của các thế hệ thầy trò, cán bộ viên chức khoa Lịch sử. Khái quát lại, những thành tựu chủ yếu của khoa Lịch sử trong nửa thế kỷ qua là:

Thứ nhất, các thế hệ thầy trò khoa Lịch sử đã tạo dựng được một truyền thống tốt đẹp, mang đậm bản sắc của Khoa. Đó là không khí dân chủ, đoàn kết, tương thân tương ái giữa các thành viên trong Khoa. Đó là quan hệ thầy - trò, quan hệ giữa các thế hệ giảng viên vừa cởi mở, thân mật, vừa “có trên có dưới”, “thầy ra thầy, trò ra trò”. Tình cảm thầy trò, nhất là đối với các thế hệ thầy giáo lão thành được cán bộ, viên chức toàn Trường Đại học Vinh ghi nhận và noi theo.

Hai là, Khoa đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ giảng dạy đông về số lượng; mạnh về chuyên môn, nghiệp vụ; vững vàng về tư tưởng, chính trị; trong sáng về phẩm chất, đạo đức. Từ một Khoa có số lượng cán bộ giảng dạy ít ỏi, 100% cán bộ chỉ đạt đến trình độ Đại học, sau 50 năm đào tạo, bồi dưỡng, đến năm 2018, khoa Lịch sử đã có một đội ngũ cán bộ giảng dạy với 100% đạt trình độ Thạc sĩ, trong đó có 42% cán bộ giảng dạy có học vị từ Tiến sĩ trở lên (riêng ngành Lịch sử đã có gần 100% cán bộ đạt học vị Tiến sĩ, hơn 40% được bổ nhiệm học hàm Phó giáo sư). Đội ngũ cán bộ

giảng dạy của Khoa có năng lực và kinh nghiệm về xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu, giáo trình, trực tiếp giảng dạy đào tạo bậc Đại học và Sau đại học, chủ trì và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ.v.v... Những năm gần đây, nhiều cán bộ giảng dạy, nhất là cán bộ giảng dạy trẻ đang tiếp cận trình độ khu vực trong hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và công bố quốc tế.

Ba là, khoa Lịch sử đã đào tạo và cung cấp một số lượng lớn nguồn nhân lực có trình độ cao cho các tỉnh khu vực Bắc Miền Trung và cho cả nước. Trong 50 năm qua, hàng ngàn giáo viên giảng dạy môn Lịch sử, môn Địa lý, giảng dạy hai môn Văn - Sử, Sử - Chính trị do Khoa đào tạo và góp phần đào tạo đã công tác tại các trường phổ thông từ Bắc chí Nam. Trong khoảng 15 năm lại đây, hàng trăm Cử nhân các ngành Văn thư Lưu trữ, Du lịch học, Thông tin - Thư viện, Cử nhân Khoa học Lịch sử, Công tác xã hội, Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch), Quản lý văn hóa ra trường và đang hăng say làm việc trên các lĩnh vực chuyên ngành. Cũng trong khoảng 15 năm lại đây, theo thống kê chưa đầy đủ, đã có 86 cựu sinh viên, học viên đạt trình độ Tiến sĩ, hàng trăm Thạc sĩ do Khoa đào tạo đang nỗ lực đóng góp trí tuệ và sức lực của mình trong nghiên cứu khoa học, đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiều cựu sinh viên, học viên của Khoa nhanh chóng trưởng thành, đã và đang giữ chức vụ quan trọng trong bộ máy Đảng, Nhà nước ta, trở thành niềm tự hào của các thế hệ thầy trò khoa Lịch sử.

Bốn là, công tác nghiên cứu khoa học ngày càng được đẩy mạnh và nâng cao dần về chất lượng, trực tiếp phục vụ công tác giảng dạy, đào tạo, đồng thời góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước. Hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng dạy tập trung vào các mảng chủ yếu sau đây: Nghiên cứu, biên soạn các tài liệu, giáo trình phục vụ công tác đào tạo. Tính đến nay (năm 2018), cán bộ giảng dạy của Khoa đã biên soạn và tham gia biên soạn 54 giáo trình. Viết và đăng tải các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành như Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, Tạp chí Giáo dục, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, Tạp chí Khoa học (Trường Đại học Vinh)... Theo thống kê chưa đầy đủ, cán bộ giảng dạy của Khoa đã đăng tải gần 1.000 bài báo khoa học trên các tạp chí khác nhau. Tổ chức các Hội thảo khoa học nhằm trao đổi những vấn đề học thuật và kinh nghiệm giảng dạy, đào tạo. Cán bộ giảng dạy của Khoa tích cực đăng ký và thực hiện các đề tài cấp Trường, cấp Bộ, tham gia các đề tài cấp Nhà nước. Bên cạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng dạy, Khoa còn chú trọng đẩy mạnh phong trào nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Năm là, tổ chức tốt các hoạt động mang nét đặc thù của khoa Lịch sử như: Công xã Paris (18/3), Chiến thắng Điện Biên Phủ (7/5), Ngày giải phóng miền Nam (30/4), Lễ kỷ niệm Xô viết Nghệ Tĩnh (12/9), Cách mạng tháng Mười Nga (7/11), ...

Qua hoạt động này, sinh viên vừa được mở rộng, nâng cao kiến thức lịch sử vừa được giáo dục tư tưởng, tình cảm đúng đắn và hình thành một số kỹ năng cần thiết trong tổ chức các sinh hoạt tập thể.

Sáu là, đi đôi với việc nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo, Khoa còn quan tâm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ, viên chức. Khoa có nhiều cố gắng để tăng nguồn quỹ và thực hiện tốt việc quản lý việc thu - chi công bằng, hợp lý. Trong nhiều năm, Khoa đã tổ chức cho cán bộ, viên chức đi tham quan Vịnh Hạ Long, Côn Sơn, Yên Tử, Sa Pa, Huế, Đà Nẵng, Hội An, Cù Lao Chàm, Côn Đảo, Cần Thơ, Hà Tiên, Phú Quốc... kể cả tham quan nước ngoài như Lào, Trung Quốc, Malaysia, Singapore...

Bảy là, tăng cường hợp tác, liên kết đào tạo và nghiên cứu khoa học với các trường đại học, viện nghiên cứu trong cả nước. Khoa Lịch sử có mối quan hệ gần gũi với tất cả khoa Lịch sử của các trường đại học, nhất là đối với khoa Lịch sử các trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Đại học Sư phạm Huế, Đại học Sư phạm Quy Nhơn, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), Đại học Sài Gòn... Các viện nghiên cứu như Viện Sử học, Nghiên cứu Đông Nam Á, Khảo cổ học, Dân tộc học... (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam) từ lâu đã trở thành đối tác thường xuyên của Khoa trong nghiên cứu khoa học và đào tạo. Hầu hết cán bộ giảng dạy trong Khoa đều là hội viên của các tổ chức nghề nghiệp như Hội Sử học Việt Nam, Hội Giáo dục lịch sử và có đóng góp tích cực cho sự lớn mạnh của các tổ chức này.

Năm mươi năm – một chặng đường, khoa Lịch sử tiếp tục phấn đấu vươn lên tầm cao mới của sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học, đóng góp to lớn vào sự phát triển của Trường Đại học Vinh anh hùng.

Kết quả hoạt động và thành tích của Khoa trong 53 năm được ghi nhận bằng các danh hiệu và phần thưởng cao quý: Huân Chương Lao động hạng 3; Bằng khen Bộ Giáo dục và Đào tạo nhiều năm; Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh...

Tháng 6/2018, thực hiện đề án tái cấu trúc Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm, Viện Sư phạm Xã hội được thành lập theo Quyết định số 510/QĐ-ĐHV, ngày 20/6/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập 09 bộ môn của 4 khoa: Khoa Sư phạm Ngữ văn (3 bộ môn), khoa Lịch sử (3 bộ môn), khoa Địa lí – Quản lý tài nguyên (2 bộ môn), khoa Giáo dục Chính trị (01 bộ môn). Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội có 51 cán bộ, trong đó có 49 giảng viên với 07 PGS.TS, 29 TS, 12 ThS (có 05 cán bộ đang làm nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước).

Viện Sư phạm Xã hội phụ trách đào tạo 04 ngành trình độ đại học: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, SPLS, Giáo dục Chính trị; 09 chuyên ngành đào tạo trình độ

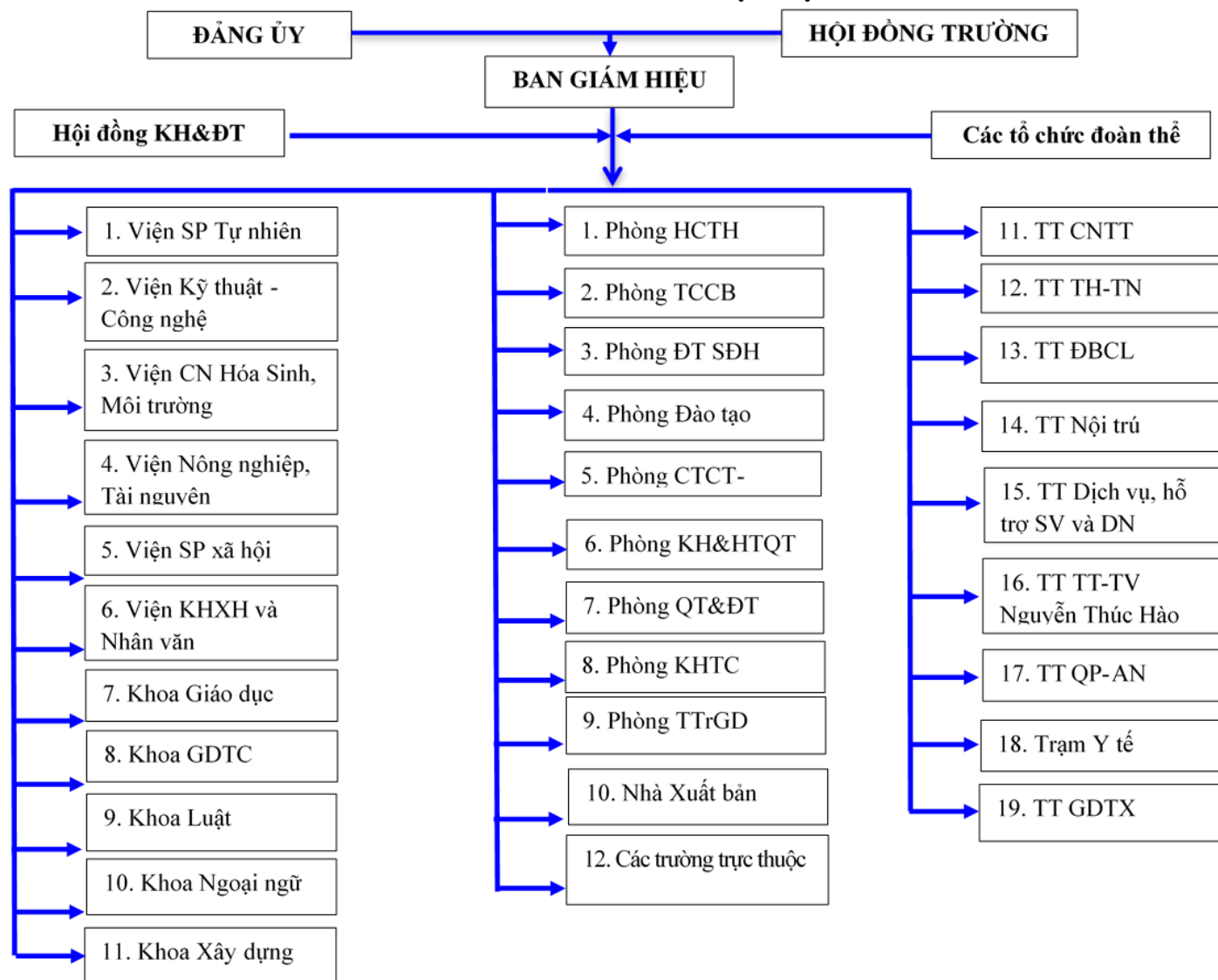
thạc sĩ (Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, Lí luận văn học, Lí luận và PPDH Ngữ văn, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, PPDH bộ môn Lịch sử, Địa lí học và Giáo dục Chính trị) và 05 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, PPDH bộ môn Lịch sử). Trong hơn 53 năm xây dựng và phát triển, khoa Lịch sử trước đây và Viện Sư phạm Xã hội hiện nay đã đào tạo, bồi dưỡng cho đã đào tạo hơn 18000 cử nhân SPLS và 6000 cử nhân khoa học Lịch sử; hơn 900 thạc sĩ Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử; 50 Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam và Lịch sử thế giới. Đây chính là nguồn nhân lực chất lượng cao cung cấp cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung Bộ. Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội đang đào tạo 65 SV ngành SPLS, 52 học viên cao học của chuyên ngành Lịch sử thế giới và Lịch sử Việt Nam, 10 NCS của chuyên ngành Lịch sử thế giới và Lịch sử Việt Nam.

Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Khoa/Viện cũng được chú ý phát triển. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hơn 20 giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hơn 1000 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (trong đó có 03 bài báo thuộc danh mục ISI, Scopus). Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ và cấp trường.

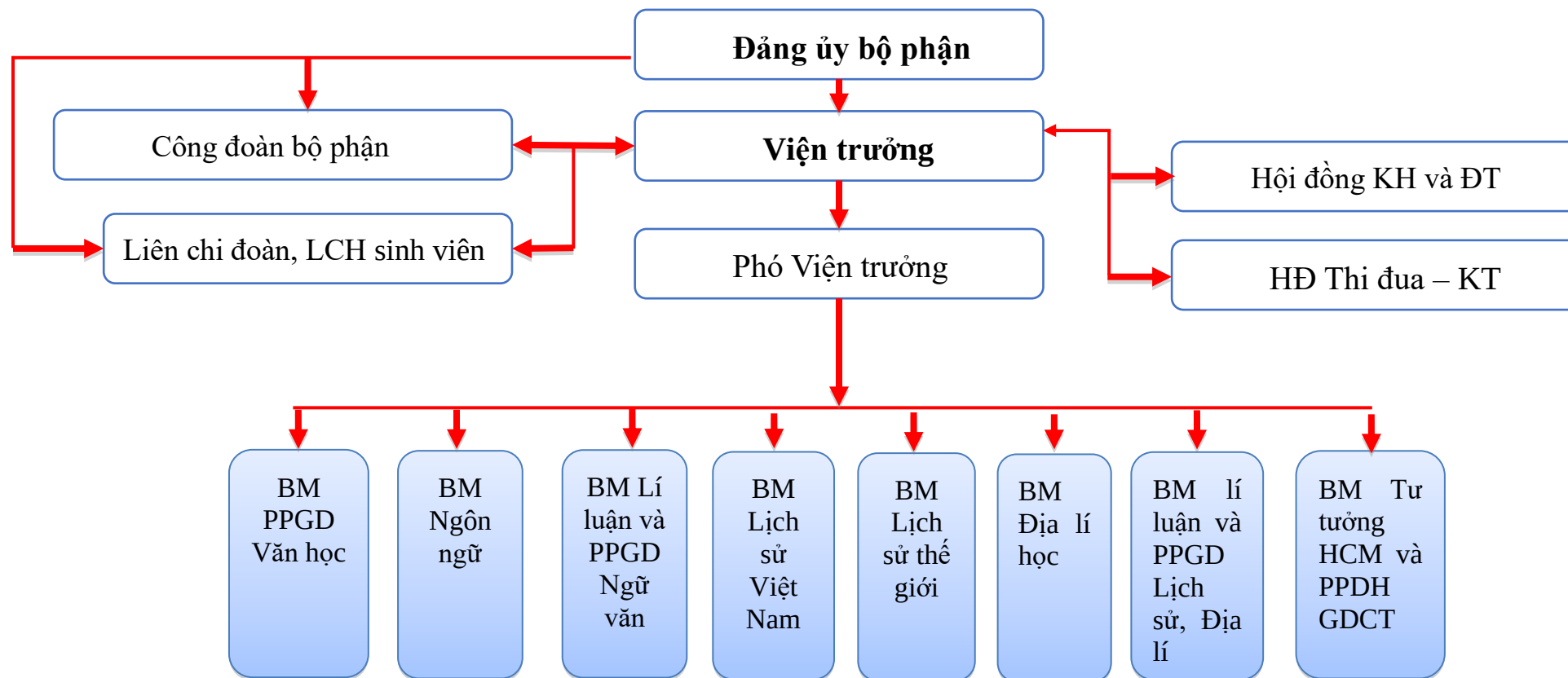
Sau hơn 53 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ của Khoa/Viện không ngừng được bổ sung về số lượng, số cán bộ có học hàm, học vị ngày càng lớn. Nhiều cán bộ hiện nay đang giữ các chức vụ chủ chốt của trường. Quy mô và hình thức đào tạo của Khoa/Viện ngày càng mở rộng, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao trên địa bàn.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC VIỆN SƯ PHẠM XÃ HỘI



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT
(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	Ban lãnh đạo Trường Đại học Vinh					
1	Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch HĐ Trường	Nguyễn Ngọc Hiền	1975	TS	0913598796	hiennn@vinhuni.edu.vn
2	Hiệu trưởng, Phó bí thư Đảng bộ	Nguyễn Huy Bằng	1977	PGS.TS	0383733888	bangnh@vinhuni.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Bá Tiến	1972	TS	0943299777	tientb@vinhuni.edu.vn
4	Chủ tịch Công đoàn	Phạm Thị Bình	1971	TS	0983551387	binhpt@vinhuni.edu.vn
	Khoa/ Viện					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Viện trưởng	Trần Vũ Tài	1975	PGS.TS	0912883021	tranvutai@gmail.com
2	Phó Viện trưởng (phụ trách ngành Ngữ văn)	Lê Thị Sao Chi	1976	TS	0986878868	saochidhvinh@gmail.com
3	Phó Viện trưởng (phụ trách Địa lí)	Nguyễn Thị Trang Thanh	1974	PGS.TS	0989456628	thanhntt@vinhuni.edu.vn

4	Phó Viện trưởng (phụ trách ngành GDCT)	Nguyễn Thị Hoài	1978	TS	0913049068	hoaint@vinhuni.edu.vn
5	Phó Viện Trưởng (phụ trách ngành Lịch sử)	Lê Thế Cường	1979	TS	0989546346	lethecuongdhv@gmail.com
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Đảng bộ BP	Trần Vũ Tài	1975	PGS.TS, Bí thư	0912883021	tranvutai@gmail.com
2	Công đoàn	Dương Thị Thanh Hải	1978	TS, Chủ tịch	0979873655	thanhhai78dhv@gmail.com
3	Liên chi đoàn	Phan Thị Cẩm Vân	1984	TS, Bí thư	0988747477	phancamvanvinhuni@gmail.com
4	Liên chi hội SV	Lê Thị Phương Thảo	1999	LCH trưởng	0888337866	phanthao30499@gmail.com
III.	Các trợ lý hành chính ngành Lịch sử					
1	Trợ lý đào tạo	Nguyễn Thị Ngọc Hà	1979	TS	0918345228	ngochakv@gmail.com
2	Trợ lý QLSV	Đinh Xuân Đức	1973	ThS	0986445668	xuanducspvh@gmail.com
3	Văn phòng khoa	Nguyễn Thị Thương	1990	ThS	0969441990	thuong90dhv@gmail.com
IV.	Các bộ môn ngành Lịch sử					
1	BM Lịch sử thế giới	Nguyễn Văn Tuấn	1981	TS, TBM	0986591245	nguyenvantuandhv@gmail.com
2	BM Lịch sử Việt Nam	Mai Phương Ngọc	1983	TS, TBM		maiphuongngocdhv@gmail.com

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (ngành Lịch sử)

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 02

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 03

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

32. Tổng số các ngành đào tạo: 04

IV.Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33.Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Họ và tên	Học hàm	Giảng viên	Kiểm nhiệm	Năm sinh	Tuổi
1.	Trần Vũ Tài	PGS		x	1975	46
2.	Nguyễn Quang Hồng	PGS	X		1963	58
3.	Dương Thị Thanh Hải	TS	X		1978	43
4.	Mai Phương Ngọc	TS		X	1983	38
5.	Mai Thị Thanh Nga	TS	X		1979	42
6.	Đậu Đức Anh	TS		X	1982	39
7.	Đặng Như Thường	TS	X		1980	41
8.	Lê Thế Cường	TS		X	1979	42
9.	Nguyễn Văn Tuấn	TS		X	1981	40
10.	Hoàng Thị Hải Yến	TS	X		1979	42
11.	Tôn Nữ Hải Yến	TS	X		1981	40
12.	Phan Thị Cẩm Vân	TS	X		1984	36
13.	Hắc Xuân Cảnh	TS		X	1979	42
14.	Bùi Văn Hào	PGS		X	1962	59
15.	Nguyễn Anh Chương	TS		X	1978	43
16.	Nguyễn Thị Hương	PGS		X	1977	44
17.	Nguyễn Thị Duyên	TS	X		1975	46
18.	Nguyễn Thị Hà	ThS	X		1968	53
19.	Phạm Tiến Đông	TS		X	1982	39
20.	Nguyễn Hồng Vinh	TS	X		1981	40
21.	Bùi Minh Thuận	TS	X		1978	43
22.	Võ Thị Hoài Thương	TS	X		1978	43

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu ⁴ <i>Trong đó:</i>	10	12	22
I.1	Cán bộ trong biên chế	10	12	22
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ⁵)	0	0	0
	Tổng số	10	12	22

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ⁶ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	4	4	0	3	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	17	17	0	7	0	0
5	Thạc sĩ	1	1	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0

⁴Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lí, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁵Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

⁶Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí		
8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	22	22	0	10	0	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 22 người

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $22/25 = 91,7\%$

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 32).

Số liệu bảng 35 được lấy từ bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với trường đại học, học viện).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	4	4	0	3	0	0	6
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lí			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
4	Tiến sĩ	2	17	17	0	7	0	0	22,1
5	Thạc sĩ	1	1	1	0	0	0	0	1,0
6	Đại học	0,5	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		22	22	0	0	0	0	29,1

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	18,18	3	1	0	0	2	2	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	17	77,27	7	10	0	7	10	0	0
5	Thạc sĩ	1	4,55	0	1	0	0	0	1	0
6	Đại học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	22	100,0	10	12	0	7	12	3	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **38,05** tuổi

36.2. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **95,45%**

36.3. Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **4,55%**

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	1	22
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	1	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	13	13

IV. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỉ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015-2016	224	61	3,67/1	51	20.0	21.5	0
2016-2017	55	18	3,06/1	11	16.0	16.00	0
2017-2018	68	35	1,94/1	9	15.50	18.50	0
2018-2019	49	10	4,90/1	2	17.0	21.75	0
2019-2020	55	17	3,23/1	7	18.0	21.07	0
2020-2021	65	22	2,95/1	13	18.5	21.86	0

Ghi chú: Năm 2015 : Khóa 56 vào nhập học, khóa 61 nhập học T10/2020; Số liệu trên do Lê Văn Tấn TrT CNPM cung cấp.

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh	13	12	10	9	9	9
2. Học viên cao học	77	88	39	31	53	33
3. SV đại học						
Trong đó:						
Hệ chính quy	219	183	139	62	47	43
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng	0	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0	0

Số liệu người học trên được tính tại thời điểm của năm học gồm nhiều khóa đang học, thời điểm tính: Tháng 9 hàng năm.

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học					
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	0	0	0	0	0	0
Tỉ lệ (%) trên tổng số người học	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	4.928	4.928	4.928	4.928	6.008	
2. Người học có nhu	219	183	139	62	47	43

cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)						
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	14	10	13	9	7	2
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²	5,3 m ²

42. Số lượng (người) và tỉ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

	Năm học					
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số lượng (người)	21	15	12	10	8	7
Tỉ lệ (%) trên tổng số SV	(9,6%)	(8,20%)	(8,63%)	(16,1%)	(17,0%)	(16,2%)

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	3	5	5	5	1
2. Học viên tốt nghiệp cao học	45	22	65	23	16	16
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:						
Hệ chính quy	45	47	54	60	28	8
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao	0	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
đăng						
6. Khác...	0	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp (theo khóa tốt nghiệp)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	46	46	47	67	28	8
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	86,79	82,14	72,30	69,79	54,90	72,72
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp (theo khóa tốt nghiệp)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
các thông tin dưới đây:						
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	92	92	95	96	97	98
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	8	8	5	4	3	2
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:						

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp (theo khóa tốt nghiệp)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:						
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	52,04	54,02	45,06	60,0	65,4	57,0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm khác ngành đào tạo (%).	24,9	21,5	42,86	18,30	25,8	30
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	3.500.000	3.500.000	4.000.000	4.500.000	4.500.000	5.000.000

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp (theo khóa tốt nghiệp)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:						
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	76,5	78,4	80,3	86,0	88,6	89
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc,	23,5	21,6	19,7	14	11,4	11

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp (theo khóa tốt nghiệp)					
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
nhưng phải đào tạo thêm (%).						
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

V. NCKH và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng						
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	2	0	0	4
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	2	1	0	0	0	4
3	Đề tài cấp trường	0,5	4	8	9	9	9	5	22
4	Tổng		5	10	10	11	9	5	30

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8 + cột 9)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: **30,0**

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **1,36**.

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỉ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	0	0	0
2	2016	0	0	0
3	2017	0	0	0
4	2018	0	0	0
5	2019	0	0	0
6	2020	0	0	0

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	2	3	19	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	2	4	19	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại sách	Hệ	Số lượng						Tổng
			2015	2016	2017	2018	2019		

		số* *						2020	(đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	2	1	0	2	3	18
2	Sách giáo trình	1,5	0	2	3	5	3	2	15
3	Sách tham khảo	1,0	1	0	4	3	7	4	19
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		2	4	8	8	12	9	52

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **52**

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,36**

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	5	14	7	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	5	14	7	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	0	0	0	6	5	0	16,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	3	7	10	15	11	11	57

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	1	1	1	1	1	2	3,5
	Tổng		3	8	10	16	12	13	77

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **77**

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **3,50**

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí /tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	6	19	2
Từ 6 đến 10 bài báo	0	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	6	22	4

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng						
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	0	8	2	2	2	14
2	Hội thảo trong nước	0,5	1	1	5	5	6	10	14
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0	0

4	Tổng		6	5	3	9	2		28
---	------	--	---	---	---	---	---	--	----

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **28**

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,27**

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	8	10	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	10	0

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp	Đề tài cấp	Đề tài cấp	

	NN	Bộ*	trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	1	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	1	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng NCKH, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích NCKH	Số lượng					
		2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	0	0	1	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	1	0	0

VI. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 389.924,4 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 150 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): 88.851,6 m²

- Nơi làm việc: 3.266m²; Nơi học: 51.054 m²;

- Diện tích sân tập, thi đấu TDTT: 26.823 m²; Diện tích nhà thi đấu đa năng: 2.766 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 51.054 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²/1 sv

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin -

Thư viện: 928

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 30.

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 330 bộ cho toàn trường (Số máy tính dùng cho văn phòng Viện: 04 bộ)

- Dùng cho người học học tập: 1116 bộ cho SV chính quy toàn trường

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,06 máy tính/SV

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 23

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 92%

Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: **43** tuổi

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **95,6%**

Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **4,4%**

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 47 (năm 2020).

Tỉ số người học chính quy trên giảng viên: 2,13

Tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

Năm 2020: 80%.

Năm 2019: 70%.

Năm 2018: 83,33%.

Năm 2017: 84,21%.

Năm 2016: 81,03%.

Năm 2015: 92,0%.

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 80,3%

Tỉ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kĩ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 12,3%.

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 58,45%

Tỉ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 39,5%

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): ...

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 72,8%

Tỉ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 29,2%

6. NCKH và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,36

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,36

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 3,50

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,27

7. Cơ sở vật chất:

Tỉ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,06.

Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,6 m²

Tỉ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 5,33 m²

Phụ lục 2.
QUYẾT ĐỊNH VÀ KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122 /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 15 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
các ngành Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm Lịch sử, Giáo dục Thể chất
và Tài chính - Ngân hàng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg, ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT, ngày 29/11/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

Căn cứ Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 28/06/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1016/QĐ-ĐHV, ngày 22/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Kế hoạch số 61/KH-ĐHV, ngày 30/10/2019 của Trường Đại học Vinh về việc tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh giai đoạn 2019 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đảm bảo chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo các ngành Sư phạm tiếng Anh, Sư phạm Lịch sử, Giáo dục Thể chất và Tài chính - Ngân hàng của Trường Đại học Vinh gồm các ông (bà) có tên sau đây (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá các chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đảm bảo chất lượng, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: HCTH, ĐBCL. ✓



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



DANH SÁCH

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử

(Kèm theo Quyết định số: 122 /QĐ-ĐHV ngày 15 tháng 01 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Nguyễn Huy Bằng	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Trần Bá Tiến	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Ông Trần Vũ Tài	Viện trưởng Viện SPXH	Phó Chủ tịch
4	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thư ký
5	Ông Hoàng Vĩnh Phú	Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
6	Ông Nguyễn Ngọc Hiếu	Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
7	Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng phòng TCCB	Thành viên
8	Bà Đặng Thị Thu	Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
9	Ông Đinh Đức Tài	Phó Trưởng phòng PT phòng KH&HTQT	Thành viên
10	Ông Đậu Đăng Tuấn	Quyền Trưởng phòng KH-TC	Thành viên
11	Ông Vũ Duy Hiệp	Giám đốc Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
12	Ông Nguyễn Hữu Sáng	Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
13	Ông Lê Thế Cường	Phó Viện trưởng Viện SPXH	Thành viên
14	Ông Nguyễn Văn Tuấn	TBM Lịch sử thế giới	Thành viên
15	Bà Mai Phương Ngọc	TBM Lịch sử Việt Nam	Thành viên
16	Bà Nguyễn Thị Duyên	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
17	Bà Tôn Nữ Hải Yến	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
18	Bà Đặng Như Thường	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
19	Ông Nguyễn Tuấn Quang	Sinh viên lớp 59A, Sư phạm Lịch sử	Thành viên

Danh sách này gồm có 19 người./.



DANH SÁCH

**Ban Thư ký giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
Ngành Sư phạm Lịch sử**

(Kèm theo Quyết định số: 122 /QĐ-ĐHV ngày 15 tháng 01 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Trưởng ban
2	Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thành viên
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
4	Ông Trần Đình Luân	Phó Trưởng phòng QT&ĐT	Thành viên
5	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
6	Bà Lâm Thu Trang	Chuyên viên Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên
7	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
8	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
9	Ông Nguyễn Hoàng An	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
10	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
11	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
12	Ông Đào Quang Thắng	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
13	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTQT	Thành viên
14	Bà Phan Thị Cẩm Vân	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
15	Ông Đậu Đức Anh	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
16	Bà Nguyễn Thị Hà	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
17	Ông Nguyễn Anh Chương	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
18	Ông Nguyễn Quang Hồng	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
19	Bà Mai Thị Thanh Nga	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
20	Bà Hoàng Thị Hải Yến	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
21	Ông Đinh Xuân Đức	Trợ lý QLSV Viện SP Xã hội	Thành viên
22	Bà Nguyễn Thị Thương	CV Văn phòng Viện SP Xã hội	Thành viên

Danh sách này gồm có 22 người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH
(Ngành Sư phạm Lịch sử)

(Kèm theo Quyết định số 122 /QĐ-ĐHV ngày 15 tháng 01 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
NHÓM 1:			
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.			
1	Ông Lê Thế Cường	Phó Viện trưởng Viện SP Xã hội	Trưởng nhóm
2	Bà Phan Thị Cẩm Vân	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
4	Bà Đặng Như Thường	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
5	Ông Đào Quang Thắng	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
NHÓM 2:			
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.			(6 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học.			
1	Bà Mai Phương Ngọc	TBM Lịch sử Việt nam	Trưởng nhóm
2	Ông Đậu Đức Anh	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thư ký
3	Ông Nguyễn Thanh Mỹ	Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
4	Bà Hoàng Thị Hải Yến	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
5	Ông Hồ Xuân Thủy	Chuyên viên Phòng Đào tạo	Thành viên
NHÓM 3:			
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.			(10 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.			
1	Bà Nguyễn Thị Duyên	Giảng viên Viện SP Xã hội	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Hà	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thư ký
3	Ông Hoàng Ngọc Diệp	Phó Trưởng phòng CTCT-HSSV	Thành viên
4	Bà Nguyễn Thị Thương	CV Văn phòng Viện SP Xã hội	Thành viên
5	Ông Nguyễn Huy Hùng	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
NHÓM 4:			
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.			(12 tiêu chí)
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.			
1	Bà Đặng Như Thường	Giảng viên Viện SP Xã hội	Trưởng nhóm
2	Bà Nguyễn Thị Xuân Lộc	Phó Trưởng phòng TCCB	Thư ký
3	Ông Nguyễn Quang Hồng	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
4	Ông Nguyễn Anh Chương	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
5	Ông Nguyễn Hoàng An	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
NHÓM 5:			
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.			(5 tiêu chí)
1	Ông Trần Vũ Tài	Viện trưởng Viện SP Xã hội	Trưởng nhóm
2	Ông Trần Đình Luân	Phó Trưởng phòng QT&ĐT	Thư ký
3	Ông Đinh Xuân Đức	Trợ lý QLSV Viện SP Xã hội	Thành viên
4	Ông Nguyễn Anh Lương	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Bà Lâm Thu Trang	Chuyên viên Trung tâm TT-TV NTH	Thành viên

NHÓM 6: Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.			(11 tiêu chí)
1	Bà Tôn Nữ Hải Yến	Giảng viên Viện SP Xã hội	Trưởng nhóm
2	Bà Mai Thị Thanh Nga	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thư ký
3	Ông Đinh Xuân Đức	Trợ lý QLSV Viện SP Xã hội	Thành viên
4	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên
5	Bà Trần Thị Thái	Chuyên viên Phòng KH&HTQT	Thành viên
NHÓM 7: - Viết báo cáo tự đánh giá. - Lập danh mục minh chứng kèm theo Báo cáo tự đánh giá. - Lập cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.			(3 sản phẩm)
1	Ông Nguyễn Văn Tuấn	TBM Lịch sử thế giới	Trưởng nhóm
2	Bà Mai Phương Ngọc	TBM Lịch sử Việt nam	Thư ký
3	Bà Thái Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc Trung tâm ĐBCL	Thành viên
4	Bà Hoàng Thị Hải Yến	Giảng viên Viện SP Xã hội	Thành viên
5	Bà Đinh Thị Nga	Chuyên viên Trung tâm ĐBCL	Thành viên

Nghệ An, ngày 15 tháng 01 năm 2021

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử

1. Mục đích tự đánh giá

- Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.
- Đăng kí kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (CTĐT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ kiểm định chất lượng (01/01/2016 -31/12/2020).

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và căn cứ vào các tài liệu hướng dẫn sau:

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Công văn số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Sư phạm Lịch sử** được thành lập theo Quyết định số 122 /QĐ-ĐHV ngày 15 / 01 /2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, Hội đồng gồm có 19 thành viên (có danh sách kèm theo).

4.2. Ban Thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách gồm 22 người (có danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện (có danh sách kèm theo).

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2	Nhóm 1	25/01/2021 - 05/07/2021	
2	Tiêu chuẩn 3 Tiêu chuẩn 4	Nhóm 2	25/01/2021 - 05/07/2021	
3	Tiêu chuẩn 5 Tiêu chuẩn 8	Nhóm 3	25/01/2021 - 05/07/2021	
4	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	Nhóm 4	25/01/2021 - 05/07/2021	
5	Tiêu chuẩn 9	Nhóm 5	25/01/2021 - 05/07/2021	

6	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	Nhóm 6	25/01/2021 - 05/07/2021	
7	Báo cáo tự đánh giá, Danh mục MC Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT	Nhóm 7	25/01/2021 - 12/07/2021	

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1 và 2	- Phân tích tiêu chí (1-6); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (1-6); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện Sư phạm Xã hội, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	25/01/2021-05/07/2021
2	Tiêu chuẩn 3 và 4	- Phân tích tiêu chí (7-12); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (7-12); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện Sư phạm Xã hội, phòng Đào tạo; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	25/01/2021-05/07/2021
3	Tiêu chuẩn 5 và 8	- Phân tích tiêu chí (13-34); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (13-34); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện Sư phạm Xã hội, phòng Đào tạo, phòng CTCT-HSSV, TT DV, HTSV& QHDN; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	25/01/2021-05/07/2021
4	Tiêu chuẩn 6 và 7	- Phân tích tiêu chí (18-29); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (18-29); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng TCCB; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	25/01/2021-05/07/2021
5	Tiêu chuẩn 9	- Phân tích tiêu chí (35-39); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (35-39); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại phòng QT&ĐT, Trung tâm TT-TV, Trung tâm TH - TN; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	25/01/2021-05/07/2021
6	Tiêu chuẩn 10 và 11	- Phân tích tiêu chí (40-50); - Dự kiến TT-MC; - Thu thập TT-MC; - Đánh giá tiêu chí (40-50); - Viết báo cáo tiêu chuẩn.	- Cán bộ phụ trách lưu trữ tại văn phòng Viện Sư phạm Xã hội, phòng Đào tạo, TT ĐBCL; - Kinh phí theo Quy chế chi tiêu nội bộ.	25/01/2021-05/07/2021

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu cần)

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động, ... có sinh viên tốt nghiệp của ngành đang công tác.

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)

Thuê chuyên gia tập huấn về tự đánh giá chương trình đào tạo (1 ngày).

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (04/01/2021 - 17/01/2021)	- Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT (Viện Sư phạm Xã hội) để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 (18/01/2021 - 24/01/2021)	- Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 4 - 12 (25/01/2021 - 28/03/2021) (Thời gian nghỉ tết từ ngày 10/02/2021 đến ngày 16/02/2021)	- Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Mô tả thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 13 - 19 (29/03/2021 - 16/05/2021)	- Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). - Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 20 (17/05/2021 - 23/05/2021)	Hội đồng tự đánh giá CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 21 - 22 (24 /05/2021 - 06/06/2021)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, trung tâm... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 23 - 25 (07/06/2021 - 21/06/2021)	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 26 - 27 (22/06/2021 - 05/07/2021)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét.
Tuần 28 (06/07/2021 - 12/07/2021)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.


HIỆU TRƯỞNG
 GS.TS. Nguyễn Huy Bằng